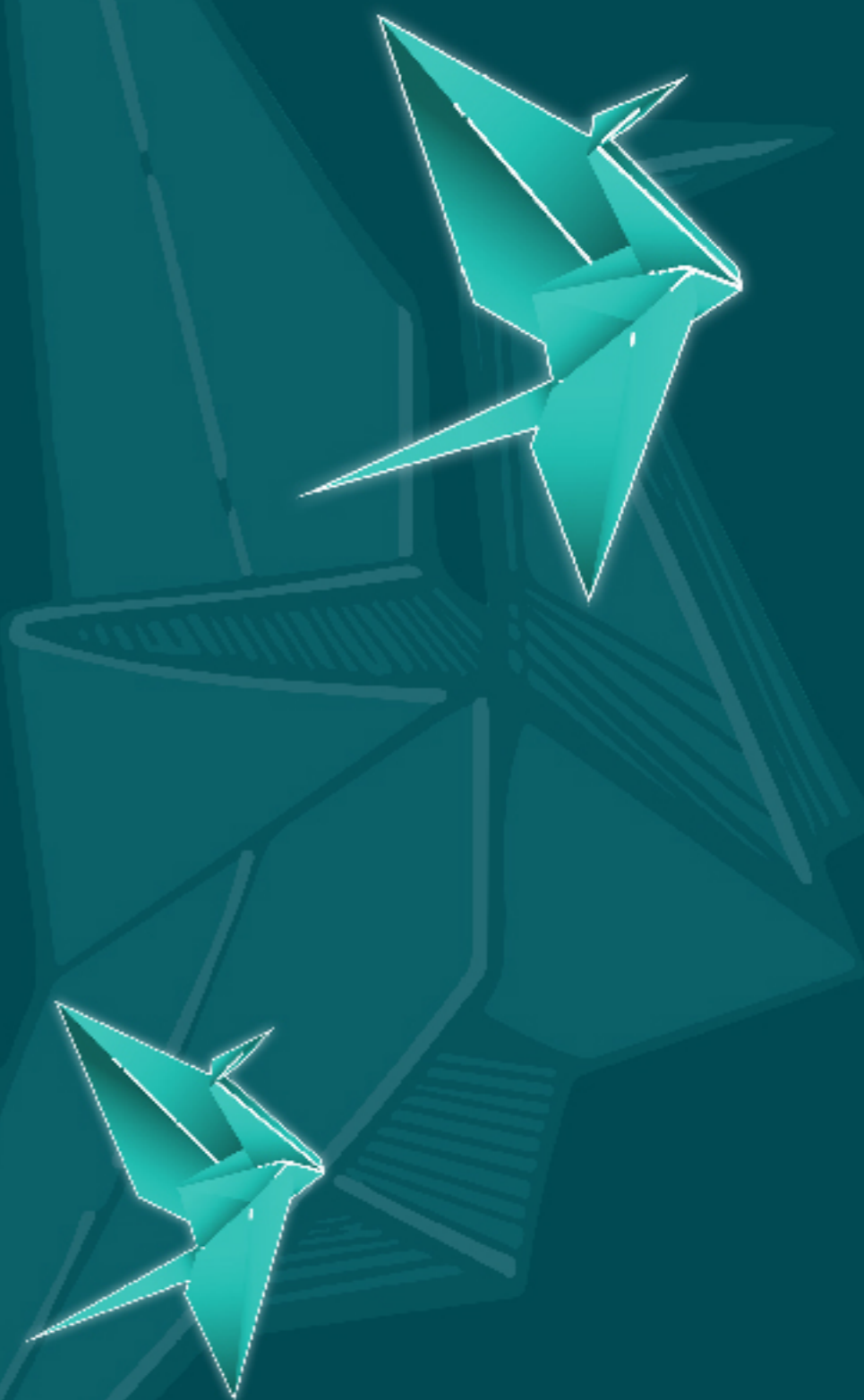


# NGÂN HÀNG VÌ CỘNG ĐỒNG

|   |     |
|---|-----|
| Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc        | 02  |
| Định hướng chuyển đổi của SCB giai đoạn 2020-2025                 | 04  |
| <b>GIỚI THIỆU SCB</b>   | 06  |
| Tổng quan về SCB  | 07  |
| Sơ đồ tổ chức   | 12  |
| Ban lãnh đạo  | 15  |
| <b>SCB 2019 - NỀN TẢNG VỮNG MẠNH</b>                              | 28  |
| Bức tranh hoạt động kinh doanh phát triển bền vững                | 29  |
| Các giải thưởng uy tín  | 32  |
| Thành tựu SCB đạt được  | 34  |
| <b>KIẾN TẠO GIÁ TRỊ CÙNG VỚI KHÁCH HÀNG</b>                       | 36  |
| Gia tăng trải nghiệm và lợi ích Khách hàng                        | 37  |
| Người đồng hành đáng tin cậy của Khách hàng                       | 42  |
| Cùng Khách hàng lan tỏa giá trị đến cộng đồng                     | 44  |
| <b>CÚNG CỐ NỘI LỰC - XÂY DỰNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP</b>            | 46  |
| Xây dựng giá trị con người SCB                                    | 47  |
| Phát triển mạnh mẽ văn hóa tổ chức                                | 51  |
| Nền tảng công nghệ vững mạnh                                      | 54  |
| Tổ chức vận hành tối ưu và quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế  | 56  |
| Chia sẻ giá trị   | 58  |
| <b>SCB 2020 - NGÂN HÀNG VÌ CỘNG ĐỒNG</b>                          | 60  |
| Định hướng kinh doanh gắn liền với giá trị Ngân hàng vì cộng đồng | 61  |
| Định hướng phát triển chiến lược                                  | 63  |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>  | 64  |
| <b>SƠ ĐỒ VÀ ĐỊA ĐIỂM MẠNG LƯỚI CỦA SCB</b>                        | 130 |





**NGÂN  
HÀNG  
VÌ  
CỘNG  
ĐỒNG**

## THÔNG điệp của CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và TỔNG GIÁM ĐỐC



### TỔNG GIÁM ĐỐC

*Hoàng Văn*

VÕ TẤN HOÀNG VĂN

### CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Đinh Văn Thành*

ĐINH VĂN THÀNH

### Kính gửi Quý Khách hàng, Quý Cổ đông, Quý Đối tác và toàn thể CBNV SCB,

Năm 2019 tiếp tục là một năm trưởng thành và phát triển mạnh mẽ của SCB, là năm thứ 5 liên tiếp dẫn đầu nhóm Ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh về quy mô tổng tài sản. Nguồn lực dồi dào đó là một tài sản vô cùng quý giá để SCB phát triển chiều sâu trong những năm tiếp theo.

Trong năm vừa qua, kết quả kinh doanh của SCB tăng trưởng ổn định, cùng với việc thực hiện chuyển đổi toàn diện ở mọi mặt hoạt động và quản trị điều hành, kiến tạo giá trị gia tăng cho Khách hàng, đóng góp vào sự phát triển chung của ngành tài chính ngân hàng và chuẩn bị cho kế hoạch 5 năm 2020 – 2025 với nhận diện hoàn toàn khác biệt trên thị trường, SCB – Ngân hàng vì cộng đồng.

**Hoạt động kinh doanh hiệu quả:** Tổng tài sản của SCB cuối năm 2019 đạt 567.913 tỷ đồng, duy trì vị trí dẫn đầu về tổng tài sản trong nhóm Ngân hàng TMCP ngoài quốc doanh. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1.420 tỷ đồng, tăng trưởng trên 30% mỗi năm, trong đó hoạt động Thẻ và NHDT, Bảo hiểm, Thanh toán quốc tế tiếp tục phát triển mạnh và đóng góp trọng yếu vào kết quả thu dịch vụ. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh tiền tệ và kinh doanh ngoại hối tiếp tục duy trì và khẳng định vị thế trên thị trường, đóng góp tích cực vào thu nhập hoạt động của Ngân hàng.

**Chuyển đổi mô hình quản lý tập trung:** Để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của Khách hàng, SCB đã chuyển đổi toàn diện hoạt động vận hành sang mô hình quản lý tập trung nhằm chuyên môn hóa hoạt động, nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

**Cung cấp giải pháp tối ưu cho nhóm Khách hàng cao cấp:** Năm 2019, SCB Premier Banking chính thức ra đời, tiếp đến là việc khai trương 14 không gian giao dịch đẳng cấp quốc tế để mang lại trải nghiệm và chất lượng giao dịch hoàn hảo cho phân khúc Khách hàng cao cấp. SCB cũng là Ngân hàng duy nhất tại Việt Nam cung cấp cho Khách hàng

Premier gói dịch vụ tư vấn qua Tổng đài đặc quyền hỗ trợ cá nhân toàn cầu SCB Premier hoạt động 24/7 trong lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật trên toàn thế giới.

**Phát triển sản phẩm với nhiều tính năng vượt trội, đáp ứng nhu cầu của Khách hàng:** SCB tự hào là Ngân hàng đầu tiên trên thị trường triển khai tính năng mở Sổ tiết kiệm cho tiền gửi online và gửi thông tin Sổ tiết kiệm qua Email giúp đảm bảo an toàn và bảo mật cho Khách hàng. Cùng với việc nâng tầm quản lý tài chính cá nhân thông qua bổ sung tính năng quản lý chi tiêu và quản lý ngân sách trên ứng dụng Internet Banking, trong thời gian tới SCB sẽ giới thiệu App Mobile Banking hoàn toàn mới, gia tăng tiện ích và trải nghiệm tối đa cho người sử dụng. Các sản phẩm mới hướng tới cộng đồng như “*Thẻ tín dụng S-care*” và các sản phẩm bảo hiểm mới như “*Bảo hiểm Ung thư toàn diện – Tâm an 360*” và “*Tiết kiệm song hành – Bảo hiểm toàn tâm*”, góp phần đảm bảo, xây dựng giá trị sức khỏe cho từng khách hàng cá nhân, gia đình và cả cộng đồng.

Năm 2020, với định hướng trở thành “**Ngân hàng vì cộng đồng**”, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBNV SCB tin tưởng rằng việc chuyển đổi định hướng và mô hình kinh doanh một cách sâu sắc và triệt để sẽ là nền tảng chắc chắn giúp SCB thành công hơn nữa, đóng góp vào sự phồn vinh và hạnh phúc của cộng đồng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Sài Gòn, chúng tôi trân trọng cảm ơn toàn thể CBNV, những người đã cống hiến để tạo ra một SCB vững mạnh, chuyên nghiệp và đột phá, mang lại những giá trị bền vững cho chính Khách hàng, Đối tác, Cổ đông và đóng góp thiết thực vào sự phát triển của Đất nước.

**Kính chúc Quý Khách hàng, Quý Cổ đông, Quý Đối tác và toàn thể CBNV sức khỏe, hạnh phúc và thành công.**

**Trân trọng.**

# ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI

## CỦA SCB GIAI ĐOẠN 2020-2025

Năm 2019 đánh dấu bước chuyển đổi đột phá của SCB khi quyết định thay đổi, xác lập định hướng trở thành “Ngân hàng vì cộng đồng”. “Chuyển đổi” không chỉ là thay đổi, “Chuyển đổi” còn là kết quả của sự kết tinh và trưởng thành trong tư tưởng, xây dựng giá trị tổ chức song hành với giá trị cộng đồng.

Bước ngoặt ấy được phát triển dựa trên nền tảng của hành trình 5 năm củng cố nội lực, khẳng định vị thế, vươn mình chạm đến giá trị khác biệt – không chỉ dừng lại là đơn vị tài chính cung cấp những dịch vụ cho các Khách hàng cá nhân và tổ chức mà còn trao giá trị qua những hành động thiết thực vì cộng đồng.

Hành trình 5 năm của SCB từ 2015 – 2019 là con đường Chinh phục mục tiêu - Nâng tầm cao mới - Vươn đến tầm cao - Tâm thế mới, đỉnh cao mới - và giờ đây là “Ngân hàng vì cộng đồng”. Trong giai đoạn này, SCB luôn đi đầu về sự sáng tạo trong sản phẩm dịch vụ, liên tục đưa tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ lên

những nấc thang cao hơn. Nâng cao quản trị điều hành, chú trọng công tác đào tạo tư duy lãnh đạo được SCB đặc biệt quan tâm nhằm tạo dựng nền tảng vững chắc, là bước đệm cho giai đoạn chuyển đổi 2020-2025.

Giai đoạn 2020-2025, bên cạnh sứ mệnh của mình trong hệ thống Ngân hàng thương mại - là một trong những định chế tài chính hàng đầu Việt Nam, SCB đặt cho mình tầm nhìn trở thành “Ngân hàng vì cộng đồng” để tạo ra các giá trị bền vững cho Khách hàng, song hành với công cuộc xây dựng và phát triển Đất nước.

Với định hướng đó, thông qua Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi của Ngân hàng, SCB cam kết thúc đẩy, đưa giá trị Ngân hàng vì cộng đồng làm kim chỉ nam cho các hoạt động điều hành và phát triển kinh doanh, cùng với Khách hàng, Đối tác và CBNV kiến tạo giá trị tương lai bền vững.

## TẦM NHÌN

Trở thành “Ngân hàng vì cộng đồng”. Tạo ra các giá trị bền vững cho Khách hàng và tổ chức, góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển xã hội.

## SỨ MỆNH

Trở thành đối tác đáng tin cậy thông qua việc luôn cung cấp giải pháp tài chính và chất lượng dịch vụ tối ưu cho Khách hàng.

Tạo dựng môi trường làm việc năng động, tận tâm và chú trọng phát triển nguồn nhân lực.

Mang lại lợi ích và giá trị bền vững cho cổ đông.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

**Khách hàng là trọng tâm:** SCB luôn lấy lợi ích và sự hài lòng của Khách hàng làm trọng tâm trong mọi hoạt động.

**Đổi mới và Sáng tạo:** SCB liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm mang lại giải pháp tối ưu cho Khách hàng.

**Phát triển nguồn nhân lực:** SCB lấy việc phát triển nguồn nhân lực, đầu tư vào con người làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của tổ chức.

**Cam kết lợi ích:** SCB luôn hành động và cam kết mang lại lợi ích lâu dài, bền vững cho Khách hàng, Cổ đông, Cán bộ nhân viên và đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng.

**Hợp tác cùng phát triển:** SCB hành động trên tinh thần hợp tác để cùng nhau phát triển.

**TỔNG QUAN VỀ SCB**

**THÔNG TIN CHUNG**



**NGÀNH NGHỀ**

SCB cung cấp đầy đủ tất cả các dịch vụ liên quan đến Tài chính, Ngân hàng được quy định trong Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm phục vụ tốt nhất các nhu cầu của Khách hàng theo chiến lược hoạt động kinh doanh của SCB. Cụ thể:

Dịch vụ tài khoản tiền gửi.

Dịch vụ huy động vốn (tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi)

Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử.

Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản.

Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực ngân hàng.

Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trong nước và quốc tế.

Mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

Dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế.

Dịch vụ cho vay; Bảo lãnh; Chiết khấu chứng từ.

Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính.

Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn đầu tư.

Dịch vụ đại lý bảo hiểm.

Kinh doanh vàng miếng.

Và các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

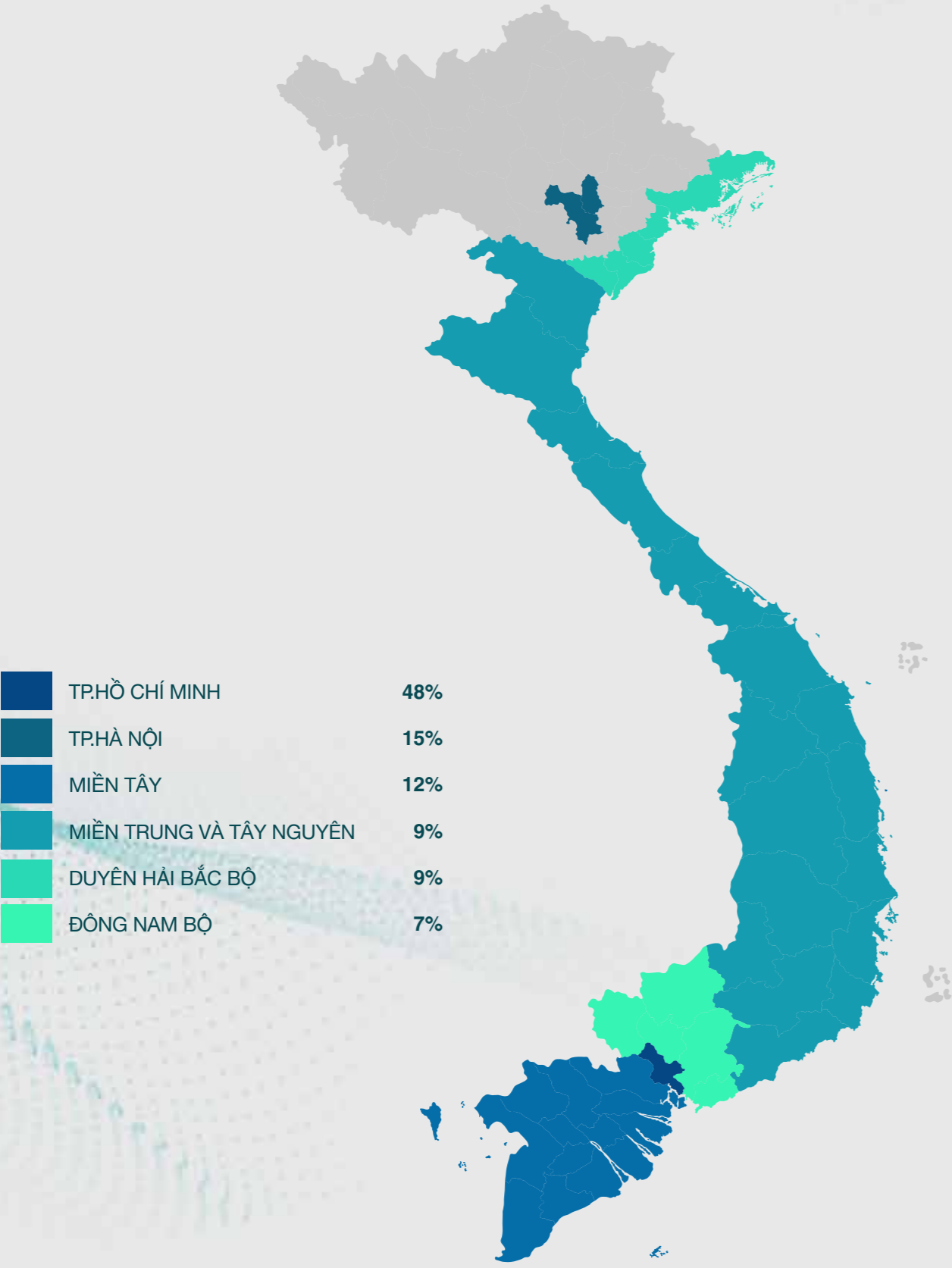
Với mạng lưới 239 đơn vị giao dịch (gồm 50 Chi nhánh và 189 Phòng giao dịch), được phân bố hợp lý và rộng khắp 28 tỉnh thành cả nước, đưa SCB trở thành điểm đến đáng tin cậy cung ứng sản phẩm dịch vụ và các giải pháp tài chính đến với Khách hàng.

50

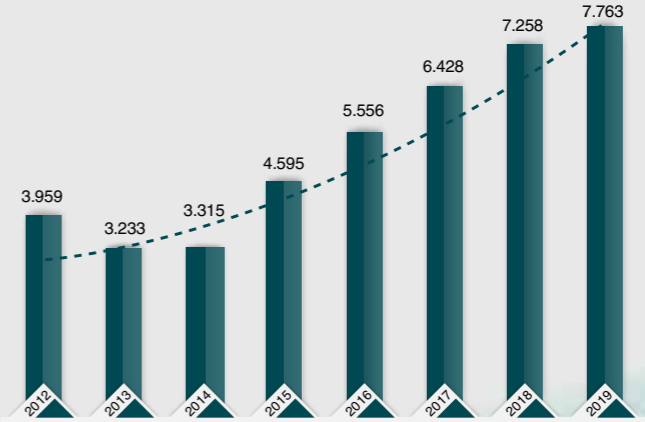
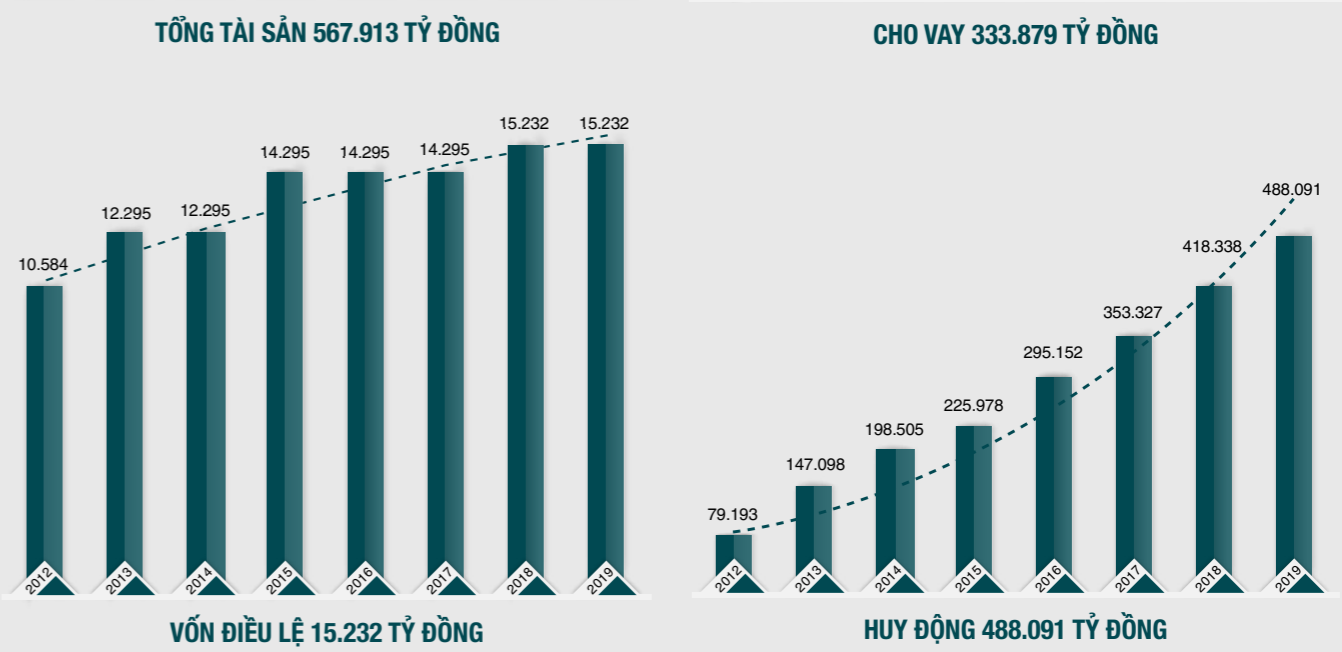
CHI NHÁNH

189

PHÒNG GIAO DỊCH



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN



NHÂN SỰ 7.763 NGƯỜI

Đơn vị tính: Tỷ đồng, Người  
 Nguồn dữ liệu: Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 2012 - 2019

| Thành phần Cổ đông           | Số lượng Cổ đông | Số lượng Cổ phần sở hữu (Mệnh giá 10.000đ/CP) | Tỷ lệ Cổ phần sở hữu/ Vốn điều lệ |
|------------------------------|------------------|---|-----------------------------------|
| <b>A. CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI</b> | <b>5</b>         | <b>424.500.000</b>                            | <b>27,870%</b>                    |
| Cổ đông tổ chức              | 5                | 424.500.000                                   | 27,870%                           |
| Cổ đông tổ chức lớn nhất     | 1                | 142.500.000                                   | 9,355%                            |
| Cổ đông cá nhân              | —                | —   | —                                 |
| <b>B. CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC</b> | <b>3.882</b>     | <b>1.094.283.353</b>                          | <b>71,843%</b>                    |
| Cổ đông tổ chức              | 11               | 239.219.535                                   | 15,705%                           |
| Cổ đông tổ chức lớn nhất     | 1                | 195.387.600                                   | 12,828%                           |
| Cổ đông cá nhân              | 3.871            | 855.063.818                                   | 56,137%                           |
| <b>C. CỔ PHIẾU QUỸ SCB</b>   |                  | <b>4.385.457</b>                              | <b>0,288%</b>                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>3.887</b>     | <b>1.523.168.810</b>                          | <b>100%</b>                       |

Thông tin Công ty con và Góp vốn đầu tư dài hạn

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn (AMC-SCB)

**Ngành nghề hoạt động:** Kinh doanh quản lý nợ và khai thác tài sản.

**Vốn điều lệ và tỷ lệ góp của SCB:**

- Vốn điều lệ của Công ty: 370.000 triệu đồng.
- Vốn góp của SCB: 370.000 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ Công ty.

**Tóm tắt tình hình tài chính tính đến ngày 31/12/2019:**

- Tổng tài sản: 381.775 triệu đồng.
- Doanh thu: 21.923 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 872 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

**Ngành nghề hoạt động:** Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam, bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác.

**Vốn điều lệ và tỷ lệ góp của SCB:**

- Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 600.000 triệu đồng.
- Vốn góp của SCB là: 490.823 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 81,80% tổng vốn điều lệ Công ty.

**Tóm tắt tình hình tài chính tính đến ngày 31/12/2019:**

- Tổng tài sản: 2.004.433 triệu đồng.
- Doanh thu thuần: 885.631 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 41.484 triệu đồng.
- Tổng số cổ tức SCB nhận được trong năm 2019: 26.897 triệu đồng.

CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long

**Ngành nghề hoạt động:** Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn.

**Vốn điều lệ và tỷ lệ góp của SCB:**

- Vốn điều lệ của Công ty: 183.408 triệu đồng.
- Vốn góp của SCB: 10.440 triệu đồng, chiếm 5,69 vốn điều lệ Công ty.
- Tổng số cổ tức SCB nhận được trong năm 2019: 626 triệu đồng

Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên

**Ngành nghề hoạt động:** Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn.

**Vốn điều lệ và tỷ lệ góp của SCB:**

- Vốn điều lệ của Công ty: 74.000 triệu đồng.
- Vốn góp của SCB: 7.326 triệu đồng, chiếm 9,9% vốn điều lệ Công ty.
- Tổng số cổ tức SCB nhận được trong năm 2019: 114 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam (PCB)

**Ngành nghề hoạt động:** Hoạt động dịch vụ thông tin tín dụng.

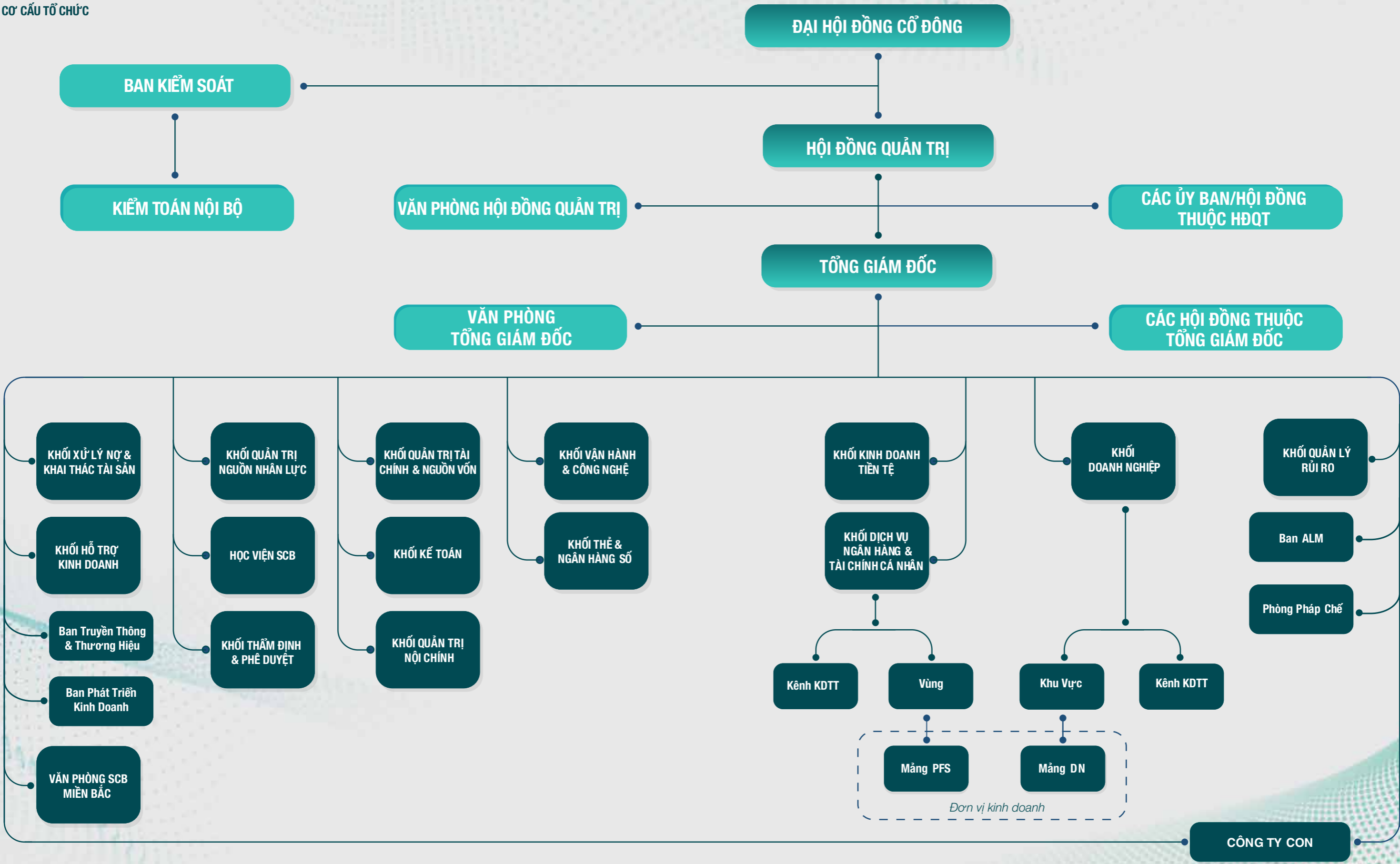
**Vốn điều lệ và tỷ lệ góp của SCB:**

- Vốn điều lệ của Công ty: 120.000 triệu đồng.
- Vốn góp của SCB: 7.962 triệu đồng, chiếm 6,64% vốn điều lệ Công ty.
- Tổng số cổ tức SCB nhận được trong năm 2019: 3.981 triệu đồng.

GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BAN LÃNH ĐẠO

CƠ CẤU TỔ CHỨC





## GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

### Hội Đồng Quản Trị



**Ông. ĐINH VĂN THÀNH**

**Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị**

Ông Đinh Văn Thành có hơn 26 năm kinh nghiệm trong công tác quản trị tài chính kế toán và quản trị điều hành ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT;
- Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Đệ Nhất;
- Chủ tịch Hội đồng Đầu tư - Tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Chủ tịch thường trực HĐQT.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. HENRY SUN KA ZIANG**

**Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị**

Ông Henry Sun Ka Ziang có hơn 29 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó chủ tịch Thứ nhất Ngân hàng Bank of America Ltd (Châu Á);
- Giám đốc Tài chính Công ty Dickson Construction Int'l Ltd;
- Giám đốc Điều hành Công ty SMELOAN Ltd, Công ty Egana International Technology Ltd;
- Thành viên HĐQT độc lập – không điều hành Công ty Zhongda International Holdings Ltd, Công ty Get Nice Holdings Ltd;
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Noble Capital Group Ltd.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. NGUYỄN VĂN THANH HẢI**

**Phó Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị**

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó TGD phụ trách Khối NHBL Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. VÕ TẤN HOÀNG VĂN**

**Thành Viên Hội Đồng Quản Trị  
kiêm Tổng Giám Đốc**

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có hơn 26 năm kinh nghiệm trong công tác kiểm toán, tư vấn tài chính ngân hàng và quản trị điều hành ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Chiến lược và Phát triển Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. NGUYỄN TIẾN THÀNH**

**Thành Viên Hội Đồng Quản Trị Độc Lập**

Ông Nguyễn Tiến Thành có hơn 26 năm kinh nghiệm trong công tác tài chính ngân hàng, chứng khoán.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc CN HCM Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt;
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt;
- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Bà. NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG**

**Thành Viên Hội Đồng Quản Trị**

Bà Nguyễn Phương Hồng có hơn 12 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng.

Bà từng đảm nhiệm nhiều chức vụ như:

- Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định kiêm Giám đốc Chi nhánh;
- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. LƯU QUỐC THẮNG**

**Trưởng Ban Kiểm Soát**

Ông Lưu Quốc Thắng có 38 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại - sản xuất, tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đệ Nhất;
- Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. TRẦN CHẤN NAM**

**Thành Viên Chuyên Trách Ban Kiểm Soát**

Ông Trần Chấn Nam có 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại, tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đệ Nhất;
- Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn nhiệm kỳ 2012-2017.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. VŨ MẠNH TƯỜNG**

**Thành Viên Chuyên Trách Ban Kiểm Soát**

Ông Vũ Mạnh Tường có 22 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kế toán, tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đệ Nhất;
- Trưởng Ban Thư ký Tổng Giám đốc, Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Chánh Văn phòng kiêm Thư ký HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó chủ tịch Ủy ban Nhân sự khen thưởng & kỷ luật, Chủ tịch Ủy ban Xử lý rủi ro & Khai thác thu hồi nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. NGUYỄN MẠNH HẢI**

**Thành Viên Chuyên Trách Ban Kiểm Soát**

Ông Nguyễn Mạnh Hải có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí tại các Phòng Ban chuyên môn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn như Phòng Kinh doanh Tiền tệ, Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường, Phòng Tổng hợp & Phân tích Rủi ro, Phòng Quản lý Rủi ro Tín dụng.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên chuyên trách Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. VÕ TẤN HOÀNG VĂN**

**Thành Viên Hội Đồng Quản Trị  
Kiêm Tổng Giám Đốc**

Ông Võ Tấn Hoàng Văn có hơn 26 năm kinh nghiệm trong công tác kiểm toán, tư vấn tài chính ngân hàng và quản trị điều hành ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc phụ trách mảng kiểm toán và tư vấn lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Chiến lược và Phát triển Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. BÙI ANH DŨNG**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Ông Bùi Anh Dũng có hơn 32 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp kiêm Giám đốc SCB Bến Thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. NGUYỄN ĐỨC HIẾU**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Ông Nguyễn Đức Hiếu có 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Kinh doanh tiền tệ và ngoại hối - Ngân hàng Standard Chartered;
- Phó Tổng Giám đốc các ngân hàng như Ngân hàng TMCP Quốc tế; Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Việt Á.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. LÊ THIẾT HÙNG**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Ông Lê Thiết Hùng có 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, luật, tài chính, ngân hàng; trong đó có hơn 08 năm ở lĩnh vực ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Trưởng Ban Pháp chế & Tuân thủ;
- Giám đốc Khối Pháp chế & Xử lý nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế & Xử lý nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Xử lý nợ & Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. HOÀNG MINH HOÀN**  
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Minh Hoàn có 19 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Khối Quan hệ Khách hàng;
- Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa;
- Giám đốc Khối Tiền tệ;
- Giám đốc Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản trị Tài chính & Nguồn vốn Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG**  
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Trương Khánh Hoàng có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám sát phụ trách Thị trường vốn & Quan hệ đầu tư – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova;
- Trưởng phòng phụ trách Tài chính dự án cấp cao – Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Alpha King.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Thẩm định và Phê duyệt Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. DIỆP BẢO CHÂU**  
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Diệp Bảo Châu có 27 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Hỗ trợ kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. LẠI QUỐC TUẤN**  
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Lại Quốc Tuấn có 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nam Á;
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực phía Bắc Ngân hàng Nam Á;
- Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. PHẠM THỐNG NHẤT**

**Phó Tổng Giám Đốc**

Ông Phạm Thống Nhất có hơn 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Chi nhánh - Ngân hàng TMCP An Bình;
- Giám đốc Khu vực Duyên hải Bắc Bộ kiêm Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. NGUYỄN VĂN HÙNG**

**Kế Toán Trưởng**

Ông Nguyễn Văn Hùng có hơn 23 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín nghĩa;
- Phó Giám đốc Khối Kế toán Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Bà. TRẦN THỊ MINH THẢO**

**Giám Đốc Khối Dịch Vụ Ngân Hàng và Tài Chính Cá Nhân**

Bà Trần Thị Minh Thảo có 11 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng.

Bà từng đảm nhiệm các chức vụ như:

- Giám đốc Trung tâm Khách hàng Cá nhân – Maritimebank;
- Giám đốc Dịch vụ Khách hàng Ưu tiên Khu vực – Techcombank;
- Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Khách hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Dịch vụ ngân hàng và Tài chính cá nhân Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Bà. ĐOÀN QUẾ THANH**

**Giám Đốc Khối Quản Trị Nội Chính**

Bà Đoàn Quế Thanh có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức tài chính & ngân hàng.

Bà từng đảm nhiệm các chức vụ như:

- Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Giám đốc Truyền thông Đối ngoại Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Phó Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
- Giám đốc Khối Quản trị & Phát triển thương hiệu Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản trị Nội chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. HUYNH TRUNG MINH**

**Giám Đốc Khối Hỗ Trợ Kinh Doanh**

Ông Huỳnh Trung Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành Bảo hiểm và trong lĩnh vực Ngân hàng.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Vùng - Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam;
- Giám đốc Miền Nam - Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB);
- Phó Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân - Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank).

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Hỗ trợ kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Ông. LÊ QUANG HUY**

**Giám Đốc Khối Thẻ và Ngân Hàng Số**

Ông Lê Quang Huy có 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và Công nghệ Thông tin.

Ông từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Công nghệ Thông tin – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE Vietnam (Chubb Vietnam);
- Giám đốc Công nghệ Thông tin & Cải tiến Quy trình – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Vietnam;
- Phó TGD Quản lý Hoạt động – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Vietnam;
- Giám đốc Công nghệ Thông tin và Nghiệp vụ – Công ty Cổ phần Techcom Adisors;
- Giám đốc Công nghệ Thông tin – Dự án ĐH VinUni, VinGroup.

Hiện nay, Ông đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng Số Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



**Bà. NGUYỄN THỤY NGỌC CHÂU**

**Giám Đốc Khối Quản Trị Nguồn Nhân Lực**

Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu có 14 năm kinh nghiệm trong công tác Quản lý nhân sự cho các doanh nghiệp đa ngành và lĩnh vực Tài chính Ngân hàng.

Bà từng đảm nhiệm các vị trí như:

- Giám đốc Nhân sự Ngân hàng Đông Á;
- Giám đốc Nhân sự Vùng Công ty Ernst & Young Việt Nam;
- Giám đốc Nhân sự Tập đoàn Food Empire Holdings.

Hiện nay, Bà đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân lực Ngân hàng TMCP Sài Gòn.



## BƯỚC TRANH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

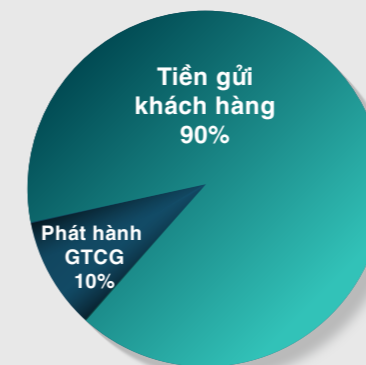


### HUY ĐỘNG VỐN TIẾP TỤC LÀ THỂ MẠNH CỦA SCB

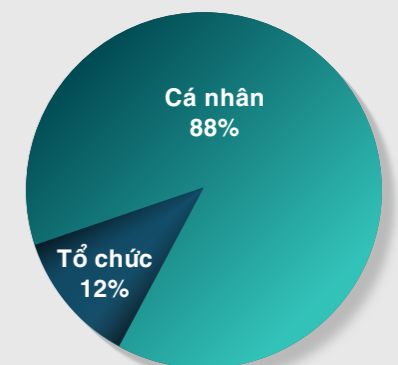
Các sản phẩm huy động luôn là một trong những thế mạnh của SCB. Năm 2019, huy động vốn của SCB tăng trưởng 69.753 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng trưởng 16,7%. Tổng số dư huy động thị trường 1 của SCB tính đến 31/12/2019 lên đến 488.091 tỷ đồng.

Với các dòng sản phẩm linh hoạt về thời hạn, loại hình, mức lãi suất hấp dẫn, SCB không chỉ thu hút đối tượng Khách hàng cá nhân mà huy động Khách hàng tổ chức cũng có những bước tăng trưởng ấn tượng. Năm 2019, huy động Khách hàng tổ chức tăng trưởng 13,6%, huy động Khách hàng cá nhân tăng trưởng 17,1% so với đầu năm.

Bên cạnh sự thành công của sản phẩm Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, năm qua SCB tiếp tục ra mắt sản phẩm Chứng chỉ tiền gửi dài hạn với nhiều tính năng vượt trội như chuyển nhượng tự do, đa dạng mệnh giá. Đồng thời, SCB là Ngân hàng đầu tiên trên thị trường triển khai tính năng gửi thông tin sổ tiết kiệm online qua email Khách hàng và tra cứu thông tin bằng cách quét mã QR trên sổ online.



CƠ CẤU HUY ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH



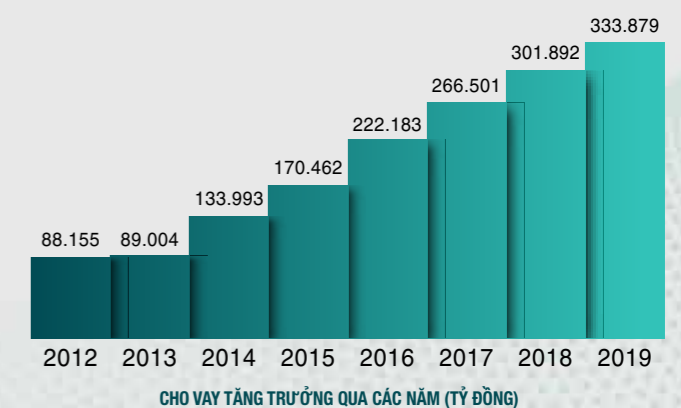
CƠ CẤU HUY ĐỘNG THEO KHÁCH HÀNG

### TÍN DỤNG TĂNG TRƯỞNG ỔN ĐỊNH VỚI CHẤT LƯỢNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT TỐT

Cuối năm 2019, dư nợ cho vay Khách hàng của SCB đạt 333.879 tỷ đồng, tăng trưởng 31.987 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 10,6% so với năm trước.

Bên cạnh việc phát triển hoạt động cho vay, SCB luôn kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, đảm bảo tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn của SCB đều ở mức thấp, lần lượt đạt 0,49% và 0,90% vào cuối năm 2019.

Với định hướng “Khách hàng là trọng tâm”, SCB tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tín dụng theo hướng tinh gọn thủ tục, tăng cường chăm sóc Khách hàng cũ và phát triển cho vay đối với Khách hàng mới, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay của Khách hàng. SCB phát triển các chính sách tín dụng với các chương trình cho vay “Siêu linh hoạt” giúp Khách hàng vay vốn với chứng từ, hồ sơ được đơn giản hóa, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ; chương trình “Đặc quyền vay - Thẻ giới trong tầm tay” dành cho Khách hàng Premier với hạn mức phê duyệt trước lên đến 35 tỷ đồng, chương trình cho vay mua xe ô tô “Chạm ước mơ - Nâng tầm cuộc sống” với thời gian phê duyệt chỉ trong 8 giờ.



**THU NGOÀI LÃI ĐẠT KẾT QUẢ ẤN TƯỢNG**

**Tăng trưởng vượt bậc ở hoạt động dịch vụ**

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ của SCB đạt 1.420 tỷ đồng, tăng 33,5% so với năm trước, đóng góp lớn vào thu nhập hoạt động của ngân hàng, đồng thời cũng thể hiện khả năng đáp ứng các nhu cầu dịch vụ ngày càng cao của Khách hàng.



Doanh số hoạt động bảo hiểm nhân thọ tăng trưởng **72%**

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong năm 2019 của SCB đạt được những kết quả vượt bậc với doanh số phí tăng trưởng 72% so với năm 2018. Thu nhập trong mảng hoạt động này chiếm tỷ trọng cao trong cấu phần thu ngoài lãi của SCB.

Để đạt được thành quả này, SCB đã triển khai nhiều sản phẩm ưu việt cùng những chương trình ưu đãi hấp dẫn như “Bảo hiểm ung thư toàn diện - Tâm an 360”, “Tâm an vạn phúc - Sung túc vui hè”, “Ưu đãi cho Khách hàng tham gia hợp đồng có phí bảo hiểm lớn”.

Song song đó, chiến lược sản phẩm trọn gói được SCB áp dụng thông qua sản phẩm “Tiết kiệm song hành - Bảo hiểm toàn tâm” đã đem đến sự thuận tiện và bộ ưu đãi kép với lãi suất tiền gửi tiết kiệm vượt trội và giải pháp bảo vệ gia đình toàn diện đối với các Khách hàng của SCB.

Doanh số thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại đạt gần **4 tỷ USD**

Hoạt động thanh toán quốc tế của SCB được các tổ chức uy tín trong và ngoài nước đánh giá cao về khả năng thực hiện các giao dịch thanh toán thông suốt cũng như mức độ chuyên nghiệp và chất lượng của từng giao dịch hàng ngày của Ngân hàng. Năm 2019, SCB có tỷ lệ diện đạt chuẩn trên 98% theo đánh giá từ các Ngân hàng đại lý. Kết quả hoạt động kinh doanh mảng thanh toán quốc tế của SCB tiếp tục đạt được kết quả tích cực với doanh số thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại đạt gần 4 tỷ USD, thu thuần phí dịch vụ của mảng đạt 187 tỷ đồng trong năm 2019.

Số lượng thẻ phát hành tăng **60%**

Năm 2019 là bước chuyển mình của SCB khi quyết định thay đổi, chọn định hướng khác biệt với mô hình kinh doanh “Ngân hàng vì cộng đồng”. Sự chuyển mình ấy được đánh dấu bằng việc triển khai sản phẩm Thẻ tín dụng quốc tế S-Care dành cho nhóm Khách hàng quan tâm tới sức khỏe từ ngày 13/05/2019.

Đồng thời, SCB triển khai thêm 2 sản phẩm mới là Thẻ thanh toán quốc tế beYou và Thẻ tín dụng quốc tế Premier Mastercard World. Cả 2 dòng thẻ này đều nhận được sự hưởng ứng đồng đảo của Khách hàng khi vừa ra mắt.

Số lượng thẻ quốc tế mà SCB phát hành trong năm 2019 tăng trưởng 60% so với năm 2018. Thu nhập hoạt động thanh toán thẻ quốc tế tăng 26% so với năm trước.



**Nhà tạo lập và thành viên năng động trên thị trường tiền tệ**

Năm 2019, với tư cách là thành viên tạo lập thị trường của Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA), SCB đã có những đóng góp tích cực cho thị trường trái phiếu Việt Nam với vị trí xếp hạng 6/12 nhà tạo lập thị trường. Doanh số giao dịch kinh doanh TPCP của SCB năm 2019 tăng hơn 150% so với năm 2018.

Bên cạnh đó, với hệ thống mạng lưới trải dài khắp cả nước, tiềm lực tài chính dồi dào, luôn đáp ứng đầy đủ kịp thời các nhu cầu giao dịch ngoại tệ hợp pháp của các Khách hàng cá nhân lẫn Doanh nghiệp, doanh số kinh doanh ngoại hối của SCB cũng tăng trưởng

rất tích cực trong năm 2019 với mức tăng 28% so với năm 2018. Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ tiếp tục phát huy vị thế này trên thị trường để có thể cung cấp cho Khách hàng các giải pháp kinh doanh trọn gói với tỷ giá hợp lý, giúp Khách hàng an tâm thực hiện các phương án kinh doanh và đầu tư tại Việt Nam.

Năm 2019, tổng lợi nhuận SCB đạt được trong mảng hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán là 524 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2018.



GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC



NGÂN HÀNG BÁN LẺ  
**TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019**

Best Retail Bank Vietnam 2019

Tạp chí World Finance



**NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU**  
VỀ DOANH SỐ CHI TIÊU NƯỚC NGOÀI 2019

Leadership In Cross Border

Tổ chức thẻ quốc tế MasterCard



NGÂN HÀNG CÓ CÁC HOẠT ĐỘNG  
VẬN HÀNH GIAO DỊCH THẺ TẠI NƯỚC NGOÀI  
**TỐT NHẤT NĂM 2019**

Leadership in Operations Excellence for Cross Border 2019

Tổ chức thẻ quốc tế Visa



**NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU**  
VỀ DOANH SỐ THẺ TÍN DỤNG  
Leadership In Credit

Tổ chức thẻ quốc tế MasterCard



**MÔ HÌNH KINH DOANH TỐT NHẤT**

CHO SẢN PHẨM SCB S-CARE 2019

Best Business Model - International Credit card - “SCB S-Care”

Tạp chí The Asian Banker



**TOP 500 NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT**

KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG NĂM 2019

The Strongest Banks Rankings - Strongest Banks Asia Pacific

Tạp chí The Asian Banker



**TOP 50**  
DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC VIỆT NAM 2019

Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam - Vietnam Report



NGÂN HÀNG CÓ SẢN PHẨM - DỊCH VỤ  
**SÁNG TẠO, ĐỘC ĐÁO 2019**

Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) và Tập đoàn dữ liệu Quốc tế (IDG)

THÀNH TỰU SCB ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2019

TỔNG TÀI SẢN ĐẠT  
**567.913** TỶ ĐỒNG

Tính đến 31/12/2019, tổng tài sản của SCB đạt 567.913 tỷ đồng, tăng trưởng 58.960 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 11,6% so với cuối năm 2018, duy trì vị thế là Ngân hàng dẫn đầu về tổng tài sản trong nhóm Ngân hàng có gốc ngoài quốc doanh.

HUY ĐỘNG TT1 TĂNG  
**69.753** TỶ ĐỒNG

Tăng trưởng huy động của SCB đạt gần 69.753 tỷ đồng, tỷ lệ tăng trưởng 16,7%. Tổng số dư huy động thị trường 1 của SCB tính đến 31/12/2019 lên đến 488.091 tỷ đồng. Hoạt động huy động tiếp tục tăng trưởng ấn tượng khẳng định thế mạnh của SCB trên thị trường huy động vốn.

LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TĂNG  
**33%**

Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ trong năm 2019 của SCB đạt 1.420 tỷ đồng, tốc độ tăng 33,5% so với năm 2018. Gia tăng nguồn thu ngoài lãi chính là chiến lược để SCB đạt được hiệu quả tài chính với rủi ro thấp nhất.

ẤN TƯỢNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ  
**S - CARE**

Trong năm 2019, thu nhập từ hoạt động thanh toán thẻ quốc tế tăng trưởng 26% so với năm 2018. Thẻ tín dụng quốc tế S-Care là sản phẩm gây ấn tượng mạnh mẽ với khách hàng qua thông điệp “Trao yêu thương, tròn hạnh phúc” khi là sản phẩm đầu tiên trên thị trường tặng gói khám sức khỏe tổng quát và tầm soát ung thư hàng năm cho chủ thẻ. Hiện nay, SCB là một trong những Ngân hàng đi đầu về công nghệ bảo mật đối với các sản phẩm thẻ khi 3 năm liên tiếp đạt chứng chỉ PCI-DSS phiên bản mới nhất do Tổ chức Control Case cấp chứng nhận.

DOANH SỐ BẢO HIỂM MANULIFE TĂNG  
**72%**

Năm 2019 tiếp tục là năm hoạt động thành công của SCB trong lĩnh vực Bancassurance khi doanh số bảo hiểm tăng 72% so với năm 2018. Đây cũng là năm đánh dấu tròn 4 năm hợp tác chiến lược giữa Manulife và SCB trong việc phân phối các sản phẩm bảo hiểm để gia tăng tiện ích và quyền lợi của Khách hàng.

KHAI TRƯƠNG  
**14** KHÔNG GIAN GIAO DỊCH PREMIER

SCB đã chính thức khai trương 14 không gian giao dịch Premier mang tầm quốc tế nhằm mang đến những giải pháp tài chính tối ưu cũng như làm hài lòng phân khúc Khách hàng cao cấp bằng việc am hiểu nhu cầu và lấy việc nâng cao trải nghiệm của Khách hàng làm nền tảng.

**60.000**  
LƯỢT NHÂN VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO

SCB tập trung triển khai các chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực với hệ tư tưởng “Thay đổi để dẫn đầu” và bồi dưỡng nâng tầm tư duy Lãnh đạo và đội ngũ Lãnh đạo kế cận với Dự án SCB NextGene và chuỗi chương trình “Phát triển năng lực Lãnh đạo - Crestcom” xuyên suốt năm 2019.

**18** GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Với những nỗ lực trong năm 2019, SCB đã vinh dự nhận được 6 giải thưởng trong nước và 12 giải thưởng quốc tế. Đây là những minh chứng cho sự cố gắng vượt bậc của SCB về chất lượng, sản phẩm, dịch vụ nhằm đem lại những giá trị tốt nhất cho Khách hàng.

**KIẾN TẠO GIÁ TRỊ  
CÙNG VỚI KHÁCH HÀNG**



**SCB**

**KIẾN TẠO GIÁ TRỊ CÙNG VỚI KHÁCH HÀNG**

*Phát triển hệ Khách hàng mục tiêu, không chỉ là Khách hàng sử dụng sản phẩm/ dịch vụ Ngân hàng, mà còn là những con người đồng điệu về tư tưởng và giá trị. Với SCB, đây là nền tảng thúc đẩy hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững.*

**GIA TĂNG TRẢI NGHIỆM VÀ LỢI ÍCH KHÁCH HÀNG**

*Từ những bước đầu tiếp cận Khách hàng, SCB hiểu rằng điều kiện cần trong cam kết đồng hành chính là hiểu và đáp ứng đầy đủ nhu cầu của Khách hàng, để từ đó không ngừng nỗ lực đầu tư xây dựng hệ thống sản phẩm tối ưu và hệ thống dịch vụ xứng tầm. Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, Khách hàng ngày càng có nhiều hơn cho mình những lựa chọn về dịch vụ tài chính để tin tưởng và hợp tác. Chia khoá của sự thành công trong cạnh tranh là duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua việc đáp ứng nhu cầu của Khách hàng một cách tốt nhất. Do đó, thu hút Khách hàng và gia tăng trải nghiệm cho Khách hàng chính là mục tiêu mà SCB đang nỗ lực hướng đến suốt thời gian qua.*



**HỆ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN - VƯỢT TRỘI TRONG ĐÁP ỨNG NHU CẦU KHÁCH HÀNG**



**Tinh gọn và linh hoạt trong giao dịch**

Hiểu được nhu cầu giao dịch nhanh chóng của Khách hàng, SCB ưu tiên đẩy mạnh hoạt động bán lẻ theo hướng tinh gọn thủ tục, rút ngắn thời gian giao dịch, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay của Khách hàng. Điểm nổi bật nhất trong năm 2019 là hoạt động triển khai các sản phẩm tín dụng phục vụ nhu cầu vốn của Khách hàng không những nhanh chóng, tối ưu mà còn thể hiện sự tận tâm chăm sóc mọi nhu cầu của Khách hàng. SCB đi từ nhu cầu vay gấp rút (Chương trình cho vay “Siêu linh hoạt” với thời gian xử lý được rút ngắn tối đa, hồ sơ và quy trình được giản lược); nhu cầu vốn lớn (Chương trình “Đặc quyền vay - Thẻ giới trong tầm tay” với dịch vụ xúng tằm và nhiều đặc quyền) cho đến những nhu cầu thiết yếu khác của Khách hàng: nhu cầu đi lại (cho vay mua xe ô tô kinh doanh và ô tô tiêu dùng, cho vay mua xe máy), nhu cầu nhà ở (cho vay mua/xây/sửa chữa nhà, đất, căn hộ), nhu cầu phát triển (cho vay du học), nhu cầu an toàn (bảo hiểm) và cả nhu cầu đầu tư (cho vay đầu tư chứng khoán).

**Nâng tầm quản lý tài chính cá nhân**

Đối với xã hội hiện đại ngày nay, quản lý tài chính cá nhân là nhu cầu thiết yếu của Khách hàng ở mọi tầng lớp để tự do tài chính và hiệu quả trong chi tiêu. Đi cùng với nhu cầu của Khách hàng, SCB đã nâng tầm quản lý tài chính cá nhân bằng tính năng mới - Quản lý tài chính cá nhân trên SCB Internet Banking với 02 tính năng: Quản lý chi tiêu và Quản lý ngân sách. SCB đã cung cấp cho Khách hàng bộ công cụ hữu ích để chủ động quản lý, thiết lập ngân sách và kiểm soát chi tiêu một cách dễ dàng.

**Cùng Khách hàng làm chủ công nghệ**

Nhịp sống nhanh và hiện đại ngày nay đi cùng với nhu cầu trải nghiệm đa dạng, và vượt trội của Khách hàng. Điều này đòi hỏi Ngân hàng phải làm chủ công nghệ để tạo ra các sản phẩm đa dạng về tính năng và tinh gọn về thủ tục. Bắt kịp tâm lý thị trường, sản phẩm “Tiết kiệm Online” được SCB cải tiến theo hướng đa dạng hình thức linh lái và tính năng mới giúp Khách hàng có thể nhận ngay số tiết kiệm có tích hợp mã QR để dễ dàng kiểm tra thông tin tài khoản mọi lúc mọi nơi. Bên cạnh đó, SCB cũng là Ngân hàng đầu tiên gửi số tiết kiệm qua email Khách hàng để giúp Khách hàng đáp ứng nhu cầu tra cứu, quản lý tài chính linh hoạt cũng như góp phần tăng tính bảo mật tối đa dành cho các Khách hàng không có thời gian đến quầy giao dịch.

Với hoạt động Thẻ và Ngân hàng điện tử, SCB cũng không ngừng nâng cấp để đem đến cho Khách hàng những trải nghiệm tiện ích, nhanh chóng và thời thượng nhất. Nhằm cung cấp dịch vụ xác thực nhanh chóng hơn, dễ dàng giao dịch ngay khi ở nước ngoài, SCB phát triển thêm hình thức xác thực Soft OTP trên eBanking trên App SCB Secure. Đồng thời, dịch vụ Chuyển tiền nhanh liên ngân hàng 24/7 được mở rộng bằng cách bổ sung thêm chiều thụ hưởng đến tất cả thẻ quốc tế SCB (thẻ thanh toán và thẻ tín dụng) để có thể tạo ra hệ sinh thái về dịch vụ điện tử hoàn thiện nhất.

**Xây dựng giá trị mới cho Khách hàng trẻ**

Để giành được cảm tình của người tiêu dùng trẻ Việt Nam, SCB đã nỗ lực tạo ra các sản phẩm dịch vụ đảm bảo được tính năng động, tiện lợi và phù hợp với nhịp sống liên tục chuyển động. Thẻ thanh toán quốc tế SCB beYou ra đời với thiết kế cá tính và trẻ trung, dành riêng cho nhóm Khách hàng trẻ ưa thích trải nghiệm. Với sản phẩm này, SCB đã thành công trong việc thu hút Khách hàng nhờ khả năng thanh toán trực tiếp trên điện thoại thông minh và rút tiền miễn phí tại tất cả ATM trên toàn quốc. Để tối đa hóa tính tiện ích này, SCB tiếp tục ra mắt tài khoản thanh toán S-Free giúp Khách hàng tiếp cận đầy đủ ưu đãi của dịch vụ thanh toán cá nhân.



**Độc đáo và khác biệt trong dịch vụ Khách hàng Hội viên SCB Premier Banking**

**”Những Khách hàng khó tính chính là nguồn kiến thức lớn nhất để học tập”**  
Bill Gates

Trong điều kiện kinh tế đất nước phát triển, nhu cầu dịch vụ tài chính của người dân ngày càng đa dạng, Khách hàng đến với SCB nói riêng và các Ngân hàng nói chung có nhiều yêu cầu khắt khe về sản phẩm và chất lượng dịch vụ. SCB hiểu rằng đây là những yêu cầu chính đáng, là động lực và cũng là thách thức với SCB trong việc nâng cao năng lực phục vụ.

Với lợi thế về quy mô tổng tài sản, nằm trong Top 5 Ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam và dẫn đầu nhóm các Ngân hàng thương mại cổ phần ngoài quốc doanh, SCB đã và đang nỗ lực không ngừng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, chú trọng đầu tư vào hệ thống công nghệ hiện đại.

*Những nỗ lực này đã giúp SCB thu hút được lượng Khách hàng lớn với hệ Khách hàng đa dạng. Trong đó, nhóm đối tượng Khách hàng cao cấp, có nhu cầu giao dịch lớn là hệ Khách hàng mục tiêu quan trọng mà SCB mong muốn đồng hành và gắn kết.*

Ngày 01/01/2019, SCB Premier Banking chính thức ra đời không chỉ mang đến những giải pháp tài chính tối ưu cho nhóm Khách hàng cao cấp, mà còn làm hài lòng Khách hàng bằng sự am hiểu nhu cầu, lấy việc nâng cao trải nghiệm làm nền tảng. Đi cùng nỗ lực xây dựng giá trị khác biệt trên thị trường, SCB mang đến các sản phẩm dịch vụ dành riêng cho Khách hàng Premier: thẻ tín dụng SCB Premier MasterCard World với giao diện thẻ dành riêng cho Khách hàng Premier, gói tài khoản S-Premier với nhiều tính năng vượt trội và các chương trình đặc quyền phong cách sống dành cho Khách hàng Hội viên.

Bên cạnh đó, ngoài các hoạt động ngân hàng điện tử, phương thức giao dịch chủ yếu vẫn là giao dịch tại quầy. Người làm dịch vụ cũng đặc biệt chú ý đến cảm nhận của Khách hàng khi đến giao dịch, được đón tiếp tại một không gian sang trọng, tiện nghi, thoải mái. Đến cuối năm 2019, Không gian giao dịch Premier được hoàn thiện và đưa vào sử dụng tại 14 đơn vị trên toàn hàng, đây chính là bức thông điệp rõ ràng nhất của SCB trong nỗ lực đem đến cho Khách hàng trải nghiệm đẳng cấp, sang trọng và thời thượng nhất.

Khép lại một năm 2019 với những cơ hội và những thách thức mới, SCB Premier Banking được tin tưởng sẽ là chìa khóa tạo nên sự khác biệt của SCB trên thị trường để chinh phục Khách hàng và hướng đến giá trị chung của Ngân hàng.





### Mở rộng hợp tác với cộng đồng Doanh nghiệp

Dưới vai trò của một tổ chức tài chính, SCB luôn nỗ lực lắng nghe những nhu cầu và nguyện vọng từ phía Doanh nghiệp để có thể đưa ra giải pháp thực sự hữu hiệu trong việc giải quyết nhu cầu tài chính kinh doanh Khách hàng. SCB từng bước tiếp cận gần hơn với các Doanh nghiệp trong khu vực bằng cách tham gia chương trình hội chợ Xúc tiến thương mại Hợp tác xã (COOP EXPO 2019). Với sản phẩm dịch vụ cạnh tranh cùng đội ngũ nhân viên tư vấn nhiệt tình, hình ảnh ngân hàng đồng hành cùng Doanh nghiệp đến với hơn 400 Doanh nghiệp và HTX lớn trên cả nước và một số nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Như một sự cam kết hợp tác bền chặt, gói sản phẩm mang tên “Hợp tác toàn diện – Ưu đãi ngập tràn” được ra mắt dành riêng cho các Khách hàng tổ chức là thành viên của các Hiệp hội/ Hội Doanh nghiệp TP HCM. Bên cạnh đó, SCB vẫn luôn nỗ lực trong việc hỗ trợ, tư vấn Doanh nghiệp các giải pháp tài chính hợp lý, hiệu quả, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần và tăng trưởng lợi nhuận.

Trong khuôn khổ chương trình “Hợp mặt Hội Doanh nghiệp quận Thủ Đức”, lần thứ 2 SCB tham dự đã đem đến cho các nhà đầu tư, doanh nhân và các Doanh nghiệp các gói sản phẩm, dịch vụ vượt trội và cạnh tranh theo đặc thù từng ngành hàng, cam kết mang đến nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ Doanh nghiệp trong công tác kiểm soát dòng tiền, huy động vốn.

Tiếp nối thành công đó, ngày 08/11/2019, SCB và Hội Doanh nghiệp Quận 6 đã thực hiện Ký kết Thỏa thuận Hợp tác, góp phần tiến đến quan hệ hợp tác sâu rộng hơn nữa trong tương lai, mở ra nhiều cơ hội mới cho các Doanh nghiệp trên địa bàn và SCB.

Trong năm qua, SCB là một trong những ngân hàng đi đầu trong các hoạt động xúc tiến đầu tư tại nhiều địa phương, góp phần khơi thông nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế đất nước.



### Tối đa hóa lợi ích Doanh nghiệp bằng hệ sinh thái sản phẩm thông minh

Theo khảo sát thực tế tại Ngân hàng, đa phần Khách hàng thường gặp vấn đề về hồ sơ thủ tục rườm rà, thời gian xử lý giao dịch và giải ngân chậm dẫn đến không kịp thời đáp ứng dòng vốn kinh doanh. Do đó, SCB xây dựng các gói sản phẩm, các cơ chế, đặc quyền riêng nhằm hướng đến mục tiêu tối đa hóa lợi ích cho Khách hàng; hỗ trợ Khách hàng tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng với dịch vụ ngân hàng; đảm bảo cung cấp kịp thời nhu cầu vốn trong hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, “Dịch vụ QR Merchant” đã được triển khai trên toàn hệ thống nhằm cung cấp cho Khách hàng đa dạng giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời giúp Khách hàng doanh nghiệp/Hộ kinh doanh quản lý hiệu quả các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ cũng như hiệu quả kinh doanh theo các điểm bán hàng hoặc theo sản phẩm.

### Giải pháp tiên phong cho chủ Doanh nghiệp

Để hỗ trợ tối ưu cho các nhà điều hành Doanh nghiệp trong việc quản lý kinh doanh với lịch trình bận rộn, SCB đưa vào gói “**Hỗ trợ thủ tục tại sân bay - Fast Track**” cho Khách hàng tổ chức bằng việc hợp tác với đối tác SATSCO và đính kèm nhiều tiện ích khác.

Ngoài ra, nhằm hỗ trợ các nhà quản trị có thể tách bạch giữa chi phí Cá nhân và chi phí Doanh nghiệp, sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế Biz MasterCard được triển khai, giúp bổ sung nguồn vốn nhanh chóng mà vẫn đảm bảo được việc quản lý tài chính Doanh nghiệp một cách hiệu quả.

Đối với SCB, để hoàn thành tốt vai trò của một tổ chức tín dụng, việc trở thành người đồng hành đắc lực và đáng tin cậy của Doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ hàng đầu mà tập thể ngân hàng luôn nỗ lực hoàn thành. Để từ đó, tất cả các sản phẩm và dịch vụ mà SCB tạo ra luôn gắn liền và xuất phát từ nhu cầu thực tế của Doanh nghiệp, bao gồm cả nhu cầu về dòng vốn và nhu cầu quản trị của các nhà điều hành.

Những gì xuất phát từ trái tim thì sẽ đến được trái tim, chính sự chuyên nghiệp, ân cần, thái độ thân thiện, chân thành, tinh thần hết lòng phục vụ là những chất keo bền vững nhất kết nối Khách hàng với Ngân hàng. Do đó mà SCB luôn chủ động quan tâm, lắng nghe, thấu hiểu và sẵn sàng hỗ trợ Khách hàng giải quyết các vấn đề của cuộc sống.



Để chuẩn chỉnh trong chất lượng chăm sóc và dịch vụ Khách hàng, SCB đã liên tục thực hiện công tác đào tạo, đảm bảo tất cả CBNV đều được trang bị kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đầy đủ, bài bản theo khung năng lực và tháp đào tạo cho từng chức danh để đáp ứng yêu cầu công việc được giao. Hơn nữa, việc đem lại cho Khách hàng cảm giác được quan tâm và thoải mái khi giao dịch tại ngân hàng cũng rất được chú trọng, Bộ tiêu chuẩn dịch vụ được trang bị cho CBNV và Đơn vị giao dịch cũng từng bước cải thiện, hướng tới sự chăm chút và chần chu trong từng cử chỉ, ngôn ngữ, tác phong giao tiếp...

SCB luôn nỗ lực lắng nghe tất cả các phản hồi từ phía Khách hàng thông qua Hotline, fanpage SCB và email [chamsock-hachhang@scb.com.vn](mailto:chamsock-hachhang@scb.com.vn). Đặc biệt là chương trình Khảo sát sự hài lòng VOC (Voice of the Customer) - kênh tương tác quan trọng để SCB lắng nghe tiếng nói và chia sẻ cảm nhận của Khách hàng đã rất quen thuộc trong hoạt động đánh giá chất lượng dịch vụ từ năm 2016 đến nay vẫn tiếp tục được duy trì triển khai và có nhiều bước cải tiến vượt trội. Tính đến nay đã có hơn 45.000 Khách hàng được khảo sát và góp ý về Chất lượng dịch vụ của SCB qua chương trình VOC. Đây là căn cứ quan trọng để SCB đo lường được sự hài lòng cũng như đánh giá chính xác hiệu quả thực sự của chất lượng dịch vụ có đến được với quý Khách hàng. Để từ đó, SCB liên tục có những giải pháp cải thiện hiệu quả và nâng cao chất lượng dịch vụ.



Khát khao trở thành người bạn đồng hành của Khách hàng, SCB luôn nỗ lực để Khách hàng có thể sẵn sàng chia sẻ những nhu cầu thực sự của cuộc sống. Đó là một cách đặc biệt để SCB thể hiện sự đề cao và trân trọng tính cá nhân hóa. Tính đến thời điểm hiện tại, SCB là ngân hàng duy nhất ở Việt Nam thực hiện liên kết với đối tác quốc tế chuyên nghiệp, nhằm cung cấp cho Khách hàng toàn bộ gói dịch vụ tư vấn qua Tổng đài Đặc quyền hỗ trợ cá nhân toàn cầu SCB Premier hoạt động 24/7 trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa nghệ thuật trên toàn cầu. Đây là nỗ lực và tâm huyết của Ban Lãnh đạo trong việc mang lại một dịch vụ xứng tầm. Khách hàng đã thật sự bất ngờ và hài lòng với sự chu đáo của SCB khi được hỗ trợ từ những dịch vụ tưởng chừng như không liên quan gì đến nghiệp vụ ngân hàng.

Bên cạnh đó, SCB tiếp tục duy trì và mở rộng tính năng 3D Secure cho toàn bộ thẻ tín dụng và ghi nợ quốc tế. Việc thêm một bước bảo mật khi thanh toán trực tuyến giúp tránh các tình huống gian lận thẻ, gia tăng sự an toàn cho người sử dụng.

CÙNG KHÁCH HÀNG LAN TỎA GIÁ TRỊ ĐẾN CỘNG ĐỒNG

Trên nền tảng tài chính đủ mạnh, SCB khẳng định mục tiêu phát triển bền vững chính là được cùng Khách hàng chia sẻ giá trị gia tăng đến với cộng đồng, đó mới là động lực để Ban Lãnh đạo và tập thể CBNV SCB nỗ lực phát triển và vươn xa.

Với SCB, câu chuyện kinh doanh luôn gắn liền với câu chuyện của từng Khách hàng và toàn xã hội. Mỗi giá trị mà CBNV SCB, Khách hàng SCB và Đối tác SCB đem lại cho cộng đồng cũng là một thành công lớn mà SCB tự hào vun đắp.

THÔNG điệp vì cộng đồng của SCB

**“Giá trị cao cấp nhất là giá trị được trao đi”**

SCB tin rằng mục tiêu cao nhất mà mỗi cá nhân và tập thể hướng đến chính là tạo ra giá trị cho cuộc sống và để lại dấu ấn cho cuộc đời. 2019 là năm đầu tiên SCB đưa giá trị **“Ngân hàng vì cộng đồng”** làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động điều hành và phát triển kinh doanh, do đó mà những hoạt động mang tính nền tảng luôn được Ban Lãnh đạo đề cao và dành nhiều tâm huyết để thực hiện. Các sản phẩm, dịch vụ có giá trị lan tỏa đến cộng đồng dần trở thành các sản phẩm quan trọng và có vai trò tiền đề trong chặng đường phát triển bền vững sắp đến của SCB.

Cung ứng sản phẩm có giá trị lan tỏa

Với mong muốn cung cấp cho Khách hàng một giải pháp mới để có thể bảo vệ gia đình toàn diện trong tương lai, sản phẩm **“Tiết kiệm song hành - Bảo hiểm toàn tâm”** được SCB triển khai với nhiều tâm huyết. Sản phẩm này không chỉ tối ưu số tiền nhận rồi cho Khách hàng mà còn giúp Khách hàng an tâm và chủ động trong việc tham gia các gói bảo hiểm, như một sự đầu tư và dự phòng rủi ro cho tương lai của cá nhân, gia đình và cộng đồng. Trong năm 2019, SCB định hướng tăng cường các gói sản phẩm liên kết, mang đến nhiều tiện ích cho Khách hàng chỉ trong một sản phẩm.



Quan tâm hơn nữa về nhu cầu bảo vệ sức khỏe của Khách hàng, SCB không ngừng nỗ lực trong việc cung cấp các giải pháp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn diện. Cụ thể, SCB đã kết hợp cùng Manulife triển khai sản phẩm “Bảo hiểm Ung thư toàn diện - Tâm An 360”. Đây là giải pháp bảo hiểm chuyên sâu giúp Khách hàng chủ động và an tâm hơn về mặt tài chính trước các loại bệnh ung thư với khoản hỗ trợ lớn và quyền lợi bảo hiểm cho mỗi người con của người tham gia bảo hiểm. Với SCB, việc nâng cao hiểu biết về chăm sóc sức khỏe Khách hàng và các biện pháp phòng chống rủi ro tài chính cũng quan trọng như quá trình nỗ lực kinh doanh của ngân hàng.



Đột phá với mô hình kinh doanh vì cộng đồng  
- Thẻ tín dụng quốc tế S-Care

Với phương châm không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đa dạng các sản phẩm tài chính trọn gói, tập thể Ngân hàng nỗ lực thực hiện cam kết mang lại giá trị cao nhất cho Khách hàng. Tốc độ phát triển càng nhanh của xã hội càng khiến ý thức bảo vệ sức khỏe càng bị bỏ quên lại phía sau. Hiểu được vai trò của tổ chức tài chính trong việc giúp Khách hàng xây dựng được giá trị sức khỏe cho bản thân, gia đình và cả cộng đồng, SCB đã lên ý tưởng và cho ra đời sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế S-Care.

Sản phẩm Thẻ tín dụng quốc tế S-Care đã cho thấy tiềm năng và cơ hội phát triển khi là sản phẩm thẻ tín dụng đầu tiên trên thị trường mang đầy đủ lợi ích về tài chính cho Khách hàng đi kèm với tính năng bảo vệ sức khỏe và quà tặng là gói tầm soát ung thư hàng năm cho Khách hàng.

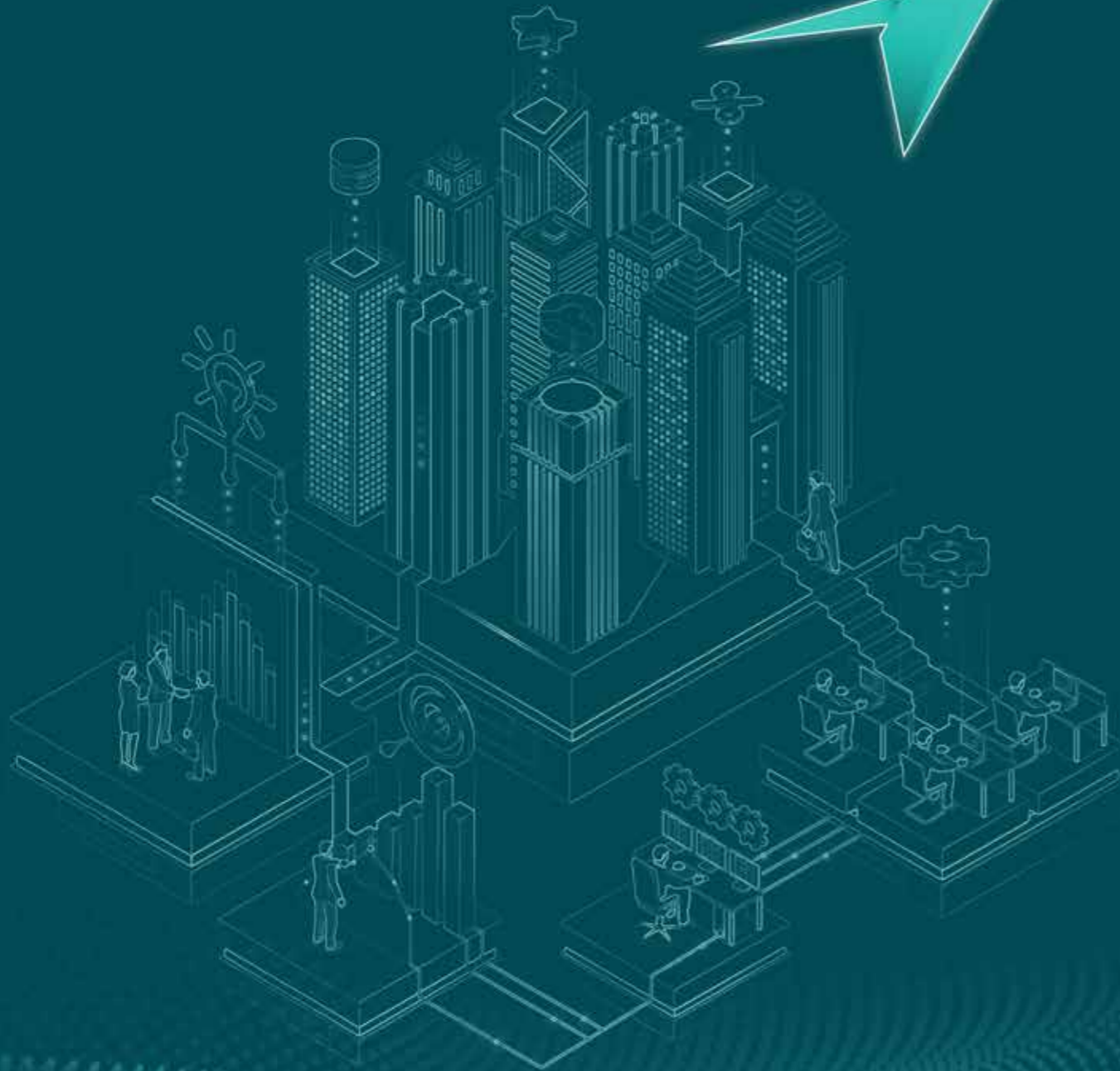
Nâng cao nhận thức về trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội

Việc nâng cao nhận thức về trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội cho CBNV SCB, Khách hàng SCB và Đối tác SCB trở thành kim chỉ nam của SCB trong quá trình xây dựng một tổ chức phát triển bền vững. Điều đó xuất phát từ chính những câu chuyện kinh doanh, câu chuyện nghiên cứu và phát triển sản phẩm/dịch vụ của Ngân hàng. Biểu tượng con hạc được xuất hiện trên thẻ S-care không chỉ chia sẻ hình ảnh mang giá trị nhân văn với câu chuyện về nạn nhân ung thư mà còn là một lời nhắc nhở SCB muốn gửi đến cho Khách hàng về vai trò và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc bảo vệ sức khỏe bản thân, gia đình và cộng đồng. Trong năm qua, SCB đã phát động chương trình chung tay xây dựng Quỹ SCB-Care cùng với thông điệp “Trao yêu thương, tròn hạnh phúc” thông qua việc trích doanh thu thẻ S-Care để hỗ trợ các bệnh nhân ung thư và cá nhân có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.

Ý thức rõ vai trò một tổ chức kinh tế trong việc đóng góp vào sự phát triển của đất nước, SCB đang từng bước thực hiện các cam kết chia sẻ giá trị, cùng Khách hàng góp phần xây dựng xã hội vững mạnh phồn vinh.



# CỦNG CỐ NỘI LỰC XÂY DỰNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP



## XÂY DỰNG GIÁ TRỊ CON NGƯỜI SCB

# TƯ DUY LÃNH ĐẠO SCB

1 Tôi yêu thích công việc tại SCB vì tôi hiểu SCB sẽ giúp tôi đạt điều tôi yêu quý nhất.

3 Tôi luôn hoàn thành 4 vai trò của mình: Đại diện, Quản lý, Lãnh đạo và Đại sứ thương hiệu SCB.

5 Tôi luôn học hỏi & rèn luyện để cập nhật sản phẩm & dịch vụ của SCB, nắm vững các quy định & quy trình SCB để phục vụ khách hàng với tư duy "Khách hàng là trọng tâm".

7 Tôi luôn lắng nghe CBNV cấp dưới để tạo môi trường làm việc minh bạch và yêu thích cho CBNV.

2 Tôi lãnh đạo đơn vị với tầm nhìn SCB, sứ mệnh SCB và chỉ đạo trên cơ sở các giá trị cốt lõi của SCB.

4 Tôi lãnh đạo với tinh thần làm chủ, tinh thần trách nhiệm và tinh thần tích cực.

6 Tôi luôn thực hiện hướng dẫn, đào tạo, huấn luyện và cố vấn để phát triển việc kinh doanh bền vững của đơn vị.

8 Tôi luôn nỗ lực hoàn thiện bản thân, nâng cao trình độ để đóng góp vào quá trình chuyển đổi thành công của SCB.

## ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Nguồn nhân lực luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của tổ chức. Chính vì vậy, trong 02 năm gần đây, SCB đặc biệt quan tâm và đầu tư nguồn lực cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm thích ứng nhanh với sự thay đổi công nghệ, cơ chế quản lý kinh doanh theo mô hình phát triển.

Năm 2019, SCB đã tổ chức tổng cộng 1.657 lớp với 60.200 lượt CBNV được đào tạo. Mục tiêu của các chương trình đào tạo là đảm bảo tất cả CBNV đều được trang bị kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đầy đủ, bài bản theo khung năng lực và tháp đào tạo cho từng chức danh để đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

Song song với việc nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, SCB không ngừng chuẩn chỉnh nguồn lực nội bộ phục vụ hoạt động đào tạo như đầu tư cơ sở vật chất - trang thiết bị phòng học, xây dựng và ban hành khung - tháp đào tạo năng lực lãnh đạo dành cho các cấp, cập nhật tháp đào tạo dành cho các chức danh, thẩm định chất lượng đội ngũ giảng viên nội bộ và tổ chức đào tạo nâng cao kỹ năng dẫn giảng. Đặc biệt, là việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động đào tạo thông qua nâng cấp hệ thống Elearning, kết hợp đào tạo trực tuyến (Elearning) với đào tạo tập trung, ứng dụng Kahoot trong kiểm tra - đánh giá kiến thức CBNV, ứng dụng Survey Monkey trong khảo sát đánh giá năng lực học viên trước và sau khóa học.

## PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO – KHAI PHÁ KHÔNG GIỚI HẠN

Bên cạnh các chương trình đào tạo theo chức danh, nhiều chương trình đào tạo trọng điểm dành cho đội ngũ Lãnh đạo và đội ngũ kinh doanh được SCB chú trọng triển khai và đã tạo ra những thay đổi đột phá trong tư duy, nhận thức, cách thức hành động và làm việc của mỗi cá nhân. Các chương trình này không chỉ dừng lại ở việc đào tạo trên lớp mà mỗi nhân sự còn được tham gia huấn luyện, cố vấn cùng với các Lãnh đạo cấp cao của SCB và cam kết áp dụng các kế hoạch hành động vào thực tiễn hướng đến nâng cao hiệu quả trong công việc tại Khối/Phòng ban.

### Chương trình Nâng cao năng lực Lãnh đạo SCB NextGene

Chương trình được triển khai với mục tiêu tạo ra một thế hệ Lãnh đạo kinh doanh đột phá, có tư duy, ý chí, và nghị lực, có đạo đức nghề nghiệp, có sức ảnh hưởng và lan tỏa đến đội ngũ Lãnh đạo kế cận và CBNV cấp dưới. Với quy trình sàng lọc, tuyển chọn kỹ càng, 33 học viên là các Giám đốc Vùng, Giám đốc ĐVKD xuất sắc nhất trên toàn hệ thống đã tham gia vào chương trình.

Song hành cùng hệ tư tưởng Lãnh đạo SCB Nextgene, SCB xây dựng 08 kim chỉ nam **"Tư duy Lãnh đạo SCB"** nhằm củng cố hệ thống tư duy đồng nhất trong hoạt động kinh doanh và quản trị, cũng như làm nổi bật chân dung và các giá trị cốt lõi của người Lãnh đạo SCB.



### Chương trình Phát triển năng lực Lãnh đạo Crestcom

Chương trình phát triển 10 nhóm năng lực Lãnh đạo thông qua 24 chủ đề đào tạo dành cho Lãnh đạo Hội sở/ĐVKD xuyên suốt trong 12 tháng. Chương trình với sự đồng hành của Ban Điều hành trong vai trò người cố vấn và Lãnh đạo Khối/Vùng trong vai trò huấn luyện viên nhằm hỗ trợ các học viên áp dụng kiến thức đã học vào công tác quản lý tại đơn vị.

### Chương trình Nâng cao năng lực cốt lõi cho Giám đốc mảng Dịch vụ tài chính cá nhân

Chương trình được xây dựng dựa trên 08 tư duy Lãnh đạo của SCB và mô hình năng lực cốt lõi của Giám đốc mảng Dịch vụ tài chính cá nhân. Trong vòng 03 tháng triển khai, chương trình đã giúp gần 300 Lãnh đạo nhận thức rõ về bản thân, rèn luyện nâng cao các năng lực cốt lõi để sẵn sàng dẫn dắt và phát triển đội ngũ bán hàng tại đơn vị, mang lại hiệu quả kinh doanh cho SCB.

### THÁP ĐÀO TẠO NĂNG LỰC – ĐỊNH HƯỚNG LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁ NHÂN

Với mục tiêu xây dựng hệ thống các chương trình đào tạo nâng cao năng lực Lãnh đạo dành cho các cấp bậc tại SCB,

trong năm 2019 SCB triển khai Khung năng lực Lãnh đạo và Tháp đào tạo năng lực Lãnh đạo dành cho các cấp bậc trên toàn hệ thống, theo 04 cấp bậc: Thừa hành, Giám sát, Quản lý và Lãnh đạo. Tương ứng mỗi cấp bậc, CBNV sẽ có những yêu cầu trách nhiệm, năng lực và các chủ đề đào tạo gắn liền với Khung năng lực lãnh đạo, làm cơ sở định hướng cho CBNV chủ động học tập và hoàn thiện năng lực, đáp ứng trách nhiệm được giao tại mỗi cấp bậc và phát triển theo lộ trình nghề nghiệp.

### MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CHUYÊN NGHIỆP – GIỮ VỮNG TOP 5 NƠI LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM

Xác định nguồn nhân lực là một trong những yếu tố cốt lõi đóng góp vào sự phát triển của ngân hàng, SCB luôn quan tâm và có sự đầu tư tương xứng trong công tác nhân sự như nâng cao cơ chế phúc lợi, tạo dựng môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp và giúp CBNV phát huy tốt nhất năng lực và kỹ năng chuyên môn của mình. Đi cùng những nỗ lực tạo dựng môi trường làm việc tốt nhất cho CBNV, năm 2019 là lần thứ 02 liên tiếp SCB vinh dự nhận giải thưởng “Top 5 Ngân hàng Việt có môi trường làm việc tốt nhất” từ tổ chức Anphabe trao tặng, ghi nhận những đóng góp của SCB đối với người lao động.



### GHI NHẬN SỰ ĐÓNG GÓP THÔNG QUA CƠ CHẾ LƯƠNG HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cơ chế lương năm 2019 đánh dấu sự điều chỉnh hướng đến việc đảm bảo lợi ích của CBNV, tạo đà thúc đẩy sự phát triển của tổ chức. Dãi lương mới của các chức danh được điều chỉnh hấp dẫn và phù hợp hơn nhằm thu hút và giữ chân nhân sự, đặc biệt là đội ngũ kinh doanh trực tiếp - lực lượng nòng cốt và trọng yếu trong hoạt động phát triển kinh doanh tại SCB.

Cùng với việc mở rộng dải lương tương ứng với từng ngạch chức danh, cơ chế lương mới cũng mở ra nhiều cơ hội phát triển cho CBNV. Mỗi cá nhân có thể chủ động quyết định lộ trình thăng tiến nghề nghiệp của mình phát triển theo hướng chuyên gia hoặc phát triển lên cấp bậc chức danh cao hơn khi đáp ứng đủ các điều kiện tiêu chuẩn chức danh. Bên cạnh đó, cơ chế lương mới đảm bảo công bằng và minh bạch trong lộ trình thăng tiến nghề nghiệp của tất cả CBNV. Các CBNV đều phải trải qua các bậc vị trí công việc theo khung chuẩn của từng nhóm chức danh, đảm bảo CBNV có đủ trải nghiệm ở vị trí công việc hiện tại trước khi thăng tiến lên vị trí công việc cao hơn.

Từ năm 2019 trở đi, SCB áp dụng nhất quán nguyên tắc nâng ngạch nâng lương định kỳ cho CBNV theo hướng gắn kết với lộ trình thăng tiến của mỗi CBNV. Theo đó, kết quả đánh giá và năng lực của mỗi cá nhân sẽ là yếu tố tiên quyết trong việc quyết định kết quả xếp hạng cá nhân và sự phát triển trong lộ trình nghề nghiệp tại SCB.

Thông qua việc hoàn thiện các chính sách/chế độ phúc lợi đảm bảo tính cạnh tranh về lương cho CBNV, SCB đã thật sự hành động để có thể kịp thời ghi nhận những đóng góp và cống hiến của toàn thể CBNV vì SCB hiểu rằng, những ghi nhận kịp thời này sẽ là động lực mạnh mẽ để CBNV luôn đồng hành và sát cánh cùng SCB, hướng đến những giá trị bền vững và lâu dài.

### CHĂM LO PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

SCB trân trọng những giá trị do CBNV tạo ra và đóng góp thông qua việc xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiện đại với chế độ phúc lợi hợp lý, ngoài các chính sách đối với CBNV theo Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội, SCB chủ động duy trì chăm lo đến đời sống của CBNV thông qua các chính sách phúc lợi về bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe bằng dịch vụ cao cấp, thưởng các dịp Lễ Tết, thưởng thành tích cuối năm, phụ cấp tiền ăn giữa ca, trợ cấp đột xuất cho CBNV khi gặp khó khăn, tổ chức cho CBNV tham quan, nghỉ mát, và tặng quà cho CBNV các dịp sinh nhật, ngày hội lớn như 8/3, 20/10,...

Bên cạnh đó, SCB tạo điều kiện cho CBNV tham gia chuỗi hoạt động văn hóa - thể thao - văn nghệ - giáo dục tuyên truyền - hoạt động đoàn thể quần chúng - hoạt động nhân đạo và các chương trình thi đua khen thưởng nội bộ.





Văn hoá tổ chức đã và đang trở thành một trong những tiêu chí để đánh giá sự phát triển về chất lượng dịch vụ, môi trường và phong cách làm việc chuyên nghiệp của Doanh nghiệp, đặc biệt với các Doanh nghiệp chú trọng về dịch vụ. Đối với SCB, văn hóa tổ chức luôn nhận được sự quan tâm từ phía Ban Lãnh đạo, với mục tiêu phát triển chất lượng đội ngũ CBNV, định vị và quảng bá hình ảnh thương hiệu SCB trên thị trường tài chính.

## PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ VĂN HÓA TỔ CHỨC



### QUY CHUẨN THƯƠNG HIỆU SCB QUA HÌNH ẢNH CBNV

Kể từ những ngày đầu thành lập cho đến nay, SCB luôn dành sự đầu tư nghiêm túc trong việc xây dựng, quy chuẩn thương hiệu thông qua hình ảnh CBNV. Logo, đồng phục, thẻ nhân viên... chính là màu cờ sắc áo giúp CBNV thể hiện sự tự hào mình là thành viên trong một tổ chức.

Trong năm 2019, SCB ra mắt đồng phục giao dịch mới, được phân nhóm đến từng cấp bậc, chức danh dành cho CBNV trên toàn hệ thống, với mong muốn mang đến cho Khách hàng và Đối tác những hình ảnh tươi mới, hiện đại, năng động của đội ngũ nhân viên. Đồng thời để tạo tác phong chuyên nghiệp trong giao tiếp, mỗi CBNV được đào tạo về kiến thức và quy định cơ bản, từ cách trả lời điện thoại, cách thức đi lại, động tác bắt tay, thái độ tác phong trong công tác... đến việc tự giác chấp hành các quy định của Ngân hàng. Những điều này góp phần nâng tầm chất lượng dịch vụ và sự chuyên nghiệp trong phong cách phục vụ Khách hàng, qua đó góp phần tạo dựng hình ảnh thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp đặc trưng không lẫn với các doanh nghiệp khác của SCB.

### VĂN PHÒNG 5S - THIẾT LẬP TIÊU CHUẨN MỚI VỀ KHÔNG GIAN LÀM VIỆC

Năm 2019, chương trình xây dựng văn hóa 5S được SCB triển khai trên phạm vi toàn hệ thống với hình ảnh “Ngày thứ 7 xanh” nhằm mục tiêu chuẩn hóa môi trường làm việc, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sự hài lòng của Khách hàng. Đồng thời, việc làm này tạo không gian làm việc thuận tiện và sạch sẽ, góp phần đảm bảo sức khỏe người lao động.

Chương trình cũng xác định trách nhiệm và quyền hạn của các cá nhân, đơn vị liên quan trong việc triển khai, duy trì 5S. Thành công của chương trình thực hành 5S có được dựa trên việc thay đổi hành vi, thói quen của mỗi thành viên, trong đó yếu tố then chốt dẫn đến thành công là sự cam kết của Ban Lãnh đạo cùng với sự tham gia nhiệt tình của toàn thể đội ngũ CBNV SCB.

### SCB CUSTOMER SERVICE AWARD – HOÀN THIỆN ĐỂ TỎA SÁNG

Là một trong những giải thưởng danh giá nhất trong hệ thống giải thưởng của SCB, cuộc thi thường niên “SCB Customer Service Award” tiếp tục được triển khai trong năm 2019 để tôn vinh các Đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phục vụ Khách hàng. Với sự tham gia của 239 Đơn vị trong toàn hệ thống Ngân hàng, cuộc thi tạo ra sân chơi bổ ích nhằm nâng cao ý thức tự giác của CBNV về việc thực hiện Quy định tiêu chuẩn Chất lượng dịch vụ SCB.

### SCB INNOVATE AWARD – LIÊN TỤC ĐỔI MỚI VÀ HOÀN THIỆN

Đi cùng với chủ trương “Thay đổi để dẫn đầu”, chương trình SCB Innovate Award được triển khai nhằm từng bước đưa văn hóa cải tiến trở thành suy nghĩ, hành động của mỗi CBNV.

Chương trình “SCB Innovate Award” tạo ra sân chơi cho CBNV đóng góp những ý tưởng, sáng kiến khả thi trong mọi công tác kinh doanh, quản trị và vận hành, góp phần tạo dựng giá trị cho SCB và hướng đến mục tiêu mang lại trải nghiệm ưu việt cho Khách hàng. Năm 2019 chương trình đã ghi nhận được 243 ý tưởng “Nghĩ mới – Làm ngay – Mỗi ngày hiệu quả”, trong đó 187 ý tưởng đến từ các ĐVKD và 56 ý tưởng đến từ Phòng ban Hội sở, các ý tưởng được đề xuất dựa trên những mong muốn cải tiến từ các hoạt động kinh doanh và tác nghiệp hàng ngày của CBNV, làm cơ sở cho việc tinh gọn quy trình vận hành tương lai và xây dựng các sáng kiến kinh doanh mới, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động tại SCB.



#### SCB HÀNH TRÌNH VINH QUANG – SÂN CHƠI MỚI CHO TOÀN BỘ CBNV

Năm 2019, SCB kết hợp tổ chức sân chơi Hành trình vinh quang cùng với Hội thao văn nghệ thể thao, đây là sự kiện văn hóa thể thao lớn nhất trong năm với mục đích duy trì và phát triển sân chơi thể dục thể thao lành mạnh, rèn luyện sức khỏe CBNV và tăng cường mối quan hệ giữa các ĐVKD, chính quyền địa phương và các Đối tác, Khách hàng của SCB.

Với chủ đề “**Tăng tốc để dẫn đầu**”, chương trình Hành Trình Vinh Quang năm 2019 được thiết kế với ý tưởng vô cùng đặc sắc: 19 Phi đội và các phi hành gia dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng. Các Phi đội đã lần lượt thể hiện kiến thức nghiệp vụ qua hai vòng thi: Vòng 1 - Khám phá thiên hà NextGene, và vòng 2 - Chinh phục năng lượng NextGene, chương trình khép lại với những cảm xúc xen lẫn niềm tự hào của 19 đội thi, đại diện cho các Vùng để tranh tài tại một chương trình chuyên môn với quy mô toàn hệ thống.



#### SCB TEAMBUILDING KẾT NỐI – CÂU CHUYỆN TẬP THỂ GẮN KẾT

Năm 2019, đi cùng với hoạt động nghỉ mát hàng năm của CBNV, SCB triển khai chương trình Teambuilding kết nối với thông điệp “Một tập thể xuất sắc phải có những cá nhân xuất sắc. Những cá nhân xuất sắc tạo nên một tập thể xuất sắc”.

Cùng với các hoạt động đa dạng và thông điệp tập thể gắn kết đầy ý nghĩa, chương trình Teambuilding kết nối là cơ hội để hiểu nhau hơn, cùng sẻ chia những giá trị tinh thần và gây dựng tinh thần “Cùng làm, cùng chơi, cùng cố gắng” giữa những con người SCBer ngày ngày sát cánh bên nhau, cùng nhau gia tăng giá trị bản thân, giá trị SCB và giá trị cộng đồng.



#### SCB TRONG TÔI – NGÔI NHÀ CHUNG CỦA SCBER

Ngày 09/09/2019, chuỗi sự kiện đặc biệt “SCB trong tôi” chính thức được triển khai, mở đầu hành trình cùng SCBer nhìn lại chặng đường đồng hành và phát triển của mình với SCB, từ đó xây dựng, khơi gọi niềm tự hào, tình yêu nghề và sự gắn bó với tổ chức. Bên cạnh đó, CBNV còn có dịp cùng nhau ôn tập và thực hành theo các Quy định tiêu chuẩn Chất lượng dịch vụ để ngày càng hoàn thiện; hướng tới một hình ảnh SCBer chuyên nghiệp, toàn diện, góp phần nâng cao uy tín, thương hiệu SCB trong mắt Khách hàng và Đối tác.

Chuỗi sự kiện “SCB trong tôi” bao gồm các hoạt động vô cùng sôi nổi được tổ chức xuyên suốt trong Quý 04/2019, bao gồm hoạt động thay đổi avatar Facebook với frame “Tôi là SCBer”, cùng sẻ chia “Khoảnh khắc SCB và tôi”, hành trình chinh phục đỉnh cao “SCB Knowledge” và phóng sự “SCB in My mind” với quỹ giải thưởng lên đến hơn 160 triệu đồng, chương trình trở thành một trong những sự kiện được chờ đón nhất năm 2019 của toàn thể CBNV trong hệ thống.

## NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ VỮNG MẠNH



### THẺ CHIP EMV TRONG THANH TOÁN KHÔNG TIẾP XÚC

Với công nghệ thẻ chip EMV kết hợp contactless mà SCB đang áp dụng để thanh toán, Khách hàng chỉ cần chạm thẻ lên máy POS/mPOS chấp nhận thanh toán không dây có biểu tượng Visa payWave, thay vì phải quẹt thẻ qua dải từ theo phương thức truyền thống trước đây.

Giải pháp này giúp bảo vệ quyền lợi cho chủ thẻ, tránh các rủi ro có thể phát sinh như giao dịch giả mạo, lấy cắp thông tin thẻ. Ứng dụng công nghệ thẻ chip EMV không chỉ được áp dụng cho thẻ tín dụng mà còn được SCB triển khai với 100% thẻ thanh toán nội địa ATM phát hành mới.

Chủ thẻ SCB cũng có thể tích hợp thẻ tín dụng của mình trên app thanh toán điện tử, ứng dụng thanh toán bằng mã QR code ở khắp nơi trên toàn cầu thông qua việc quét mã QR ở các điểm thanh toán của VNPay, Visa, Mastercard... Phương thức thanh toán này giúp chủ thẻ yên tâm trong việc giữ bảo mật các thông tin thẻ.

Năm 2019, SCB tiếp tục đưa ứng dụng công nghệ vào các hoạt động kinh doanh và vận hành tại Ngân hàng, với mục tiêu số hóa môi trường làm việc, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả công việc cho CBNV, gia tăng tiện ích giao dịch với Khách hàng cũng như tăng cường công tác bảo mật dữ liệu và an toàn thông tin Ngân hàng.

### SỐ TIẾT KIỆM ONLINE

Tháng 09/2019 vừa qua, SCB là ngân hàng đầu tiên trên thị trường triển khai tính năng gửi thông tin Sổ tiết kiệm online qua email Khách hàng và tra cứu thông tin bằng cách quét mã QR trên Sổ online.

Đồng thời SCB đã điều chỉnh giao diện màn hình eBanking, giúp Khách hàng chủ động lựa chọn tính năng nhận Sổ tiết kiệm online qua email bất kỳ lúc nào. Không chỉ đáp ứng nhu cầu tra cứu, quản lý tài chính mọi lúc mọi nơi mà còn góp phần tăng tính bảo mật tối đa dành cho các Khách hàng không có thời gian đến quầy giao dịch. Sản phẩm “Tiền gửi tiết kiệm online” của SCB không chỉ tạo thêm sự thuận tiện cho Khách hàng mà còn giúp Ngân hàng phục vụ Khách hàng 24/7, không bị hạn chế về mặt thời gian như giao dịch tại quầy.



### ỨNG DỤNG MÃ PIN ĐIỆN TỬ

Với định hướng chuyển đổi sang công nghệ số, giải pháp ePIN thay thế cho PIN giấy được SCB triển khai từ tháng 10/2019 trên phạm vi toàn hệ thống.

ePIN (PIN điện tử) rất thuận tiện, rút ngắn thời gian chờ đợi và tiết kiệm được nhiều chi phí cho Khách hàng, trong khi vẫn đảm bảo tính an toàn cho các dịch vụ. Nếu như trước đây, chủ thẻ phải chờ từ 3-7 ngày làm việc để nhận mã PIN giấy truyền thống thì với mã PIN điện tử, quy trình này được tinh gọn hơn. Khách hàng sẽ nhận mã PIN, kích hoạt thẻ và sử dụng thẻ ngay lập tức chỉ với vài thao tác gửi tin nhắn cơ bản trên điện thoại di động.

### CÔNG NGHỆ XÁC THỰC 3D SECURE

SCB đã triển khai tính năng 3D Secure cho toàn bộ thẻ tín dụng và ghi nợ quốc tế. Việc thêm một bước bảo mật khi thanh toán trực tuyến giúp tránh các tình huống gian lận thẻ, gia tăng sự an toàn cho người sử dụng. 3D Secure cho phép Khách hàng xác thực giao dịch với 3 tầng bảo mật gồm thông tin thẻ, số CVV và mã xác thực. Mã này do SCB phát hành, dựa theo tiêu chuẩn của các tổ chức thẻ quốc tế, và Khách hàng có thể nhận mã qua chức năng mới nhất của SCB: Soft Token Online.

### SOFT TOKEN ONLINE

Soft Token là một phần mềm tạo mã OTP trên ứng dụng SCB Secure, hỗ trợ Khách hàng lấy mã OTP ngay trên các thiết bị di động. Mã xác thực Soft OTP có tính bảo mật cao do được hệ thống lựa chọn ngẫu nhiên theo thời gian, căn cứ trên các thông tin Khách hàng và tương ứng với từng giao dịch. Đồng thời, hình thức tạo mã OTP của Soft Token có lợi thế vượt trội là không cần sóng điện thoại mà Khách hàng chỉ cần thiết bị di động có kết nối internet là có thể sử dụng tính năng trên, giúp Khách hàng thuận tiện và an tâm thực hiện giao dịch mọi lúc mọi nơi.

### CẢI THIỆN HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC VỚI CÁC ỨNG DỤNG THÔNG MINH

Năm 2019, các giao thức làm việc mới trên các nền tảng ứng dụng thông minh gồm Mail Exchange, My SCB và ứng dụng Microsoft Teams được SCB triển khai tại Hội sở và 239 điểm giao dịch trên toàn quốc. Đây là bước tiếp theo trong quá trình số hóa môi trường làm việc mà SCB đang hướng tới, xây dựng như một cổng thông tin giúp các thành viên có thể kết nối, trao đổi và làm việc nhóm trên một nền tảng đồng nhất, luôn được cập nhật, giúp công việc được xử lý một cách dễ dàng, hiệu quả và bảo mật hơn.

Thông qua việc ứng dụng các ứng dụng thông minh, SCB kỳ vọng sẽ góp phần tạo sự thuận tiện trong quá trình tương tác, rút ngắn thời gian, tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động trong từng Khối/Phòng/Ban và ĐVKD. Đồng thời, các tính năng hỗ trợ bảo mật dữ liệu nội bộ của ứng dụng giúp SCB bảo vệ an toàn thông tin dữ liệu trong toàn hệ thống.



## TỔ CHỨC VẬN HÀNH TỐI ƯU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

### CƠ CẤU TỔ CHỨC HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU THÚC ĐẨY KINH DOANH

Với định hướng khai thác tối đa tiềm năng phát triển của hệ thống Kênh phân phối (Chi nhánh và Phòng Giao dịch), tạo tiền đề tăng trưởng về mọi mặt trong hoạt động kinh doanh, năm 2019 SCB thực hiện điều chỉnh mô hình tổ chức hoạt động tại ĐVKD, nhằm góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả và khai thác tối đa lợi thế của từng ĐVKD trong việc phát huy tiềm năng của đơn vị, bao gồm:

- Chuyển đổi mô hình hoạt động từ Phòng Giao dịch trực thuộc Chi nhánh và Khu vực sang mô hình ĐVKD hoạt động độc lập dưới sự quản lý và giám sát của Giám đốc Vùng. Việc chuyển đổi này phù hợp với xu hướng chung trong việc tổ chức quản trị bộ máy kinh doanh của các ngân hàng thương mại, góp phần xóa bỏ các rào cản, phát huy tối đa tiềm năng trong hoạt động kinh doanh và tạo đà tăng trưởng cho các ĐVKD.
- Triển khai phân tách line kinh doanh theo định hướng quản lý ngành dọc của các Khối/Phòng kinh doanh tại Hội sở, góp phần tinh gọn cơ cấu tổ chức, đáp ứng nhanh nhất các yêu cầu của hoạt động kinh doanh giữa Hội sở và ĐVKD, nâng cao tính kịp thời trong việc khai thác Khách hàng và mở rộng thị phần của SCB trên thị trường.

Bên cạnh việc cơ cấu lại mô hình tổ chức ngành dọc, SCB đồng thời triển khai mô hình Trung tâm Kinh doanh trực tiếp, trực thuộc quản lý ngành dọc của các Khối kinh doanh, hoạt động kinh doanh độc lập với các ĐVKD hiện hữu, góp phần mở rộng hệ thống kênh phân phối trong thời điểm cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng hiện nay, bên cạnh hệ thống mô hình chi nhánh truyền thống.

### HOÀN TẤT CÔNG TÁC CHUYỂN ĐỔI SANG MÔ HÌNH QUẢN LÝ TẬP TRUNG

Song song với việc tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, hoạt động vận hành và hỗ trợ kinh doanh trên toàn hệ thống được điều chỉnh theo hướng tập trung và chuyên môn hóa các hoạt động tại Hội sở. SCB đẩy mạnh mục tiêu chuyên môn hóa chức năng của các Khối Phòng nghiệp vụ, tập trung các hoạt động vận hành về cùng một đầu mối tại Hội sở giúp công tác phối hợp trong tổ chức được kịp thời và hiệu quả, hỗ trợ ĐVKD tập trung toàn bộ nguồn lực vào hoạt động kinh doanh.

Với những thay đổi trong năm 2019, hoạt động kinh doanh của SCB đã gặt hái được những kết quả tích cực, đạt được nhiều con số đáng ghi nhận về hoạt động kinh doanh so với giai đoạn trước đó, minh chứng phần nào việc tổ chức kinh doanh trong năm 2019 của SCB bước đầu đã đi đúng định hướng và bắt nhịp được đà phát triển, thay đổi liên tục của thị trường.

### HOÀN THIỆN MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

Các hoạt động liên quan đến việc sắp xếp, quy hoạch lại hệ thống mạng lưới của 42 trụ sở ĐVKD và mở rộng không gian giao dịch của 18 trụ sở hiện hữu được SCB triển khai xuyên suốt trong năm 2019. Kết quả đạt được, trụ sở mới của các đơn vị được khang trang, rộng rãi, diện tích khu vực giao dịch với Khách hàng tăng thêm từ hai đến ba lần so với trụ sở cũ, đảm bảo nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của đơn vị trong hiện tại và tương lai.

Đồng thời, trong năm SCB triển khai xây dựng và hoàn thiện 14 khu vực giao dịch Premier phục vụ phân khúc Khách hàng cao cấp. Thông qua mô hình Premier, SCB nỗ lực cung cấp những sản phẩm dịch vụ có chất lượng vượt trội, mang đến cho Khách hàng sự thoải mái và tiện lợi khi đến giao dịch.

### QUẢN TRỊ RỦI RO VÀ GIÁM SÁT TUẦN THỦ THEO CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

Năm 2019, SCB đã thực hiện xây dựng, phát triển hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ và QLRR một cách đồng bộ, hiệu quả và chuyên nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và từng bước áp dụng các chuẩn mực quốc tế của Hiệp ước Basel II vào hoạt động QLRR của SCB.

Với chủ trương bám sát các chuẩn mực quốc tế trong công tác quản trị rủi ro, SCB tiếp tục hoàn thiện công tác Quản lý rủi ro đối với từng loại rủi ro hoạt động Ngân hàng, cụ thể:

#### RỦI RO TÍN DỤNG

Triển khai Dự án nâng cấp hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ theo mô hình kết hợp phương pháp chuyên gia và phương pháp thống kê. Đồng thời, từng bước hoàn thiện Khung pháp lý để thực thi các mục tiêu trong quá trình hoạt động của SCB và đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, đặc biệt là Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

#### RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỐ NGÂN HÀNG

SCB đã thiết lập hệ thống chính sách, quy trình, quy định nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro theo thông lệ quốc tế. Đồng thời tiến hành đo lường, quản lý chênh lệch giữa giá trị tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất theo thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất, chỉ số thay đổi thu nhập lãi thuần và chỉ số thay đổi giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu nhằm đáp ứng đầy đủ theo quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

#### RỦI RO THANH KHOẢN

SCB chủ động hoàn thiện khung Quản lý rủi ro thanh khoản, triển khai và cải tiến các công cụ quản trị khe hở thanh khoản có tích hợp mô hình hành vi Khách hàng, xây dựng các kịch bản kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong điều kiện kinh doanh bình thường và trong điều kiện có diễn biến bất lợi, từ đó xây dựng kế hoạch dự phòng tương ứng.

#### RỦI RO THỊ TRƯỜNG

SCB liên tục cập nhật diễn biến thị trường, đánh giá kịp thời các tác động của thị trường đến danh mục chịu rủi ro thị trường của SCB, vận dụng cấu phần của hệ thống Treasury đối với các sản phẩm hiện hữu và các sản phẩm mới. Từ đó hỗ trợ nâng cao công tác phân tích, đo lường độ nhạy của danh mục, cảnh báo sớm các rủi ro do biến động của tỷ giá, lãi suất; giám sát các hạn mức rủi ro thị trường một cách nghiêm ngặt.

#### RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các Đơn vị thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất, ghi nhận nhanh chóng thông tin về ý kiến Khách hàng, các sai/lỗi vận hành phát sinh, nhanh chóng nhận diện và đánh giá các nguy cơ, xu hướng phát sinh rủi ro trong các sản phẩm, dịch vụ và hoạt động tại SCB. Bên cạnh đó, đối với công tác Phòng chống rửa tiền, SCB triển khai ứng dụng hệ thống Siron nhằm tăng cường khả năng kiểm soát, phát hiện ngăn chặn những rủi ro về rửa tiền và gian lận tài chính gây tổn thất cho Ngân hàng.

Bên cạnh đó, các công tác quản lý rủi ro và xây dựng văn hóa rủi ro trong công tác vận hành luôn được SCB chú trọng và ưu tiên hàng đầu theo định hướng hoạt động quản trị điều hành Ngân hàng, các bản tin cảnh báo rủi ro trong hoạt động kinh doanh và vận hành luôn được xây dựng định kỳ và truyền thông đến người lao động, đảm bảo tính kịp thời và hữu ích. Phương thức truyền thông văn hóa rủi ro được triển khai xuyên suốt trong năm 2019 và ghi nhận những kết quả tích cực trong công tác quản trị rủi ro của Ngân hàng, giúp CBNV có thể tiếp cận kịp thời các quy định, chính sách về rủi ro, cũng như hiểu được tầm quan trọng của các hoạt động tác nghiệp hàng ngày, góp phần xây dựng mô hình quản trị rủi ro theo định hướng 03 vòng bảo vệ hiệu quả.



Trên chặng đường phát triển những năm qua, song song với mục tiêu tăng trưởng bền vững trong hoạt động kinh doanh, SCB luôn đồng hành và tham gia tích cực các hoạt động hướng đến cộng đồng, an sinh xã hội với mong muốn đóng góp xây dựng xã hội trở nên tốt đẹp hơn, theo đúng định hướng “SCB – Ngân hàng vì cộng đồng”. Điều đó đã trở thành nét đẹp văn hóa không chỉ riêng của SCB mà còn được lan tỏa sâu sắc đến từng CBNV SCB. Điển hình hoạt động cộng đồng của SCB trong năm 2019:

- Tài trợ Công trình Đài phun nước thuộc Dự án “Không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi giai đoạn 1”;
- Tài trợ chương trình Tết người nghèo của Hội liên hiệp Phụ nữ, Huyện Bình Chánh, Nghệ An, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang;
- Tài trợ chăm sóc, nuôi dưỡng, động viên các nạn chất độc da cam tại Cần Giuộc và thương bệnh binh Tỉnh Phú Thọ;
- Tài trợ ủng hộ học sinh nghèo vượt khó tại các tỉnh Hải Dương, Vĩnh Long, Bến Tre;

- Tài trợ, ủng hộ Hội thanh niên Khuyết Tật (kinh phí mua xe lăn, chi phí tổ chức chương trình Hội trại tổng kết, chương trình Trung thu...);
- Ủng hộ Quỹ vì người nghèo Huyện Hóc Môn, Huyện Bình Chánh, Bắc Ninh, Vĩnh Long;
- Hỗ trợ nhà tình nghĩa tại Trà Vinh (04 căn), tại Vĩnh Long (02 căn), Thanh Hóa (01 căn);
- Trao tặng xe đạp cho trẻ em nghèo tại Hải Phòng;
- Tài trợ lồng đèn nhân dịp Tết Trung thu cho con của Công nhân lao động Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương có hoàn cảnh khó khăn; quà Trung thu cho trẻ em nghèo tại Cần Giuộc, Trà Vinh;
- Tài trợ gây quỹ hướng về biển đảo, đất nước, nguồn cội, chăm lo cho Cựu thanh niên xung phong, tặng quà cho mẹ Việt Nam Anh Hùng.

## **ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐẤT NƯỚC**

### **Đồng hành cùng doanh nghiệp Quận Thủ Đức**

Ngày 29/03/2019, SCB đã tham gia chương trình “Họp mặt Hội Doanh nghiệp quận Thủ Đức”. Đây là năm thứ hai liên tiếp SCB tham dự chương trình này, khẳng định cam kết sẽ tiếp tục đồng hành cùng sự phát triển kinh tế, xã hội tại địa bàn quận Thủ Đức nói riêng và các địa phương khác trên toàn quốc nói chung. Tại chương trình, SCB đã mang đến cho các nhà đầu tư, doanh nhân và doanh nghiệp các gói giải pháp sản phẩm, dịch vụ vượt trội và cạnh tranh theo đặc thù của từng ngành hàng, cam kết mang đến nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác kiểm soát dòng tiền, huy động vốn. Ngoài ra, SCB còn hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp các giải pháp tài chính hợp lý, hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần và tăng trưởng lợi nhuận.

### **SCB cam kết hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm chủ lực của TP.HCM**

Trong khuôn khổ Diễn đàn Pháp lý Liên minh Hợp tác xã Quốc tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, vào ngày 18/04/2019, SCB đã tham dự Hội nghị kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp với chủ đề “Ngành ngân hàng hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm chủ lực của TP.HCM”. Đồng thời, SCB đã cùng với 14 NHTM khác tham gia ký kết Bản Ghi nhớ về việc hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp phát triển sản phẩm chủ lực của TP.HCM với tổng số vốn đăng ký cho vay khoảng 269.262 tỷ đồng.

### **Tặng 100 triệu đồng cho Quỹ học bổng của Đại học Ngân hàng**

Ngày 10/09/2019, tại Lễ Khai giảng năm học 2019 - 2020 Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, SCB đã trao tặng 100 triệu đồng tài trợ cho Quỹ học bổng BUH. Đây là Quỹ học bổng của nhà trường được sử dụng với mục đích khen thưởng và khích lệ tinh thần học tập cho các bạn sinh viên có thành tích xuất sắc cũng như hỗ trợ các bạn có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống. Với mong muốn đồng hành và hỗ trợ cho thế hệ tương lai, SCB hy vọng có thể chung tay mang đến điều kiện tốt đẹp hơn cho các bạn sinh viên trên cả nước.

### **Cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp Quận 6**

Ngày 08/11/2019, tại TP.HCM, SCB và Hội Doanh nghiệp Quận 6 đã thực hiện ký kết Thỏa thuận Hợp tác, góp phần tiến đến quan hệ hợp tác sâu rộng hơn nữa trong tương lai, mở ra nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn và SCB. Theo Thỏa thuận hợp tác, SCB sẽ mang đến cho các nhà đầu tư, doanh nhân và doanh nghiệp các gói giải pháp sản phẩm, dịch vụ vượt trội và cạnh tranh, cam kết mang đến nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác kiểm soát dòng tiền, phục vụ sản xuất kinh doanh thông qua “Gói sản phẩm dịch vụ và ưu đãi dành cho thành viên Hội Doanh nghiệp Quận 6”.

### **Tham gia “Lễ hội dừa Bến Tre lần 5”**

Được tổ chức từ ngày 16/11 đến 20/11/2019, “Lễ hội dừa Bến Tre lần 5” là sự kiện văn hóa quan trọng của tỉnh nhằm mục đích quảng bá hoạt động sản xuất dừa, cũng như biểu dương các cá nhân, doanh nghiệp tiêu biểu trong hoạt động kinh doanh, văn hóa của địa phương. Lễ hội bao gồm chương trình hội chợ thương mại với 400 gian hàng trưng bày các sản phẩm liên quan đến dừa, cùng nhiều hoạt động đa dạng như đua xuồng ba lá, liên hoan ẩm thực, lễ hội áo bà ba... Bên cạnh vai trò là nhà tài trợ, SCB cũng triển khai gian hàng tư vấn trong chương trình, mang đến cho khách hàng nhiều sản phẩm - dịch vụ ưu đãi hấp dẫn.

# SCB 2020 NGÂN HÀNG VÌ CỘNG ĐỒNG



## ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH GẮN LIỀN VỚI GIÁ TRỊ NGÂN HÀNG VÌ CỘNG ĐỒNG

### PHÁT TRIỂN CÙNG CỘNG ĐỒNG - MÔ HÌNH KINH DOANH BỀN VỮNG

Năm 2020, SCB lấy định hướng hoạt động trên tiêu chí bảo vệ sức khỏe và lợi ích cộng đồng làm trọng tâm, SCB tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông và quảng bá các sản phẩm dịch vụ bán lẻ phù hợp chiến lược kinh doanh trong năm nay như chương trình **“Giao dịch tại nhà”**.

SCB cũng xây dựng chương trình hỗ trợ đặc biệt với bệnh nhân thông qua sản phẩm bảo hiểm **“Tâm An trọn vẹn”**, hay thẻ tín dụng SCB S-Care với gói quà tặng tầm soát ung thư hàng năm cùng việc đóng góp vào quỹ SCB Care vì cộng đồng với thông điệp **“Yêu thương là bảo vệ”**. Không những vậy, khi Khách hàng thanh toán qua các loại thẻ SCB dành cho Doanh nghiệp (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán quốc tế, thẻ trả trước), với mỗi doanh số thanh toán thì Khách hàng đã đóng góp một phần vào quỹ SCB Care về giáo dục và y tế.

Đồng thời, SCB cũng phát triển các chương trình hợp tác hỗ trợ tín dụng phát triển khởi nghiệp xanh trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và hỗ trợ nông dân mùa dịch do ứ đọng nông sản.

Đây chính là bước đệm để lan tỏa thông điệp **“Ngân hàng vì cộng đồng”** của SCB, đồng thời kích hoạt chương trình tái định vị thương hiệu với thông điệp lớn **“Yêu thương là hành động”** trong năm 2021.

### ĐẠI SỨ THƯƠNG HIỆU TRONG MỖI CÁ NHÂN KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm 2020, SCB tiếp tục nhấn mạnh thông điệp **“Ngân hàng vì cộng đồng”** trong các hoạt động truyền thông nội bộ và bên ngoài, với mục tiêu lan tỏa giá trị mà Ngân hàng hướng đến, cũng như cam kết gắn liền giá trị hoạt động Ngân hàng đi cùng với các nhu cầu của Khách hàng, nhằm tạo nên sự tin tưởng gắn bó lâu dài, tạo dựng nền tảng phát triển tương lai bền vững.

Để đạt được điều này, SCB sẽ thực hiện tái cấu trúc nội dung các kênh truyền thông thuộc sở hữu của Ngân hàng theo tầm nhìn mọi sản phẩm, dịch vụ được thể hiện công khai nhằm phục vụ và đem lại những giá trị thiết thực đến cộng đồng (thể hiện tại nội dung các kênh social, website, LCD, TVC,...); triển khai các hoạt động sáng tạo để truyền thông đến Khách hàng về giá trị cốt lõi của thương hiệu, nhằm thu hút sự tương tác của Khách hàng mục tiêu và phát triển sự gắn bó/ ngưỡng mộ/ khát vọng cho các sản phẩm dịch vụ của SCB.

Một bước phát triển quan trọng trong định hướng phát triển thương hiệu của SCB chính là mỗi cán bộ nhân viên sẽ là một đại sứ thương hiệu khẳng định giá trị hướng đến cộng đồng mà SCB xây dựng và lan tỏa những giá trị cao đẹp, sự tử tế đến với Khách hàng.



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC

### MÔ HÌNH KINH DOANH VỚI BỘ MÁY ĐỘC LẬP CHO 2 MẢNG HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ VÀ DOANH NGHIỆP

Năm 2020, SCB tổ chức mô hình kinh doanh với bộ máy độc lập cho hoạt động Ngân hàng bán lẻ và hoạt động Ngân hàng phục vụ đối tượng Khách hàng Doanh nghiệp.

Song song đó, SCB định hướng phát triển mang đến chất lượng dịch vụ, vận hành chuyên nghiệp với bộ máy vận hành tinh gọn, được tổ chức hệ thống trên nền tảng chuyên môn hóa, tập trung hóa, tự động hóa nhằm tối ưu hoá chi phí, giảm thiểu rủi ro gian lận, rủi ro vận hành, từ đó phục vụ Khách hàng tốt nhất.

SCB sẽ chuyển trạng thái vận hành theo chức năng của các bộ phận từ quy trình nhiều thủ tục, giấy tờ sang hướng tinh gọn các hoạt động của hệ thống vận hành và hướng đến trải nghiệm của Khách hàng nhằm mang lại sự thỏa mãn cho Khách hàng, kiểm soát tốt rủi ro hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Ngân hàng.

### NÂNG TẦM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Với định hướng trở thành “Ngân hàng giao dịch chính của mọi Khách hàng”, SCB xác định 3 mục tiêu chính cần theo đuổi và hoàn thành trong công tác phát triển Khách hàng, bao gồm:

- Nâng cao năng suất bán hàng.
- Nâng cao tỷ lệ khai thác Khách hàng.
- Nâng cao chất lượng trải nghiệm của Khách hàng.

SCB kỳ vọng thấu hiểu sâu sắc các nhu cầu của Khách hàng, mong muốn không chỉ là một Ngân hàng đáp ứng các hoạt động giao dịch vay, gửi tiền, thanh toán truyền thống của các Khách hàng mà còn chú trọng xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp, chất lượng để hỗ trợ Khách hàng thực hiện các nhu cầu bảo hiểm, đầu tư và quản lý tài sản của Khách hàng Cá nhân.

### NGÂN HÀNG SỐ HIỆN ĐẠI – DẪN ĐẦU XU HƯỚNG

Năm 2020, SCB sẽ triển khai Mobile Banking/Internet Banking trên nền tảng hệ thống OBDX để đồng bộ hóa trải nghiệm của Khách hàng khi giao dịch trên cả 02 kênh, cũng như xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm, dịch vụ Digital, tiếp cận Khách hàng trên nền tảng số.

Trong thời gian tới, SCB sẽ tiếp tục mở rộng việc liên kết cổng thanh toán trực tuyến với các Đối tác nhằm mở rộng mạng lưới thanh toán cho Khách hàng, đa dạng hóa phương thức thanh toán, tạo được sức cạnh tranh với thị trường dịch vụ ngân hàng.

### BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC CHỦ CHỐT

SCB hiểu rằng việc xây dựng chính sách phúc lợi tốt nhất cho cán bộ nhân viên chính là một phần trong hành trình đem lại những giá trị tốt đẹp cho cộng đồng. Trong năm 2020, SCB tiếp tục phát triển các chính sách như cơ chế lương mới với hệ thống thang lương chuyển sang dải lương thấp nhất và cao nhất, hệ thống hóa chế độ phúc lợi theo cấp bậc; đa dạng và cải tiến hoạt động vinh danh, tối ưu hóa các trải nghiệm học tập thông qua việc tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống E-learning, đào tạo thực hành ngân hàng mô phỏng và các ứng dụng đào tạo trên smartphone.

Cùng với đó, SCB đặt mục tiêu nâng cao chất lượng đối với đội ngũ lãnh đạo cấp trung và cấp cao với hệ tư tưởng **“Thay đổi để dẫn đầu”**. Ngân hàng tiếp tục triển khai chương trình phát triển năng lực lãnh đạo SCB NextGene theo đặc thù hoạt động kinh doanh của SCB và chương trình Đào tạo năng lực cốt lõi cho đội ngũ CBNV Premier.

### QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH XUẤT SẮC

Hoạt động quản trị điều hành tiếp tục được SCB củng cố trong năm 2020 bằng việc triển khai mô hình tổ chức mới theo hướng linh hoạt, chủ động và trực tiếp; tập trung nguồn lực cho công tác phát triển sản phẩm và bán hàng, dự kiến sẽ đem lại sự cải thiện về chất lượng vận hành cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dành cho Khách hàng.

Công tác quản trị tài chính và kiểm soát chi phí được nâng cao theo hướng chuẩn hóa quy trình, phương pháp luận trong công tác lập kế hoạch, đánh giá thi đua, hỗ trợ hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả; nâng cao hiệu quả điều hành hướng đến hỗ trợ hoạt động kinh doanh và xây dựng cơ chế kiểm soát chi phí hiệu quả.

Ngoài ra, các ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác vận hành, tác nghiệp được sử dụng chuyên nghiệp, thường xuyên hơn nhằm rút ngắn quy trình làm việc, nâng cao năng suất hoạt động và hạn chế rủi ro tác nghiệp, nâng cao hiệu quả quản trị.

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                                 |   |   |  |
|---------------------------------|---|---|--|
| Hội đồng Quản trị               |   |   |  |
| Ông <b>Đinh Văn Thành</b>       | <b>Chủ tịch</b>   |   |  |
| Ông <b>Chiêm Minh Dũng</b>      | <b>Phó Chủ tịch thường trực</b>   | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Henry Sun Ka Ziang</b>   | <b>Phó Chủ tịch</b>   |   |  |
| Ông <b>Nguyễn Văn Thanh Hải</b> | <b>Phó Chủ tịch</b>   |   |  |
| Ông <b>Tạ Chiêu Trung</b>       | <b>Phó Chủ tịch</b>   | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Võ Tấn Hoàng Văn</b>     | <b>Thành viên</b>   |   |  |
| Bà <b>Nguyễn Phương Hồng</b>    | <b>Thành viên</b>   | (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                       |  |
| Ông <b>Nguyễn Tiến Thành</b>    | <b>Thành viên độc lập</b>   |   |  |
| Bà <b>Mai Thị Thanh Thủy</b>    | <b>Thành viên</b>   | (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                       |  |
| Ban Kiểm soát                   |   |   |  |
| Bà <b>Phạm Thu Phong</b>        | <b>Trưởng ban</b>   | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Lưu Quốc Thắng</b>       | <b>Trưởng ban</b>   | (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                       |  |
| Bà <b>Võ Thị Mười</b>           | <b>Thành viên</b>   | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Trần Chấn Nam</b>        | <b>Thành viên</b>   |   |  |
| Ông <b>Vũ Mạnh Tường</b>        | <b>Thành viên</b>   |   |  |
| Ông <b>Nguyễn Mạnh Hải</b>      | <b>Thành viên</b>   | (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                       |  |
| Ban Điều hành                   |   |   |  |
| Ông <b>Võ Tấn Hoàng Văn</b>     | <b>Tổng Giám đốc</b>  |   |  |
| Ông <b>Diệp Bảo Châu</b>        | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro</b>                  |   |  |
| Ông <b>Lại Quốc Tuấn</b>        | <b>Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Văn phòng SCB Miền Bắc</b>           |   |  |
| Ông <b>Lê Minh Huấn</b>         | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>  | (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Chiêm Minh Dũng</b>      | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>  | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Lưu Quốc Thắng</b>       | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>  | (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Nguyễn Đức Hiếu</b>      | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ</b>              |   |  |
| Ông <b>Hoàng Minh Hoàn</b>      | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn</b> |   |  |
| Ông <b>Lê Thiết Hùng</b>        | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Xử lý nợ và Khai thác tài sản</b>   |   |  |
| Bà <b>Nguyễn Phương Hồng</b>    | <b>Phó Tổng Giám đốc</b>  | (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)                                     |  |
| Ông <b>Phạm Thống Nhất</b>      | <b>Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khu vực Duyên Hải Bắc Bộ</b>         |   |  |
| Ông <b>Trương Khánh Hoàng</b>   | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định</b>                   | (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2019)                                       |  |
| Bà <b>Mai Thị Thanh Thủy</b>    | <b>Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp</b>                    | (bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019) |  |
| Ông <b>Bùi Anh Dũng</b>         | <b>Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Doanh nghiệp</b>                    |   |  |
| Ông <b>Nguyễn Văn Hùng</b>      | <b>Kế toán trưởng</b>   |   |  |
| Ông <b>Lê Quang Huy</b>         | <b>Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số</b>                                | (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2019)                                       |  |
| Ông <b>Ngô Nam Phong</b>        | <b>Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ</b>                              | (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)                                       |  |
| Bà <b>Trần Thị Minh Thảo</b>    | <b>Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân</b>             |   |  |
| Ông <b>Huỳnh Trung Minh</b>     | <b>Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh</b>                                  | (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019)                                       |  |
| Ông <b>Vũ Đức Hùng</b>          | <b>Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực</b>                            | (miễn nhiệm ngày 4 tháng 10 năm 2019)                                     |  |
| Bà <b>Nguyễn Thụy Ngọc Châu</b> | <b>Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực</b>                            | (bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)                                      |  |
| Ông <b>Đặng Đức Huy</b>         | <b>Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ</b>                                   | (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019)                                      |  |
| Bà <b>Đoàn Quế Thanh</b>        | <b>Giám đốc Khối Quản trị</b>   |   |  |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**VÕ TẤN HOÀNG VĂN**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Số: 0819 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 9 tháng 4 năm 2020, từ trang 64 đến trang 129, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.





**LÊ ĐÌNH TỰ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 0488-2018-001-1  
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM  
Ngày 9 tháng 4 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**TRẦN VĂN ĐẶNG**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Đơn vị: Triệu VND  |             |                    |                    |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
|  | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| <b>TÀI SẢN</b>   |             |                    |                    |
| <b>Tiền mặt và vàng</b>  | <b>6</b>    | <b>3.399.135</b>   | <b>2.555.584</b>   |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                            | <b>7</b>    | <b>11.719.490</b>  | <b>4.886.943</b>   |
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>              | <b>8</b>    | <b>29.495.605</b>  | <b>28.268.931</b>  |
| Tiền gửi tại các TCTD khác   | 8.1         | 29.495.605         | 28.268.931         |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>9</b>    | <b>46.473</b>      | <b>25.839</b>      |
| Chứng khoán kinh doanh   |             | 57.226             | 38.987             |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                                     |             | (10.753)           | (13.148)           |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác</b> | <b>20</b>   | <b>75.390</b>      | <b>65.189</b>      |
| <b>Cho vay khách hàng</b>  |             | <b>330.940.748</b> | <b>299.174.219</b> |
| Cho vay khách hàng   | 10          | 333.878.849        | 301.892.246        |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng   | 12          | (2.938.101)        | (2.718.027)        |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>  | <b>11</b>   | <b>11.755</b>      | <b>11.755</b>      |
| Mua nợ   |             | 12.374             | 12.374             |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ   |             | (619)              | (619)              |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>13</b>   | <b>55.434.773</b>  | <b>59.509.118</b>  |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   |             | 28.941.938         | 31.933.460         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                    |             | 33.413.398         | 32.398.035         |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư   |             | (6.920.563)        | (4.822.377)        |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>   | <b>14</b>   | <b>26.303</b>      | <b>26.486</b>      |
| Đầu tư dài hạn khác  |             | 26.688             | 26.688             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn   |             | (385)              | (202)              |
| <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>3.850.805</b>   | <b>3.881.323</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình   | 15.1        | 1.840.137          | 1.593.907          |
| Nguyên giá TSCĐ  |             | 2.959.657          | 2.567.245          |
| Hao mòn TSCĐ   |             | (1.119.520)        | (973.338)          |
| Tài sản cố định vô hình  | 15.2        | 2.010.668          | 2.287.416          |
| Nguyên giá TSCĐ  |             | 2.351.114          | 2.557.441          |
| Hao mòn TSCĐ   |             | (340.446)          | (270.025)          |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>16</b>   | <b>132.912.717</b> | <b>110.548.129</b> |
| Các khoản phải thu   |             | 80.967.805         | 62.474.362         |
| Các khoản lãi, phí phải thu  |             | 52.913.759         | 48.308.565         |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                | 35          | 6.621              | 6.554              |
| Tài sản Có khác  |             | 664.294            | 798.738            |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                           |             | (1.639.762)        | (1.040.090)        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |             | <b>567.913.194</b> | <b>508.953.516</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

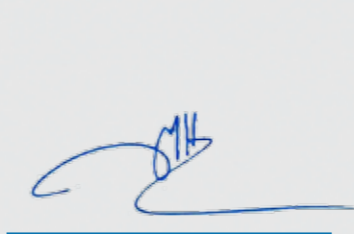
| Đơn vị: Triệu VND                               |             |                    |                    |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
|   | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             |                    |                    |
| <b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b> | <b>17</b>   | <b>24.110</b>      | <b>5.134.323</b>   |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>            | <b>18</b>   | <b>45.812.297</b>  | <b>55.689.576</b>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                      | 18.1        | 30.903.378         | 26.336.789         |
| Vay các TCTD khác                               | 18.2        | 14.908.919         | 29.352.787         |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                  | <b>19</b>   | <b>438.287.293</b> | <b>384.914.010</b> |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                 | <b>21</b>   | <b>49.804.252</b>  | <b>33.424.218</b>  |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                        | <b>22</b>   | <b>17.337.357</b>  | <b>13.213.853</b>  |
| Các khoản lãi, phí phải trả                     |             | 12.531.319         | 10.271.070         |
| Các khoản phải trả và công nợ khác              |             | 4.806.038          | 2.942.783          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>551.265.309</b> | <b>492.375.980</b> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             |                    |                    |
| <b>Vốn của TCTD</b>                             | <b>24</b>   | <b>15.249.373</b>  | <b>15.249.373</b>  |
| Vốn điều lệ                                     |             | 15.231.688         | 15.231.688         |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                      |             | 45                 | 45                 |
| Thặng dư vốn cổ phần                            |             | 95.912             | 95.912             |
| Cổ phiếu quỹ                                    |             | (87.709)           | (87.709)           |
| Vốn khác  |             | 9.437              | 9.437              |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                             |             | <b>521.109</b>     | <b>494.370</b>     |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                 |             | <b>713.435</b>     | <b>671.402</b>     |
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>          | <b>25</b>   | <b>163.968</b>     | <b>162.391</b>     |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>16.647.885</b>  | <b>16.577.536</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       |             | <b>567.913.194</b> | <b>508.953.516</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

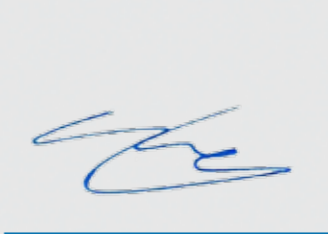
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Đơn vị: Triệu VND           |             |                   |                   |
|-----------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                             | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
| Bảo lãnh vay vốn            |             | 15.936            | 50.436            |
| Cam kết mua ngoại tệ        |             | 3.814.851         | 860.291           |
| Cam kết bán ngoại tệ        |             | 1.728.636         | 280.087           |
| Cam kết giao dịch hoán đổi  |             | 49.346.691        | 22.059.197        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C |             | 244.570           | 5.006.002         |
| Bảo lãnh khác               |             | 6.119.175         | 4.978.887         |
| Các cam kết khác            |             | 1.547             | 13.758            |
|                             | <b>45</b>   | <b>61.271.406</b> | <b>33.248.658</b> |



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
Giám Đốc Chính Sách  
và Kế Toán Tổng Hợp



NGUYỄN VĂN HÙNG  
Kế Toán Trưởng



VÕ TẤN HOÀNG VĂN  
Tổng Giám Đốc  
*Ngày 9 tháng 4 năm 2020*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Đơn vị: Triệu VND   |             |                    |                              |
|---|-------------|--------------------|------------------------------|
|   | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước<br>(phân loại lại) |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự  | 26          | 39.581.740         | 32.701.950                   |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | 27          | (35.552.518)       | (29.777.966)                 |
| <b>I. Thu nhập lãi thuần</b>  |             | <b>4.029.222</b>   | <b>2.923.984</b>             |
| 1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  |             | 2.425.235          | 1.983.561                    |
| 2. Chi phí hoạt động dịch vụ  |             | (1.005.381)        | (919.943)                    |
| <b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>28</b>   | <b>1.419.854</b>   | <b>1.063.618</b>             |
| <b>III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                   | <b>29</b>   | <b>68.946</b>      | <b>692</b>                   |
| <b>IV. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>30</b>   | <b>1.687</b>       | <b>(4.224)</b>               |
| <b>V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>   | <b>31</b>   | <b>440.281</b>     | <b>423.523</b>               |
| 1. Thu nhập từ hoạt động khác   |             | 1.485.561          | 2.633.444                    |
| 2. Chi phí từ hoạt động khác  |             | (320.343)          | (753.572)                    |
| <b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>32</b>   | <b>1.165.218</b>   | <b>1.879.872</b>             |
| <b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>  | <b>33</b>   | <b>5.925</b>       | <b>8.312</b>                 |
| <b>VIII. Chi phí hoạt động</b>  | <b>34</b>   | <b>(4.537.786)</b> | <b>(3.905.035)</b>           |
| <b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>2.593.347</b>   | <b>2.390.742</b>             |
| <b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>  | <b>12</b>   | <b>(2.372.978)</b> | <b>(2.161.944)</b>           |
| <b>XI. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>220.369</b>     | <b>228.798</b>               |
| <b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                  | <b>35</b>   | <b>(50.266)</b>    | <b>(54.653)</b>              |
| <b>XIII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                  | <b>35</b>   | <b>67</b>          | <b>2.011</b>                 |
| <b>XIV. Lợi nhuận sau thuế</b>  |             | <b>170.170</b>     | <b>176.156</b>               |
| Phân phối cho:  |             |                    |                              |
| Các cổ đông của Ngân hàng   |             | 162.610            | 169.154                      |
| Các cổ đông không kiểm soát   | 24          | 7.560              | 7.002                        |
| <b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>                                       | <b>36</b>   | <b>45</b>          | <b>50</b>                    |



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
Giám Đốc Chính Sách  
và Kế Toán Tổng Hợp



NGUYỄN VĂN HÙNG  
Kế Toán Trưởng



VÕ TẤN HOÀNG VĂN  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 9 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

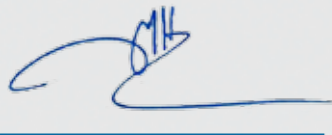
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Theo phương pháp trực tiếp)

| Đơn vị: Triệu VND  |                  |                    |
|--|------------------|--------------------|
|  | Năm nay          | Năm trước          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                  |                    |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 33.616.321       | 26.742.228         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (33.281.184)     | (28.206.976)       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 1.401.284        | 1.330.157          |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)                  | 460.539          | 497.318            |
| Chi phí từ hoạt động khác  | 1.044.558        | 2.045.688          |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           | 83.389           | 76.002             |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (3.881.858)      | (3.790.072)        |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm  | (57.412)         | (39.914)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> | <b>(614.363)</b> | <b>(1.345.569)</b> |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |                  |                    |
| Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 252.156          | (176.452)          |
| Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 12.024.649       | 19.056.043         |
| Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                               | (10.201)         | (65.189)           |
| Thay đổi các khoản cho vay khách hàng  | (53.403.047)     | (68.713.770)       |
| Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)         | (7.152)          | -                  |
| Thay đổi khác về tài sản hoạt động   | (5.556.839)      | (11.952.526)       |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |                  |                    |
| Thay đổi các khoản nợ NHNN   | (5.110.213)      | 5.096.189          |
| Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác  | (9.877.279)      | (8.697.671)        |
| Thay đổi tiền gửi của khách hàng   | 53.373.283       | 38.511.493         |
| Thay đổi phát hành giấy tờ có giá  | 15.639.034       | 25.713.218         |
| Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                              | -                | (37.444)           |
| Thay đổi khác về công nợ hoạt động   | 1.879.052        | 574.233            |
| Thay đổi các quỹ của Ngân hàng   | (3.885)          | (3.532)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>8.585.195</b> | <b>(2.040.977)</b> |

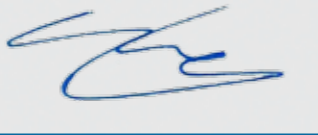
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Theo phương pháp trực tiếp)

|  | Đơn vị: Triệu VND           |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Năm nay                     | Năm trước                   |
| <strong>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>                         |                             |                             |
| Mua sắm tài sản cố định  | (199.128)                   | (186.274)                   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                             | 2.610                       | 87.847                      |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                             | (22)                        | -                           |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                | -                           | 3.600                       |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                 | -                           | 2.100                       |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn  | 5.925                       | 8.352                       |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</strong>                   | <strong>(190.615)</strong>  | <strong>(84.375)</strong>   |
| <strong>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>                      |                             |                             |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                       | -                           | 936.887                     |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có | 2.078.000                   | 3.821.000                   |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có   | (1.337.000)                 | (3.034.000)                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát                         | (5.982)                     | (2.509)                     |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</strong>                | <strong>735.018</strong>    | <strong>1.721.378</strong>  |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</strong>                             | <strong>9.129.598</strong>  | <strong>(403.974)</strong>  |
| <strong>Tiền và tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh số 37)</strong>        | <strong>35.057.233</strong> | <strong>35.461.207</strong> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                       | 25.330                      | -                           |
| <strong>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)</strong>       | <strong>44.212.161</strong> | <strong>35.057.233</strong> |



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Giám Đốc Chính Sách  
và Kế Toán Tổng Hợp



**NGUYỄN VĂN HÙNG**  
Kế Toán Trưởng



**VÕ TẤN HOÀNG VĂN**  
Tổng Giám Đốc  
*Ngày 9 tháng 4 năm 2020*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ như đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; dịch vụ môi giới tiền tệ; hoạt động mua nợ và đầu tư hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.231.688 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.763 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.258 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

| Tên công ty   | Giấy phép đăng ký kinh doanh   | Lĩnh vực hoạt động kinh doanh  | Tỷ lệ sở hữu |
|---|--|--|--------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012 | Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản     | 100,00%      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Bảo Long”)                       | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995      | Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính | 81,80%       |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và các công ty con được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị Triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu (*Thuyết minh số 24*), chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu (*Thuyết minh số 36*) và chỉ tiêu tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND (*Thuyết minh số 50*), Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## 4. CÁC NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”) ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 – 2014;
- Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu;
- Cho phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Đề án cơ cấu lại”). Theo đó, Đề án cơ cấu lại với phương án tái cơ cấu chủ động hỗ trợ thêm một số cơ chế mới, bao gồm các giải pháp tăng vốn, nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, kiểm soát, điều hành và tính minh bạch trong hoạt động và minh bạch hóa sở hữu; xây dựng lộ trình cụ thể đến 2030 cho việc tiếp tục xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ tồn đọng đã bao gồm trong các Đề án cơ cấu trước đây nhằm giúp Ngân hàng vững chắc hơn sau quá trình tái cơ cấu giai đoạn 2012-2019, phát triển một cách lành mạnh và tích cực hơn. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng đã, đang triển khai các công việc cần thiết để thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại nói trên.

## 5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### 5.1 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 5.2. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc niên độ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại *Thuyết minh số 51*). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc niên độ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc niên độ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 5.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Ngân hàng và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 5.4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 5.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (*theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh*, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 5.6. Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục

“Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm Đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng và các công ty con với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 5.7. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

### 5.8. Thu nhập phí dịch vụ và hoa hồng

Phí dịch vụ và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp nhận trước và phân bổ theo đường thẳng. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

### 5.9. Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của các công ty đó do Ngân hàng nắm giữ theo quy định kết toán hiện.

### 5.10. Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng niên độ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác niên độ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 5.11. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu lãi của các chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

### 5.12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc năm tài chính trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

#### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 5.13. Doanh thu, chi phí hoạt động bảo hiểm, ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm và các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được công ty con của Ngân hàng là Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2019 do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 16 tháng 02 năm 2019 với các sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(a) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc

(c) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại mục d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào “*Phải trả khác*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong mục “*Tài sản Có khác*” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm hiện tại tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

##### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm hiện tại tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

##### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

• Doanh thu và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi Công ty nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

• Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Công ty đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

• Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

• Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Công ty nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm hiện tại tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50 của Bộ Tài chính và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 792”) về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

**Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm giữ lại x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Theo Công văn 792, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) *Dự phòng toán học*:

Theo Công văn 792, dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

**Dự phòng toán học = Phí bảo hiểm giữ lại x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**

• Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:

Công ty tính dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tính theo từng ngày). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

**Dự phòng toán học =  $\frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$**

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*:

Theo Công văn 792, dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn dưới một (1) năm và được trích lập như sau: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/24). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

**Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm giữ lại x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và

• Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Theo Công văn 792, dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập mỗi năm với mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

5.14. Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN (“Quyết định 59”) của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59 và Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

• Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

• Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên

quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

5.15. Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng và các công ty con nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng một cách phù hợp theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh số 4).

Dự phòng cụ thể được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ mà việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;

- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;

- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;

- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;

- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

5.16. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

### 5.17. Nghiệp vụ bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 09 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 về “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

### 5.18. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi nhuận từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

### 5.19. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn thì Ngân hàng không được là cổ đông sáng lập; hoặc không được là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

### 5.20 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả tại thời điểm bán trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

**X<sub>(m)</sub>** là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;

**X<sub>m-1</sub>** là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;

**Y** là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

**n** là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

**m** là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

**Z<sub>m</sub>** là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp **(Z<sub>m</sub> + X<sub>m-1</sub>) ≥ (Y/n x m)** thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể **(X<sub>(m)</sub>)** được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con.

### 5.21 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.22 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.23 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           | Số năm |
|---------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 50 |
| Máy móc, thiết bị         | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |
| Tài sản khác              | 4 - 10 |

5.24 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến tám năm.

5.25 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.15*.

Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *“Chi phí hoạt động”* trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

5.26 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.27 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

5.28 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

5.29 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.30 Lợi ích của nhân viên

**Trợ cấp nghỉ hưu:** Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương bình quân. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm

việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân thủ theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

**Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 5.31 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5.32 Vốn và các quỹ

#### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, và không có quy định mức tối đa;

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty con của Ngân hàng (“Công ty”). Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ Công ty theo quy định hiện hành.

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

### 5.33 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN và được trình bày tại *Thuyết minh số 5.13*.

### 5.34 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào, Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

### 5.35 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### 5.36 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

- Có góp vốn vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;

- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng và các công ty con trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5.37 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5.38 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn khác, bất động sản đầu tư và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngân hàng và các công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Đồng thời, Thông tư 210 cũng không có hướng dẫn việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 1.727.336                | 1.570.193               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.620.055                | 938.715                 |
| Vàng                   | 51.744                   | 46.676                  |
|                        | <b>3.399.135</b>         | <b>2.555.584</b>        |

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

|                                     | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi thanh toán tại NHNN</b> |                          |                         |
| Bằng VND                            | 9.993.827                | 4.864.849               |
| Bằng ngoại tệ                       | 1.725.663                | 22.094                  |
|                                     | <b>11.719.490</b>        | <b>4.886.943</b>        |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 11 năm 2019 được hưởng lãi suất 1%/năm, tháng 12 năm 2019 được hưởng lãi suất 0,8%/

năm và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ (ngoài dự trữ bắt buộc) được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

| Loại tiền và kỳ hạn  | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng | 3%       | 3%      |
| Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 1%       | 1%      |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng      | 8%       | 8%      |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 6%       | 6%      |

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                            | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 29.495.605               | 28.268.931              |
|                            | <b>29.495.605</b>        | <b>28.268.931</b>       |

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>21.305.056</b>        | <b>26.888.671</b>       |
| Bằng VND                     | 19.782.617               | 21.334.441              |
| Bằng ngoại tệ                | 1.522.439                | 5.554.230               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>8.190.549</b>         | <b>1.380.260</b>        |
| Bằng VND                     | 402.069                  | 654.225                 |
| Bằng ngoại tệ                | 7.788.480                | 726.035                 |
|                              | <b>29.495.605</b>        | <b>28.268.931</b>       |

Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND      | 19.782.617               | 21.334.441              |
| Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 445.147                  | 5.000.591               |
| Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | 1.077.292                | 553.639                 |
|  | <b>21.305.056</b>        | <b>26.888.671</b>       |

Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD khác bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND      | 402.069                  | 654.225                 |
| Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 7.788.480                | 726.035                 |
|  | <b>8.190.549</b>         | <b>1.380.260</b>        |

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                            | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi KKH bằng VND      | 0,00% - 0,80%  | 0,00% - 1,00%  |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,20%  | 0,00% - 1,80%  |
| Tiền gửi CKH bằng VND      | 6,50% - 10,50% | 4,70% - 10,50% |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 1,70% - 2,10%  | 0,01% - 2,90%  |

8.2 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

|                         | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b> | <b>8.190.549</b>         | <b>1.380.260</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn      | 8.190.549                | 1.380.260               |

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   |                          |                         |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết)   | 52.400                   | 34.161                  |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết) | 4.826                    | 4.826                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                         | (10.753)                 | (13.148)                |
| <b>Giá trị thuần</b>   | <b>46.473</b>            | <b>25.839</b>           |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 333.851.088              | 301.862.914             |
| Các khoản trả thay khách hàng                     | 26.350                   | 26.378                  |
| Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác        | 1.411                    | 2.954                   |
|   | <b>333.878.849</b>       | <b>301.892.246</b>      |

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| Cho vay khách hàng bằng VND      | 4,00% - 18,50% | 5,00% - 17,50% |
| Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ | 3,00% - 8,50%  | 3,25% - 8,00%  |

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 330.866.553              | 300.046.093             |
| Nợ cần chú ý           | 1.368.188                | 579.716                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 301.025                  | 139.628                 |
| Nợ nghi ngờ            | 273.654                  | 198.201                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.069.429                | 928.608                 |
|                        | <b>333.878.849</b>       | <b>301.892.246</b>      |

10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 178.844.420              | 100.688.555             |
| Nợ trung hạn | 69.561.344               | 116.425.801             |
| Nợ dài hạn   | 85.473.085               | 84.777.890              |
|              | <b>333.878.849</b>       | <b>301.892.246</b>      |

10.3. Phân tích dư nợ theo tiền tệ

|                       | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Cho vay bằng VND      | 333.086.245              | 301.311.125             |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 792.604                  | 581.121                 |
|                       | <b>333.878.849</b>       | <b>301.892.246</b>      |

10.4.Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

|   | Số cuối năm        |               | Số đầu năm         |               |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
|   | Triệu VND          | %             | Triệu VND          | %             |
| Hộ kinh doanh và cá nhân                                | 109.344.985        | 32,75         | 114.890.562        | 38,06         |
| Công ty cổ phần khác                                    | 212.321.130        | 63,59         | 180.238.044        | 59,70         |
| Công ty TNHH khác                                       | 9.839.039          | 2,95          | 4.291.684          | 1,42          |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 1.380.573          | 0,41          | 1.512.498          | 0,50          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 719.174            | 0,22          | 753.519            | 0,25          |
| Công ty TNHH Nhà nước                                   | 7.309              | 0,00          | 9.127              | 0,00          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội | 32.576             | 0,01          | 48.675             | 0,02          |
| Công ty Nhà nước  | 25.673             | 0,01          | 42.033             | 0,02          |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 192.302            | 0,06          | 92.972             | 0,03          |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                   | 2.775              | 0,00          | 7.531              | 0,00          |
| Khác  | 13.313             | 0,00          | 5.781              | 0,00          |
|   | <b>333.878.849</b> | <b>100,00</b> | <b>301.892.246</b> | <b>100,00</b> |

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|  | Số cuối năm |        | Số đầu năm  |        |
|--|-------------|--------|-------------|--------|
|  | Triệu VND   | %      | Triệu VND   | %      |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 217.684.562 | 65,19  | 201.643.181 | 66,79  |
| Xây dựng   | 103.459.566 | 30,99  | 83.920.317  | 27,80  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 2.785.850   | 0,83   | 3.643.797   | 1,21   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 3.802.413   | 1,14   | 4.528.023   | 1,50   |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 2.056.953   | 0,62   | 3.337.439   | 1,11   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 1.897.407   | 0,57   | 2.252.215   | 0,75   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 1.323.169   | 0,40   | 1.506.919   | 0,50   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 4.523       | 0,00   | 18.206      | 0,01   |
| Vận tải kho bãi  | 515.368     | 0,15   | 666.312     | 0,22   |
| Công nghiệp chế biến và chế tạo  | 188.928     | 0,06   | 266.459     | 0,09   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 120.066     | 0,04   | 61.836      | 0,02   |
| Khai khoáng  | 5.933       | 0,00   | 6.439       | 0,00   |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 5.204       | 0,00   | 12.095      | 0,00   |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 5.904       | 0,00   | 6.121       | 0,00   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 256         | 0,00   | 2.165       | 0,00   |
| Giáo dục và đào tạo  | 21.994      | 0,01   | 14.891      | 0,00   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 287         | 0,00   | 4.205       | 0,00   |
| Thông tin và truyền thông  | -           | 0,00   | 960         | 0,00   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 466         | 0,00   | 666         | 0,00   |
|  | 333.878.849 | 100,00 | 301.892.246 | 100,00 |

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND                                      | 12.374                   | 12.374                  |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12) | (619)                    | (619)                   |
|  | 11.755                   | 11.755                  |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

|                         | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc đã mua           | 12.289                   | 12.289                  |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 56                       | 56                      |
|                         | 12.345                   | 12.345                  |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| Phân loại              | Dư nợ cho vay<br>Triệu VND | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND | Tổng số dự phòng<br>Triệu VND |
|------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Nợ có khả năng mất vốn | 12.374                     | 619                          | -                           | 619                           |

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

|  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
|  |             | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 13.6        | 6.902.522   | 4.806.697  |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             |             | 2.938.101   | 2.718.027  |
| Dự phòng hoạt động mua nợ                      | 11          | 619         | 619        |
| Dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết          |             | 15.865      | 15.680     |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                   | 16.5        | 1.047.189   | 998.949    |
|  |             | 10.904.296  | 8.539.972  |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

|   | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|---|-------------|------------------|------------------|
|   |             | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 13.6        | 2.095.825        | 1.314.591        |
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             |             | 227.226          | 367.760          |
| Số trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán    |             | 1.687            | 674              |
| Số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi                   | 16.5        | 48.240           | 478.919          |
| <b>Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                |             | <b>2.372.978</b> | <b>2.161.944</b> |

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2019, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN và theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 – 2019 như sau:

|                        | Dư nợ<br>Triệu VND | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND | Tổng số dự phòng<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 319.601.788        | -                            | 2.397.014                   | 2.397.014                     |
| Nợ cần chú ý           | 1.426.558          | 18.281                       | 10.699                      | 28.980                        |
| Nợ dưới chuẩn          | 290.464            | 15.686                       | 2.178                       | 17.864                        |
| Nợ nghi ngờ            | 260.849            | 31.269                       | 1.956                       | 33.225                        |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.045.527          | 461.018                      | -                           | 461.018                       |
|                        | 322.625.186        | 526.254                      | 2.411.847                   | 2.938.101                     |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm nay như sau:

|  | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                          | 465.666                      | 2.252.361                   | 2.718.027              |
| Số trích lập dự phòng trong năm        | 67.740                       | 159.486                     | 227.226                |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro | (7.152)                      | -                           | (7.152)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>526.254</b>               | <b>2.411.847</b>            | <b>2.938.101</b>       |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

|                                 | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 325.225                      | 2.025.042                   | 2.350.267              |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 195.224                      | 1.233.803                   | 1.429.027              |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm | (54.783)                     | (1.006.484)                 | (1.061.267)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>465.666</b>               | <b>2.252.361</b>            | <b>2.718.027</b>       |

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND  |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                                 |                          |                          |
| <i><b>Chứng khoán Nợ</b></i>  | <i><b>28.914.798</b></i> | <i><b>31.906.320</b></i> |
| Do Chính phủ phát hành  | 26.914.532               | 30.706.044               |
| Do các TCTD khác trong nước phát hành                                     | 2.000.266                | 1.200.276                |
| <i><b>Chứng khoán Vốn</b></i>   | <i><b>27.140</b></i>     | <i><b>27.140</b></i>     |
| Do các TCTD khác trong nước phát hành                                     | 18.140                   | 18.140                   |
| Do các TCKT trong nước phát hành  | 9.000                    | 9.000                    |
|   | <b>28.941.938</b>        | <b>31.933.460</b>        |
| Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán                                | (15.002)                 | (9.752)                  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                             | (291)                    | -                        |
| <b>Giá trị thuần</b>  | <b>28.926.645</b>        | <b>31.923.708</b>        |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - theo mệnh giá, trong đó:</b> | <b>33.413.398</b>        | <b>32.398.035</b>        |
| <i><b>Chứng khoán Nợ</b></i>  | <i><b>1.666.514</b></i>  | <i><b>5.712.852</b></i>  |
| Do các TCTD khác trong nước phát hành                                     | 1.550.000                | 5.621.331                |
| Do các TCKT trong nước phát hành  | 116.514                  | 91.521                   |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          | (2.748)                  | (5.928)                  |
| Trong đó: Dự phòng chung  | (863)                    | (4.425)                  |
| <b>Giá trị thuần</b>  | <b>1.663.766</b>         | <b>5.706.924</b>         |
| <i><b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b></i>                       |                          |                          |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt  | 31.746.884               | 26.685.183               |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt  | (6.902.522)              | (4.806.697)              |
| <b>Giá trị thuần</b>  | <b>24.844.362</b>        | <b>21.878.486</b>        |
| <b>Tổng cộng giá trị thuần</b>  | <b>55.434.773</b>        | <b>59.509.118</b>        |

13.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

|   | Số cuối năm           |                              | Số đầu năm            |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị sổ sách<br>Triệu VND | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị sổ sách<br>Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành<br>– Trái phiếu Chính phủ (a) | 26.411.365            | 26.914.532                   | 30.395.873            | 30.706.044                   |
| Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành (b)                     | 2.000.000             | 2.000.266                    | 1.200.000             | 1.200.276                    |
|   | <b>28.411.365</b>     | <b>28.914.798</b>            | <b>31.595.873</b>     | <b>31.906.320</b>            |
| Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán      |                       | (15.002)                     |                       | (9.752)                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                       |                       | (291)                        |                       | -                            |
|   |                       | <b>28.899.505</b>            |                       | <b>31.896.568</b>            |

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 3,40%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 13.970.181 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 29.850.404 triệu đồng) đã được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu như đã nêu tại Thuyết minh số 41.

(b) Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành là các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng trong nước phát hành có thời hạn 3 năm với lãi suất bình quân từ 6,65%/năm đến 6,80%/năm, lãi được trả hàng năm.

13.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành</b> | 18.140                   | 18.140                  |
| <b>Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành</b>      | 9.000                    | 9.000                   |
| <b>Giá trị thuần</b>   | <b>27.140</b>            | <b>27.140</b>           |

13.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|   | Số cuối năm           |                              | Số đầu năm            |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị sổ sách<br>Triệu VND | Mệnh giá<br>Triệu VND | Giá trị sổ sách<br>Triệu VND |
| <b>Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành</b>       |                       |                              |                       |                              |
| Kỳ phiếu ngân hàng (a)  | 1.550.000             | 1.550.000                    | 5.620.000             | 5.621.331                    |
| <b>Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành</b>            |                       |                              |                       |                              |
| Trái phiếu Công ty  | 116.514               | 116.514                      | 91.521                | 91.521                       |
|   | <b>1.666.514</b>      | <b>1.666.514</b>             | <b>5.711.521</b>      | <b>5.712.852</b>             |
| <b>Dự phòng trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn</b> |                       | <b>(2.748)</b>               |                       | <b>(5.928)</b>               |
| Dự phòng chung  |                       | (863)                        |                       | (4.425)                      |
| Dự phòng cụ thể   |                       | (1.885)                      |                       | (1.503)                      |
|   |                       | <b>1.663.766</b>             |                       | <b>5.706.924</b>             |

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do ngân hàng trong nước phát hành bằng VND, có thời hạn 6 tháng và lãi suất 7,10%/năm.

13.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                               | 26.685.183           | 23.848.807             |
| Tăng trong năm ( <i>Thuyết minh số 37</i> ) | 14.421.000           | 8.109.000              |
| Tất toán trong năm                          | (9.359.299)          | (5.272.624)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | <b>31.746.884</b>    | <b>26.685.183</b>      |

13.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>Nợ đủ tiêu chuẩn</b>   | <b>3.665.277</b>         | <b>6.911.625</b>        |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành<br>(Thuyết minh số 13.1 và 13.3) | 3.550.266                | 6.821.607               |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành<br>(Thuyết minh số 13.3)              | 115.011                  | 90.018                  |
| <b>Nợ có khả năng mất vốn (Thuyết minh số 13.3)</b>                                   | <b>1.503</b>             | <b>1.503</b>            |
|   | <b>3.666.780</b>         | <b>6.913.128</b>        |

13.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>   | <b>4.822.377</b>     | <b>3.507.112</b>       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   | 9.752                | 9.002                  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)                     | 5.928                | 6.004                  |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)  | 4.806.697            | 3.492.106              |
| <b>Trích/ (hoàn nhập) trong năm</b>  | <b>2.098.186</b>     | <b>1.315.265</b>       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 31)   | 5.541                | 750                    |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái<br>phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 12) | (3.750)              | (76)                   |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)  | 2.095.825            | 1.314.591              |
| Dự phòng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn  | 570                  | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>6.920.563</b>     | <b>4.822.377</b>       |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   | 15.293               | 9.752                  |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn<br>(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)                     | 2.748                | 5.928                  |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12)  | 6.902.522            | 4.806.697              |

13.7 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                          |                         |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  |                          |                         |
| Chứng khoán Chính phủ  |                          |                         |
| <b>Đã niêm yết</b>   | 26.914.532               | 30.706.044              |
| Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành   |                          |                         |
| <b>Chưa niêm yết</b>   | 2.000.266                | 1.200.276               |
| Chứng khoán Vốn  |                          |                         |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành  |                          |                         |
| <b>Chưa niêm yết</b>   | 18.140                   | 18.140                  |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành   |                          |                         |
| <b>Chưa niêm yết</b>   | 9.000                    | 9.000                   |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                          |                         |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành   |                          |                         |
| <b>Chưa niêm yết</b>   | 1.550.000                | 5.621.331               |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc<br>biệt do VAMC phát hành) |                          |                         |
| <b>Chưa niêm yết</b>   | 31.863.398               | 26.776.704              |
|  | <b>62.355.336</b>        | <b>64.331.495</b>       |

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|                                       | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác                   | 26.688                   | 26.688                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (385)                    | (202)                   |
|                                       | <b>26.303</b>            | <b>26.486</b>           |

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|  | Số cuối năm          |                           | Số đầu năm           |                           |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|  | Giá gốc<br>Triệu VND | Sở hữu của<br>Ngân hàng % | Giá gốc<br>Triệu VND | Sở hữu của<br>Ngân hàng % |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | 9.900                | 5,69                      | 9.900                | 5,69                      |
| Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB) | 7.962                | 6,64                      | 7.962                | 6,64                      |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                  | 7.326                | 9,90                      | 7.326                | 9,90                      |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vinh Long         | 1.500                | 1,00                      | 1.500                | 1,00                      |
|  | <b>26.688</b>        |                           | <b>26.688</b>        |                           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác        | (385)                |                           | (202)                |                           |
|  | <b>26.303</b>        |                           | <b>26.486</b>        |                           |

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-----------|-----------|
|                           | Triệu VND                 | Triệu VND           | Triệu VND              | Triệu VND                    | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá                |                           |                     |                        |                              |           |           |
| Số dư đầu năm             | 1.750.876                 | 617.170             | 144.605                | 32.722                       | 21.872    | 2.567.245 |
| Mua trong năm             | 16.293                    | 73.943              | 6.775                  | 4.863                        | 4.313     | 106.187   |
| Đầu tư XDCB<br>hoàn thành | 5.603                     | -                   | -                      | -                            | -         | 5.603     |
| Thanh lý,<br>nhượng bán   | (196)                     | (10.534)            | (4.660)                | (1.209)                      | (2.048)   | (18.647)  |
| Phân loại lại từ TSCĐ VH  | 299.269                   | -                   | -                      | -                            | -         | 299.269   |
| Tăng/(giảm) khác          | -                         | 9.734               | (2.267)                | (7.467)                      | -         | -         |
| Điều chỉnh khác           | 1                         | 2                   | -                      | (1)                          | (2)       | -         |
| Số dư cuối năm            | 2.071.846                 | 690.315             | 144.453                | 28.908                       | 24.135    | 2.959.657 |
| Giá trị khấu hao lũy kế   |                           |                     |                        |                              |           |           |
| Số dư đầu năm             | 465.611                   | 361.727             | 110.836                | 24.027                       | 11.137    | 973.338   |
| Khấu hao trong năm        | 57.552                    | 91.267              | 8.339                  | 2.457                        | 4.016     | 163.631   |
| Thanh lý,<br>nhượng bán   | (176)                     | (9.867)             | (4.660)                | (1.209)                      | (1.537)   | (17.449)  |
| Tăng/giảm khác            | -                         | 4.905               | (1.691)                | (3.214)                      | -         | -         |
| Điều chỉnh khác           | (6)                       | 4                   | 1                      | -                            | 1         | -         |
| Số dư cuối năm            | 522.981                   | 448.036             | 112.825                | 22.061                       | 13.617    | 1.119.520 |
| Giá trị còn lại           |                           |                     |                        |                              |           |           |
| Số dư đầu năm             | 1.285.265                 | 255.443             | 33.769                 | 8.695                        | 10.735    | 1.593.907 |
| Số dư cuối năm            | 1.548.865                 | 242.279             | 31.628                 | 6.847                        | 10.518    | 1.840.137 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai  | 196.449                  | 182.405                 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng<br>vào sản xuất kinh doanh | 228                      | 228                     |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng                           | 439.576                  | 327.117                 |

15.2 Tài sản cố định vô hình

|                                      | Quyền sử<br>dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tài sản<br>khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                           |                                   |                                      |                              |                        |
| Số dư đầu năm                        | 2.197.721                         | 357.898                              | 1.822                        | 2.557.441              |
| Mua trong năm                        | 63.749                            | 29.192                               | -                            | 92.941                 |
| Phân loại lại/Kết chuyển sang TSCĐHH | (299.269)                         | 1.822                                | (1.822)                      | (299.269)              |
| Điều chỉnh khác                      | 5                                 | (4)                                  | -                            | 1                      |
| Số dư cuối năm                       | 1.962.206                         | 388.908                              | -                            | 2.351.114              |
| Giá trị hao mòn lũy kế               |                                   |                                      |                              |                        |
| Số dư đầu năm                        | 29.578                            | 239.867                              | 580                          | 270.025                |
| Khấu hao trong năm                   | 2.503                             | 67.737                               | 181                          | 70.421                 |
| Phân loại lại                        | -                                 | 761                                  | (761)                        | -                      |
| Điều chỉnh khác                      | 1                                 | (1)                                  | -                            | -                      |
| Số dư cuối năm                       | 32.082                            | 308.364                              | -                            | 340.446                |
| Giá trị còn lại                      |                                   |                                      |                              |                        |
| Số dư đầu năm                        | 2.168.143                         | 118.031                              | 1.242                        | 2.287.416              |
| Số dư cuối năm                       | 1.930.124                         | 80.544                               | -                            | 2.010.668              |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 92.668 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.624 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|  | Thuyết<br>minh | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|----------------|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu, trong đó:                    |                | 80.967.805               | 62.474.362              |
| - Các khoản phải thu                             | 16.1           | 80.843.324               | 62.356.481              |
| - Mua sắm tài sản cố định                        | 16.2           | 107.396                  | 93.279                  |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                |                | 17.085                   | 24.602                  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                      | 16.3           | 52.913.759               | 48.308.565              |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                       |                | 6.621                    | 6.554                   |
| Tài sản Có khác                                  | 16.4           | 664.294                  | 798.738                 |
|  |                | 134.552.479              | 111.588.219             |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.5           | (1.639.762)              | (1.040.090)             |
|  |                | 132.912.717              | 110.548.129             |

16.1 Các khoản phải thu

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ   | 319.328                  | 206.122                 |
| Các khoản phải thu bên ngoài  | 80.523.996               | 62.150.359              |
| Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gán nợ dài hạn (a)                  | 6.559.967                | 9.047.639               |
| Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b) | 7.548.000                | 7.548.000               |
| Phải thu từ bán nợ (c)  | 57.144.754               | 34.026.478              |
| Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC (d)  | 5.614.970                | 2.813.617               |
| Tạm ứng mua lại khoản nợ  | 19.233                   | -                       |
| Phải thu từ chuyển nhượng tài sản gán nợ phát sinh trong năm 2018 (e)                       | -                        | 234.000                 |
| Phải thu từ bán kỳ phiếu (f)  | -                        | 2.002.693               |
| Phải thu từ bán nợ cho VAMC (g)   | 390.357                  | 790.357                 |
| Chờ thu để thanh toán UPAS L/C  | 49.101                   | 4.663.513               |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm của Bảo Long  | 363.209                  | 282.996                 |
| Phải thu từ chuyển nhượng quyền mua TS  | 140.000                  | 140.000                 |
| Ký quỹ thẻ quốc tế  | 247.824                  | 180.797                 |
| Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản  | -                        | 18.752                  |
| Tạm ứng bồi thường nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long  | 10.653                   | 10.680                  |
| Tạm ứng chi phí kinh doanh Bảo long   | 16.865                   | 18.231                  |
| Tạm ứng thuế TNDN   | 608                      | 526                     |
| Ký quỹ bảo hiểm   | 12.000                   | 12.000                  |
| Phải thu chuyển tiền nhanh 24/7   | 1.164.896                | -                       |
| Các khoản phải thu khác   | 1.241.559                | 360.080                 |
|   | 80.843.324               | 62.356.481              |

(a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gán nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2014. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản và Ngân hàng cũng đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn theo đúng quy định.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (“repo”) ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu công ty.

(c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 4 tháng 12 năm 2015. Các khoản phải thu đều được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán. Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định (*Thuyết minh số 16.5*).

(d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán.

(e) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý tài sản đảm bảo cho bên thứ ba để cấp trả nghĩa vụ nợ theo hình thức trả chậm và được đảm bảo bằng chính tài sản thanh lý.

(f) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán kỳ phiếu do tổ chức tín dụng phát hành, trước đây Ngân hàng nắm giữ cho bên thứ ba, được thanh toán chậm.

(g) Đây là khoản phải thu VAMC phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho VAMC theo giá thị trường, được thanh toán chậm.

16.2 Mua sắm tài sản cố định

|                                   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công trình tại 1F Thái Hà, Hà Nội | 90.000                   | 90.000                  |
| Các khoản khác                    | 17.396                   | 3.279                   |
|                                   | 107.396                  | 93.279                  |

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Đây là số tiền lãi dự thu của các khoản cho vay có thời hạn trả lãi hàng tháng, hàng quý, hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng, số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 44.3 - Rủi ro thanh khoản.

16.4 Tài sản Có khác

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Bất động sản cầm trự nợ vay chờ xử lý (a)     | -                        | 215.000                 |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm của Bảo Long | 322.933                  | 275.199                 |
| Bất động sản cầm trự nợ vay (b)               | 48.850                   | 63.156                  |
| Chi phí trả trước và chờ phân bổ              | 209.683                  | 161.049                 |
| Ủy thác đầu tư (c)                            | 30.000                   | 30.000                  |
| Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu        | 9.511                    | 10.818                  |
| Tài sản Có khác                               | 43.317                   | 43.516                  |
|   | 664.294                  | 798.738                 |

(a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cầm trự nợ từ khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục và chuyển nhượng cho bên thứ ba.

(b) Bất động sản cầm trự nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cầm trự nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.

(c) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư.

16.5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ các tài sản Có khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 như sau:

|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 47.357.248               | 33.303.997              |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                        | 2.705.160               |
| Nợ nghi ngờ            | 489.100                  | 160.000                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 953.757                  | 829.437                 |
|                        | <b>48.800.105</b>        | <b>36.998.594</b>       |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 12) | 1.047.189                | 998.949                 |
| Dự phòng chung                               | 358.847                  | 271.269                 |
| Dự phòng cụ thể                              | 688.342                  | 727.680                 |
| Dự phòng tài sản Có khác                     | 592.573                  | 41.141                  |
|  | <b>1.639.762</b>         | <b>1.040.090</b>        |

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm   | 1.040.090            | 550.320                |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh số 12) | 48.240               | 478.919                |
| Sử dụng dự phòng để xử lý nợ phải thu khó đòi                       | -                    | (1.329)                |
| Số trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 34)   | 551.432              | 12.180                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>1.639.762</b>     | <b>1.040.090</b>       |

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá | -                        | 5.103.732               |
| Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở            | 24.110                   | 30.591                  |
|   | <b>24.110</b>            | <b>5.134.323</b>        |

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|                            | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | 30.903.378               | 26.336.789              |
| Vay các TCTD khác          | 14.908.919               | 29.352.787              |
|                            | <b>45.812.297</b>        | <b>55.689.576</b>       |

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                          |                         |
| Bằng VND                     | 19.436.578               | 21.088.564              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                          |                         |
| Bằng VND                     | 10.423.700               | 3.275.800               |
| Bằng ngoại tệ                | 1.043.100                | 1.972.425               |
|                              | <b>30.903.378</b>        | <b>26.336.789</b>       |

18.2 Vay các TCTD khác

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ   | 25.921                   | 4.663.513               |
| Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ  | 26.273                   | 16.315                  |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác (*) | 14.856.725               | 24.672.959              |
|   | <b>14.908.919</b>        | <b>29.352.787</b>       |

(\*) Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá, kỳ hạn từ nửa tháng đến 2 tháng với lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,20%/năm.

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  |                          |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 14.965.750               | 12.058.188              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 22.420.394               | 4.247.264               |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 1.375                    | 20.195                  |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.084                    | 21.285                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     |                          |                         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 32.753.056               | 47.552.966              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 72.837                   | 72.915                  |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 362.963.878              | 315.879.563             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 3.895.628                | 4.432.064               |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            |                          |                         |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 127.801                  | 127.990                 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 5.699                    | 147.020                 |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>               |                          |                         |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND             | 307.169                  | 323.683                 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ        | 769.622                  | 30.877                  |
|   | <b>438.287.293</b>       | <b>384.914.010</b>      |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

|                                      | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi KKH bằng VND                | 0,00% - 1,00%  | 0,00% - 1,00%  |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND      | 0,80%          | 1,00%          |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ           | 0,00% - 0,10%  | 0,00% - 0,10%  |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,10%  | 0,00% - 0,10%  |
| Tiền gửi CKH bằng VND                | 0,80% - 8,95%  | 1,00% - 8,90%  |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND      | 1,00% - 10,00% | 1,00% - 10,00% |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ           | 0,00% - 2,00%  | 0,00% - 2,00%  |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ | 0,00% - 1,50%  | 0,00% - 1,52%  |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>  | <b>53.450.491</b>        | <b>42.667.570</b>       |
| Công ty Nhà nước   | 1.401.895                | 3.001.576               |
| Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ  | 668.290                  | 718.986                 |
| Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối   | 6.180                    | 12.976                  |
| Công ty TNHH khác  | 34.658.139               | 20.696.189              |
| Công ty CP có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với Công ty trong Điều lệ của Công ty | 89.472                   | 73.849                  |
| Công ty CP khác  | 9.529.022                | 9.729.526               |
| Công ty hợp danh   | 11.606                   | 29.308                  |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 6.115                    | 11.887                  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 4.346.176                | 5.046.664               |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã   | 52.432                   | 383.457                 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội  | 2.681.164                | 2.963.152               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>  | <b>383.623.792</b>       | <b>340.834.226</b>      |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>   | <b>1.213.010</b>         | <b>1.412.214</b>        |
|  | <b>438.287.293</b>       | <b>384.914.010</b>      |

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

|   | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm) |                       |
|---|--|---|-----------------------|
|   |  | Tài sản Triệu VND                                       | Nợ phải trả Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 |  |   |                       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ  | 6.613.051  | -   | 6.598                 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 47.293.188   | 81.988  | -                     |
| Số thuần  |  | 75.390  |                       |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 |  |   |                       |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ  | 8.795.631  | 113.190   | -                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 20.968.488   | -   | 48.001                |
| Số thuần  |  | 65.189  |                       |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                           | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b> | <b>46.235.252</b>        | <b>26.273.218</b>       |
| Dưới 12 tháng             | 25.175.552               | 18.613.218              |
| Từ 05 năm trở lên         | 21.059.700               | 7.660.000               |
| <b>Trái phiếu</b>         | <b>19.000</b>            | <b>51.000</b>           |
| Từ 05 năm trở lên         | 19.000                   | 51.000                  |
| <b>Kỳ phiếu</b>           | <b>3.550.000</b>         | <b>7.100.000</b>        |
| Dưới 12 tháng             | 3.550.000                | 7.100.000               |
|                           | <b>49.804.252</b>        | <b>33.424.218</b>       |

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn 6 tháng đến 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh hàng năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|                                    | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả        | 12.531.319               | 10.271.070              |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 4.806.038                | 2.942.783               |
|                                    | <b>17.337.357</b>        | <b>13.213.853</b>       |

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                   |                          |                         |
| Các khoản phải trả công nhân viên                  | 313.841                  | 392.680                 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                        | 261.152                  | 171.197                 |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                |                          |                         |
| Dự phòng trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long     | 889.712                  | 842.580                 |
| Phải trả trong nghiệp vụ bảo hiểm của Bảo Long     | 430.264                  | 263.312                 |
| Chờ thanh toán mua tài sản cố định                 | 167.148                  | 164.934                 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                      | 417.948                  | 385.914                 |
| Doanh thu chờ phân bổ                              | 91.163                   | 73.848                  |
| Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ                 | 49.481                   | 113.075                 |
| Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách nhà nước | 40.189                   | 419.161                 |
| Phải trả cổ đông                                   | -                        | 4.527                   |
| Các khoản phải trả chờ thanh toán                  | 2.066.588                | 20.135                  |
| Các khoản phải trả khác                            | 78.552                   | 91.420                  |
|  | <b>4.806.038</b>         | <b>2.942.783</b>        |

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                            | (Tạm ứng)/<br>Phải nộp đầu năm<br>Triệu VND | Điều chỉnh khác<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm      |                        | (Tạm ứng)/<br>Phải nộp cuối năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|---|------------------------------|--------------------------|------------------------|--|
|                            |   |                              | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND |  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 17.108                                      | -                            | 145.175                  | (136.476)              | 25.807                                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.134                                      | 1.107                        | 49.159                   | (57.412)               | 12.988                                       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.755                                       | 3                            | 100.797                  | (96.961)               | 13.594                                       |
|                            | <b>46.997</b>                               | <b>1.110</b>                 | <b>295.131</b>           | <b>(290.849)</b>       | <b>52.389</b>                                |

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm nay được thể hiện trong bảng dưới đây:

|  | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ khác<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------|---|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>15.231.688</b>        | <b>95.912</b>                        | <b>(87.709)</b>           | <b>9.437</b>          | <b>4.709</b>                          | <b>318.551</b>                            | <b>164.797</b>                                    | <b>6.313</b>          | <b>45</b>                                     | <b>671.402</b>                              | <b>16.415.145</b>      |
| Lãi thuần trong năm                      | -                        | -                                    | -                         | -                     | -                                     | -   | -   | -                     | -   | 162.610                                     | 162.610                |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi | -                        | -                                    | -                         | -                     | -                                     | -   | -   | -                     | -   | (93.839)                                    | (93.839)               |
| Tạm trích quỹ<br>trong năm               | -                        | -                                    | -                         | -                     | 87                                    | 15.661                                    | 7.874   | 3.116                 | -   | (26.738)                                    | -                      |
| Tặng/(Giảm) khác                         | -                        | -                                    | -                         | -                     | -                                     | 2   | (1)   | -                     | -   | -   | 1                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>15.231.688</b>        | <b>95.912</b>                        | <b>(87.709)</b>           | <b>9.437</b>          | <b>4.796</b>                          | <b>334.214</b>                            | <b>172.670</b>                                    | <b>9.429</b>          | <b>45</b>                                     | <b>713.435</b>                              | <b>16.483.917</b>      |

Trong năm, Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 127/NQ-ĐHĐCĐ.19 ngày 16 tháng 4 năm 2019. Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm trước được thể hiện trong bảng dưới đây:

|  | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu VND | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu VND | Vốn khác<br>Triệu VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ khác<br>Triệu VND | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa<br>phân phối<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------|---|---|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>14.294.801</b>        | <b>95.912</b>                        | <b>(87.709)</b>           | <b>9.437</b>          | <b>4.370</b>                          | <b>303.075</b>                            | <b>157.039</b>                                    | <b>3.120</b>          | <b>45</b>                                     | <b>591.603</b>                              | <b>15.371.693</b>      |
| Góp thêm vốn                             | 936.887                  | -                                    | -                         | -                     | -                                     | -   | -   | -                     | -   | -   | 936.887                |
| Lãi thuần trong năm                      | -                        | -                                    | -                         | -                     | -                                     | -   | -   | -                     | -   | 169.154                                     | 169.154                |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi | -                        | -                                    | -                         | -                     | -                                     | -   | -   | -                     | -   | (62.589)                                    | (62.589)               |
| Tạm trích quỹ<br>trong năm               | -                        | -                                    | -                         | -                     | 239                                   | 15.476                                    | 7.858   | 3.193                 | -   | (26.766)                                    | -                      |
| Tặng/(Giảm) khác                         | -                        | -                                    | -                         | -                     | 100                                   | -   | (100)   | -                     | -   | -   | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>15.231.688</b>        | <b>95.912</b>                        | <b>(87.709)</b>           | <b>9.437</b>          | <b>4.709</b>                          | <b>318.551</b>                            | <b>164.797</b>                                    | <b>6.313</b>          | <b>45</b>                                     | <b>671.402</b>                              | <b>16.415.145</b>      |

Chi tiết cổ phần của Ngân hàng như sau:

|                                       | Số cuối năm<br>Cổ phần | Số đầu năm<br>Cổ phần |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành  | 1.523.168.810          | 1.523.168.810         |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 1.523.168.810          | 1.523.168.810         |
| <i>Cổ phần phổ thông</i>              | <i>1.523.168.810</i>   | <i>1.523.168.810</i>  |
| Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại    | 4.385.457              | 4.385.457             |
| <i>Cổ phần phổ thông</i>              | <i>4.385.457</i>       | <i>4.385.457</i>      |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành        | 1.518.783.353          | 1.518.783.353         |
| <i>Cổ phần phổ thông</i>              | <i>1.518.783.353</i>   | <i>1.518.783.353</i>  |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng) | 10.000                 | 10.000                |

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

|                                | Mức trích lập                                | Mức tối đa           | Mục đích   |
|--------------------------------|--|----------------------|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế                        | 100% mức vốn điều lệ | Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế                       | Không khống chế      | Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh |
| Các quỹ khác                   | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định       | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm   |

24.3 Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng không thông báo và không thực hiện việc phân chia cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|                                    | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                      | 162.391              | 158.632                |
| Phân chia lợi nhuận trong năm      | 7.560                | 7.002                  |
| Bảo Long chia cổ tức bằng tiền mặt | (5.983)              | (3.243)                |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>163.968</b>       | <b>162.391</b>         |

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(Phân loại lại) |
|--|----------------------|---|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 37.013.280           | 29.468.846                                |
| Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ            | 2.108.071            | 2.919.015                                 |
| Thu nhập lãi tiền gửi                            | 402.500              | 270.476                                   |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh                   | 57.889               | 27.005                                    |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng              | -                    | 16.608                                    |
|  | <b>39.581.740</b>    | <b>32.701.950</b>                         |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 31.807.750           | 26.987.951             |
| Trả lãi tiền vay                 | 746.344              | 1.197.960              |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.959.729            | 1.575.781              |
| Chi phí lãi khác                 | 38.695               | 16.274                 |
|                                  | <b>35.552.518</b>    | <b>29.777.966</b>      |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                       | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------|----------------------|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |                      |   |
| Hoạt động bảo hiểm                    | 869.590              | 787.589                                   |
| Dịch vụ thanh toán                    | 679.362              | 642.515                                   |
| Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ        | 4.528                | 5.023                                     |
| Dịch vụ đại lý                        | 403.079              | 246.904                                   |
| Thu phí dịch vụ khác                  | 468.676              | 301.530                                   |
|                                       | <b>2.425.235</b>     | <b>1.983.561</b>                          |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |                      |   |
| Hoạt động bảo hiểm                    | (678.375)            | (613.907)                                 |
| Dịch vụ thanh toán                    | (266.199)            | (240.295)                                 |
| Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ        | (8.258)              | (9.037)                                   |
| Dịch vụ đại lý                        | (11.701)             | (1.382)                                   |
| Chi phí dịch vụ khác                  | (40.848)             | (55.322)                                  |
|                                       | <b>(1.005.381)</b>   | <b>(919.943)</b>                          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1.419.854</b>     | <b>1.063.618</b>                          |

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |                      |                        |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | 228.296              | 541.316                |
| Thu từ kinh doanh vàng                             | 10.692               | 507                    |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | 401.027              | 204.366                |
|  | <b>640.015</b>       | <b>746.189</b>         |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |                      |                        |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | (55.765)             | (190.216)              |
| Chi về kinh doanh vàng                             | (967)                | (3.123)                |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (514.337)            | (552.158)              |
|  | <b>(571.069)</b>     | <b>(745.497)</b>       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>68.946</b>        | <b>692</b>             |

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(Phân loại lại) |
|--|----------------------|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 8.622                | 15.230                                    |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                    | (9.330)              | (15.258)                                  |
| (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 2.395                | (4.196)                                   |
|  | <b>1.687</b>         | <b>(4.224)</b>                            |

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                               | 521.305              | 571.327                |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                                | (81.150)             | (128.823)              |
| Chi phí về giao dịch chứng khoán                                     | -                    | (18.981)               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.6) | 126                  | -                      |
|  | <b>440.281</b>       | <b>423.523</b>         |

32. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(Phân loại lại) |
|--|----------------------|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>  | <b>1.485.561</b>     | <b>2.633.444</b>                          |
| Thu nhập lãi trả chậm từ các khoản nợ                                      | 1.037.987            | 1.965.027                                 |
| Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC                                 | 16.821               | 325.478                                   |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bán nợ   | 332.454              | 121.193                                   |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 83.389               | 170.277                                   |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                                       | 1.406                | 24.926                                    |
| Tiền thu bồi thường do không thực hiện hợp đồng                            | -                    | 4.106                                     |
| Thu nhập khác  | 13.504               | 22.437                                    |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>   | <b>(320.343)</b>     | <b>(753.572)</b>                          |
| Chi từ nghiệp vụ bán nợ  | (300.022)            | (737.537)                                 |
| Chi phí khác   | (20.321)             | (16.035)                                  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>1.165.218</b>     | <b>1.879.872</b>                          |

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm | 5.925                | 8.312                  |
|   | <b>5.925</b>         | <b>8.312</b>           |

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND<br>(Phân loại lại) |
|---|----------------------|---|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>    | <b>7.703</b>         | <b>6.883</b>                              |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                    | <b>1.755.656</b>     | <b>1.847.577</b>                          |
| Chi lương và phụ cấp                            | 1.509.771            | 1.639.638                                 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương               | 131.253              | 116.904                                   |
| Chi ăn ca cho nhân viên                         | 65.030               | 60.674                                    |
| Chi trang phục                                  | 40.431               | 2.294                                     |
| Chi trợ cấp                                     | 6.286                | 2.784                                     |
| Chi khác cho nhân viên                          | 2.885                | 25.283                                    |
| <b>Chi về tài sản</b>                           | <b>704.869</b>       | <b>620.836</b>                            |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định             | 234.075              | 223.959                                   |
| Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản           | 148.745              | 118.873                                   |
| Chi phí bảo hiểm tài sản                        | 6.461                | 6.930                                     |
| Chi phí thuê văn phòng                          | 227.455              | 200.010                                   |
| Chi phí công cụ và dụng cụ lao động             | 88.133               | 71.064                                    |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>        | <b>113.470</b>       | <b>110.181</b>                            |
| Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD          | 85.377               | 80.314                                    |
| Công tác phí                                    | 28.093               | 29.867                                    |
| <b>Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>579.079</b>       | <b>500.234</b>                            |

|   |                  |                  |
|---|------------------|------------------|
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                             | <b>825.577</b>   | <b>807.944</b>   |
| Chi phí quản lý chung                                     | 392.173          | 379.353          |
| Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết                    | 234.615          | 194.967          |
| Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi                   | 126.898          | 175.140          |
| Chi phí vật liệu giấy tờ in                               | 44.873           | 42.754           |
| Chi phí thông tin liên lạc                                | 10.194           | 8.409            |
| Chi phí đào tạo   | 16.641           | 7.281            |
| Chi phí dự phòng, góp vốn đầu tư dài hạn                  | 183              | 40               |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh số 16.5)</b> | <b>551.432</b>   | <b>11.380</b>    |
|   | <b>4.537.786</b> | <b>3.905.035</b> |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                      |                        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành                               | 49.159               | 53.888                 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.107                | 765                    |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>50.266</b>        | <b>54.653</b>          |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành được ước tính như sau:

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>  | <b>220.369</b>       | <b>228.798</b>         |
| Các điều chỉnh do thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính                                       | 28.855               | 19.477                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế sau các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính</b>                 | <b>249.224</b>       | <b>248.275</b>         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                      |                        |
| Trừ:   |                      |                        |
| Thu nhập không chịu thuế   | (34.514)             | (21.108)               |
| Điều chỉnh khác  | (2.293)              | (21)                   |
| Cộng:  |                      |                        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 33.376               | 42.291                 |
| <b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>  | <b>245.793</b>       | <b>269.437</b>         |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%   | 245.793              | 269.437                |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm của Ngân hàng và các công ty con theo thuế suất hiện hành</b> | <b>49.159</b>        | <b>53.888</b>          |

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập tính thuế trong năm hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Ngân hàng và công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|   | Bảng cân đối kế toán<br>hợp nhất<br>(Triệu VND) |              | Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>(Triệu VND) |              |
|---|---|--------------|---|--------------|
|   | Số cuối năm                                     | Số đầu năm   | Năm nay   | Năm trước    |
| Điều chỉnh giảm doanh thu phí bảo hiểm gốc theo Thông tư 50                               | 4.265   | 3.019        | 1.246   | 2.385        |
| Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn  | 832   | 832          | -   | -            |
| Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi   | (280)   | 831          | (1.111)   | 215          |
| Dự phòng khác   | (29)  | -            | (29)  | (527)        |
| Chi phí trích trước   | 41  | 142          | (101)   | (134)        |
| Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc  | 694   | 632          | 62  | 72           |
| Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng nhà đất của năm trước chưa được ghi nhận vào thu nhập | 797   | 797          | -   | -            |
| Trích dự phòng trái phiếu Vinashin  | 301   | 301          | -   | -            |
| <b>Tài sản/Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>6.621</b>                                    | <b>6.554</b> | <b>67</b>   | <b>2.011</b> |

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>(triệu đồng)</i> | 162.610       | 169.154       |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi <i>(triệu đồng) (*)</i>  | (93.839)      | (93.839)      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>(triệu đồng)</i> | 68.771        | 75.315        |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành <i>(cổ phiếu)</i>   | 1.518.783.353 | 1.518.783.353 |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu <i>(đồng/cổ phiếu)</i></b>  | <b>45</b>     | <b>50</b>     |

(\*) Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 là 01 tháng lương bình quân năm 2019.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng   | 3.399.135                | 2.555.584               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | 11.719.490               | 4.886.943               |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác <i>(Thuyết minh số 8.1)</i>                  | 21.305.056               | 26.888.671              |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các TCTD khác <i>(Thuyết minh số 8.1)</i> | 7.788.480                | 726.035                 |
|  | <b>44.212.161</b>        | <b>35.057.233</b>       |

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| <b>Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ:</b> |                      |                        |
| Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt <i>(Thuyết minh số 13.4)</i>                  | (14.421.000)         | (8.109.000)            |
| Mua lại trái phiếu VAMC và bán nợ trả chậm   | 2.654.628            | 1.410.985              |
| Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này                           | 24.518.580           | 306.000                |
| Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ  | -                    | (437.537)              |
| Bán nợ phải thu trả chậm   | (27.173.208)         | (33.197.041)           |
|  | <b>(14.421.000)</b>  | <b>(40.026.593)</b>    |

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|  | Năm nay      | Năm trước    |
|--|--------------|--------------|
| <b>I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân</b> (người)      | <b>7.582</b> | <b>6.798</b> |
| <b>II.Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b> (triệu đồng) |              |              |
| 1. Tổng quỹ lương đã chi                                   | 1.548.960    | 1.276.020    |
| 2. Thu nhập khác   | 167.087      | 129.144      |
| 3. Tổng thu nhập (3=1+2)                                   | 1.716.047    | 1.405.164    |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)           | 17,02        | 15,64        |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)             | 18,86        | 17,23        |

39 . MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

|   | Trong nước<br>Triệu VND | Nước ngoài<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>            |                         |                         |                        |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                   | 28.418.313              | 1.077.292               | 29.495.605             |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp                            | 57.226                  | -                       | 57.226                 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                | 333.878.849             | -                       | 333.878.849            |
| Hoạt động mua nợ - gộp                                  | 12.374                  | -                       | 12.374                 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                | 62.355.336              | -                       | 62.355.336             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                           | 26.688                  | -                       | 26.688                 |
| <b>Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>            |                         |                         |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                           | 45.786.024              | 26.273                  | 45.812.297             |
| Tiền gửi của khách hàng                                 | 438.287.293             | -                       | 438.287.293            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                | 49.804.252              | -                       | 49.804.252             |
| <b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>61.325.349</b>       | -                       | <b>61.325.349</b>      |

40 . THÔNG TIN BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa

|  | Miền Nam<br>triệu VND | Miền Bắc<br>triệu VND | Miền Trung<br>triệu VND | Tổng bộ phận<br>đã báo cáo<br>triệu VND | Loại trừ (*)<br>triệu VND | Tổng cộng<br>triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---|---------------------------|------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019                           |                       |                       |                         |   |                           |                        |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 112.374.911           | 14.769.737            | 2.257.896               | 129.402.544                             | (89.820.804)              | 39.581.740             |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | (110.676.211)         | (12.758.125)          | (1.938.986)             | (125.373.322)                           | 89.820.804                | (35.552.518)           |
| Thu nhập lãi thuần   | 1.698.700             | 2.011.612             | 318.910                 | 4.029.222                               | -                         | 4.029.222              |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi   | 2.857.990             | 175.396               | 68.525                  | 3.101.911                               | -                         | 3.101.911              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>4.556.690</b>      | <b>2.187.008</b>      | <b>387.435</b>          | <b>7.131.133</b>                        | <b>-</b>                  | <b>7.131.133</b>       |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>(3.614.104)</b>    | <b>(760.426)</b>      | <b>(163.256)</b>        | <b>(4.537.786)</b>                      | <b>-</b>                  | <b>(4.537.786)</b>     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 942.586               | 1.426.582             | 224.179                 | 2.593.347                               | -                         | 2.593.347              |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   | (2.285.042)           | (60.771)              | (27.165)                | (2.372.978)                             | -                         | (2.372.978)            |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>   | <b>(1.342.456)</b>    | <b>1.365.811</b>      | <b>197.014</b>          | <b>220.369</b>                          | <b>-</b>                  | <b>220.369</b>         |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | (50.199)              | -                     | -                       | (50.199)                                | -                         | (50.199)               |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM</b>   | <b>(1.392.655)</b>    | <b>1.365.811</b>      | <b>197.014</b>          | <b>170.170</b>                          | <b>-</b>                  | <b>170.170</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  |                       |                       |                         |   |                           |                        |
| <b>TÀI SẢN</b>   |                       |                       |                         |   |                           |                        |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN  | 14.492.287            | 500.801               | 125.537                 | 15.118.625                              | -                         | 15.118.625             |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác  | 29.494.787            | 25                    | 793                     | 29.495.605                              | -                         | 29.495.605             |
| Chứng khoán kinh doanh   | 46.473                | -                     | -                       | 46.473                                  | -                         | 46.473                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                  | 75.390                | -                     | -                       | 75.390                                  | -                         | 75.390                 |
| Cho vay khách hàng   | 321.400.624           | 6.088.128             | 3.451.996               | 330.940.748                             | -                         | 330.940.748            |
| Hoạt động mua nợ   | 11.755                | -                     | -                       | 11.755                                  | -                         | 11.755                 |
| Đầu tư   | 55.461.076            | -                     | -                       | 55.461.076                              | -                         | 55.461.076             |
| Tài sản khác   | 136.392.167           | 395.895               | 57.054                  | 136.845.116                             | (81.594)                  | 136.763.522            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>557.374.559</b>    | <b>6.984.849</b>      | <b>3.635.380</b>        | <b>567.994.788</b>                      | <b>(81.594)</b>           | <b>567.913.194</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                       |                       |                         |   |                           |                        |
| Các khoản nợ NHNN  | 24.110                | -                     | -                       | 24.110                                  | -                         | 24.110                 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | 45.808.469            | 3.828                 | -                       | 45.812.297                              | -                         | 45.812.297             |
| Tiền gửi của khách hàng  | 271.477.850           | 147.913.813           | 18.895.630              | 438.287.293                             | -                         | 438.287.293            |
| Phát hành giấy tờ có giá   | 28.623.852            | 19.377.200            | 1.803.200               | 49.804.252                              | -                         | 49.804.252             |
| Nợ phải trả khác   | 11.214.158            | 5.645.352             | 559.441                 | 17.418.951                              | (81.594)                  | 17.337.357             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>357.148.439</b>    | <b>172.940.193</b>    | <b>21.258.271</b>       | <b>551.346.903</b>                      | <b>(81.594)</b>           | <b>551.265.309</b>     |

(\*) Loại trừ đối với các giao dịch nội bộ

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

41. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

41.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | Giá trị sổ sách          |                         |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
| Bất động sản           | 489.121.715              | 432.613.069             |
| Chứng từ có giá        | 33.047.157               | 31.645.121              |
| Phương tiện vận chuyển | 4.828.465                | 5.292.694               |
| Hàng hóa lưu kho       | 1.711.520                | 1.515.417               |
| Máy móc, thiết bị      | 235.191                  | 257.767                 |
| Tài sản khác           | 140.391.146              | 124.653.708             |
|                        | <b>669.335.194</b>       | <b>595.977.776</b>      |

41.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và các công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ <i>(Thuyết minh số 13.1, mục a)</i> | 13.970.181               | 29.850.404              |
|  | <b>13.970.181</b>        | <b>29.850.404</b>       |

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh

lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20.

##### 43.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

##### 43.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|                    | Quá hạn                   |                          |                           |                            |
|--------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                    | Dưới 90 ngày<br>Triệu VND | 91-180 ngày<br>Triệu VND | 181-360 ngày<br>Triệu VND | Trên 360 ngày<br>Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 1.368.188                 | 301.025                  | 273.654                   | 1.069.429                  |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay khách hàng bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

#### 44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

##### 44.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất; các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

• Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.

• Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.

• Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

• Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và một số khoản mục trong tài sản có khác được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định hoặc phí cố định (có tính chất như lãi suất) trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

• Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

• Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

• Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng và các công ty con phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng và các công ty con đặt lại kỳ tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

##### Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng năm đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

• Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;

• Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;

• Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ Fund Transfer Pricing (“FTP”).

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

44.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

|   | Kỳ hạn định lại lãi suất |                                |                             |                                  |                                  |                                   |                                |                            | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Quá hạn<br>Triệu VND     | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 3<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến 6<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 6 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND |                        |
| <b>Tài sản</b>  |                          |                                |                             |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Tiền mặt và vàng  | -                        | 3.399.135                      | -                           | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 3.399.135              |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                        | -                              | 11.719.490                  | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 11.719.490             |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp                   | -                        | -                              | 25.890.462                  | 3.605.143                        | -                                | -                                 | -                              | -                          | 29.495.605             |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                        | -                              | 57.226                      | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 57.226                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | 75.390                         | -                           | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 75.390                 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 3.012.296                | -                              | 100.511.168                 | 116.218.560                      | 45.396.934                       | 45.452.796                        | 23.286.791                     | 304                        | 333.878.849            |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                        | 31.774.024                     | 1.675.021                   | 3.249.133                        | -                                | 1.325.142                         | 12.163.324                     | 12.168.692                 | 62.355.336             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | -                        | 26.688                         | -                           | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 26.688                 |
| Tài sản cố định   | -                        | 3.850.805                      | -                           | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 3.850.805              |
| Tài sản Có khác - gộp (*)                                     | 9.830.503                | 69.863.070                     | 1.695.594                   | 338.254                          | -                                | 1.155.862                         | 46.045.689                     | 5.635.881                  | 134.564.853            |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>12.842.799</b>        | <b>108.989.112</b>             | <b>141.548.961</b>          | <b>123.411.090</b>               | <b>45.396.934</b>                | <b>47.933.800</b>                 | <b>81.495.804</b>              | <b>17.804.877</b>          | <b>579.423.377</b>     |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                          |                                |                             |                                  |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Các khoản nợ NHNN   | -                        | -                              | -                           | -                                | 9.927                            | 14.183                            | -                              | -                          | 24.110                 |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                              | -                        | -                              | 38.069.873                  | 7.707.596                        | 8.764                            | 26.064                            | -                              | -                          | 45.812.297             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                              | 111.558.399                 | 90.155.848                       | 116.410.139                      | 101.637.884                       | 18.524.948                     | 75                         | 438.287.293            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                              | 8.315.500                   | 9.042.500                        | 8.856.600                        | 2.372.468                         | 21.217.184                     | -                          | 49.804.252             |
| Các khoản nợ khác   | -                        | 17.337.357                     | -                           | -                                | -                                | -                                 | -                              | -                          | 17.337.357             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>17.337.357</b>              | <b>157.943.772</b>          | <b>106.905.944</b>               | <b>125.285.430</b>               | <b>104.050.599</b>                | <b>39.742.132</b>              | <b>75</b>                  | <b>551.265.309</b>     |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>          | <b>12.842.799</b>        | <b>91.651.755</b>              | <b>(16.394.811)</b>         | <b>16.505.146</b>                | <b>(79.888.496)</b>              | <b>(56.116.799)</b>               | <b>41.753.672</b>              | <b>17.804.802</b>          | <b>28.158.068</b>      |

(\*) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

44.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất  
Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

|         | Tăng/(giảm) điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế<br>(trong một tháng tiếp theo)<br>Triệu VND | Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu<br>Triệu VND |
|---------|-------------------------|--|---|
| Quy đổi | +10                     | (683)  | 415.000                                   |
| Quy đổi | -10                     | 683  | (415.000)                                 |

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

44.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 50*.

44.2 Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối năm như sau:

|  | EUR được<br>quy đổi<br>Triệu VND | USD được<br>quy đổi<br>Triệu VND | Vàng được<br>quy đổi<br>Triệu VND | Các ngoại tệ<br>khác được<br>quy đổi<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---|------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                                  |                                  |                                   |   |                        |
| Tiền mặt và vàng   | 296.443                          | 857.740                          | 51.744                            | 465.871   | 1.671.798              |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                                | 1.725.663                        | -                                 | -   | 1.725.663              |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp                    | 277.884                          | 8.799.734                        | -                                 | 233.301   | 9.310.919              |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                                | 12.150.211                       | -                                 | 487.950   | 12.638.161             |
| Cho vay khách hàng - gộp                                       | -                                | 784.227                          | 8.378                             | -   | 792.605                |
| Tài sản Có khác - gộp  | 3.330                            | 407.557                          | -                                 | 6.550   | 417.437                |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>577.657</b>                   | <b>24.725.132</b>                | <b>60.122</b>                     | <b>1.193.672</b>                                  | <b>26.556.583</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                                  |                                  |                                   |   |                        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                                | 1.095.295                        | -                                 | -   | 1.095.295              |
| Trong đó: tiền gửi và vay các TCTD nước ngoài                  | -                                | 26.273                           | -                                 | -   | 26.273                 |
| Tiền gửi của khách hàng  | 569.583                          | 25.473.467                       | -                                 | 1.125.214   | 27.168.264             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                | -                                | -                                 | -   | -                      |
| Các khoản nợ khác - gộp  | 7.863                            | 130.718                          | -                                 | 24.895  | 163.476                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>577.446</b>                   | <b>26.699.480</b>                | <b>-</b>                          | <b>1.150.109</b>                                  | <b>28.427.035</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>211</b>                       | <b>(1.974.348)</b>               | <b>60.122</b>                     | <b>43.563</b>                                     | <b>(1.870.452)</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>4.187</b>                     | <b>12.402.671</b>                | <b>-</b>                          | <b>496.083</b>                                    | <b>12.902.941</b>      |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>4.398</b>                     | <b>10.428.323</b>                | <b>60.122</b>                     | <b>539.646</b>                                    | <b>11.032.489</b>      |

44.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn Tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

44.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

|   | Quá hạn                  |                              |                             | Trong hạn                        |                                   |                                |                            |                        |
|---|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Trên<br>3 tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| Tài sản   |                          |                              |                             |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Tiền mặt và vàng  | -                        | -                            | 3.399.135                   | -                                | -                                 | -                              | -                          | 3.399.135              |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                        | -                            | 11.719.490                  | -                                | -                                 | -                              | -                          | 11.719.490             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                       | -                        | -                            | 25.890.460                  | 3.605.145                        | -                                 | -                              | -                          | 29.495.605             |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                        | -                            | 57.226                      | -                                | -                                 | -                              | -                          | 57.226                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                            | -                           | 75.390                           | -                                 | -                              | -                          | 75.390                 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 2.197.437                | 814.859                      | 31.009.670                  | 27.252.358                       | 137.244.204                       | 102.699.645                    | 32.660.676                 | 333.878.849            |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                        | -                            | 30.491.938                  | -                                | -                                 | 28.496.817                     | 3.366.581                  | 62.355.336             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | -                        | -                            | -                           | -                                | -                                 | 26.688                         | -                          | 26.688                 |
| Tài sản cố định   | -                        | -                            | -                           | -                                | -                                 | -                              | 3.850.805                  | 3.850.805              |
| Tài sản Có khác - gộp (*)                                     | 7.272.686                | 2.545.443                    | 5.953.271                   | 3.027.343                        | 24.804.049                        | 65.753.658                     | 25.208.403                 | 134.564.853            |
| Tổng tài sản  | 9.470.123                | 3.360.302                    | 108.521.190                 | 33.960.236                       | 162.048.253                       | 196.976.808                    | 65.086.465                 | 579.423.377            |
| Nợ phải trả   |                          |                              |                             |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Các khoản nợ NHNN   | -                        | -                            | -                           | -                                | 24.110                            | -                              | -                          | 24.110                 |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                              | -                        | -                            | 38.069.874                  | 7.707.596                        | 34.827                            | -                              | -                          | 45.812.297             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                            | 111.558.399                 | 90.155.848                       | 218.048.023                       | 18.524.948                     | 75                         | 438.287.293            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                            | 8.315.500                   | 9.042.500                        | 11.229.068                        | 12.802.184                     | 8.415.000                  | 49.804.252             |
| Các khoản nợ khác   | -                        | -                            | 3.545.246                   | 4.685.885                        | 8.331.277                         | 321.600                        | 453.349                    | 17.337.357             |
| Tổng nợ phải trả  | -                        | -                            | 161.489.019                 | 111.591.829                      | 237.667.305                       | 31.648.732                     | 8.868.424                  | 551.265.309            |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng                               | 9.470.123                | 3.360.302                    | (52.967.829)                | (77.631.593)                     | (75.619.052)                      | 165.328.076                    | 56.218.041                 | 28.158.068             |

(\*) Bao gồm số dư góp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

44.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|   | Quá hạn                  |                              |                             | Trong hạn                        |                                   |                                |                            |                        |
|---|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Trên<br>3 tháng<br>Triệu VND | Đến<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ 3 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến 5<br>năm<br>Triệu VND | Trên<br>5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
| <b>Tài sản</b>  |                          |                              |                             |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Tiền mặt và vàng  | -                        | -                            | 3.399.135                   | -                                | -                                 | -                              | -                          | 3.399.135              |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                        | -                            | 11.719.490                  | -                                | -                                 | -                              | -                          | 11.719.490             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                       | -                        | -                            | 25.890.460                  | 3.605.145                        | -                                 | -                              | -                          | 29.495.605             |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                        | -                            | 57.226                      | -                                | -                                 | -                              | -                          | 57.226                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                            | -                           | 75.390                           | -                                 | -                              | -                          | 75.390                 |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 2.197.437                | 814.859                      | 31.009.670                  | 27.252.358                       | 137.244.204                       | 102.699.645                    | 32.660.676                 | 333.878.849            |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                        | -                            | 30.491.938                  | -                                | -                                 | 28.496.817                     | 3.366.581                  | 62.355.336             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | -                        | -                            | -                           | -                                | -                                 | 26.688                         | -                          | 26.688                 |
| Tài sản cố định   | -                        | -                            | -                           | -                                | -                                 | -                              | 3.850.805                  | 3.850.805              |
| Tài sản Có khác - gộp (*)                                     | 7.272.686                | 2.545.443                    | 5.953.271                   | 3.027.343                        | 24.804.049                        | 65.753.658                     | 25.208.403                 | 134.564.853            |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>9.470.123</b>         | <b>3.360.302</b>             | <b>108.521.190</b>          | <b>33.960.236</b>                | <b>162.048.253</b>                | <b>196.976.808</b>             | <b>65.086.465</b>          | <b>579.423.377</b>     |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                          |                              |                             |                                  |                                   |                                |                            |                        |
| Các khoản nợ NHNN   | -                        | -                            | -                           | -                                | 24.110                            | -                              | -                          | 24.110                 |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác                              | -                        | -                            | 38.069.874                  | 7.707.596                        | 34.827                            | -                              | -                          | 45.812.297             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                            | 53.434.479                  | 21.634.400                       | 82.327.672                        | 280.890.667                    | 75                         | 438.287.293            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                            | 8.315.500                   | 9.042.500                        | 11.229.068                        | 12.802.184                     | 8.415.000                  | 49.804.252             |
| Các khoản nợ khác   | -                        | -                            | 3.545.246                   | 4.685.885                        | 8.331.277                         | 321.600                        | 453.349                    | 17.337.357             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                     | <b>103.365.099</b>          | <b>43.070.381</b>                | <b>101.946.954</b>                | <b>294.014.451</b>             | <b>8.868.424</b>           | <b>551.265.309</b>     |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>9.470.123</b>         | <b>3.360.302</b>             | <b>5.156.091</b>            | <b>(9.110.145)</b>               | <b>60.101.299</b>                 | <b>(97.037.643)</b>            | <b>56.218.041</b>          | <b>28.158.068</b>      |

(\*) Bao gồm số dư gộp hoạt động mua nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)

44.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

45. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày cuối năm như sau:

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>                          | <b>15.936</b>            | <b>50.436</b>           |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>                | <b>54.890.178</b>        | <b>23.199.575</b>       |
| Cam kết mua ngoại tệ                             | 3.814.851                | 860.291                 |
| Cam kết bán ngoại tệ                             | 1.728.636                | 280.087                 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi                       | 49.346.691               | 22.059.197              |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng</b>      | <b>264.590</b>           | <b>5.037.945</b>        |
| <b>Bảo lãnh khác</b>                             | <b>6.153.098</b>         | <b>5.157.115</b>        |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán                    | 5.314.766                | 4.012.477               |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng            | 120.822                  | 121.782                 |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu                       | 48.228                   | 112.151                 |
| - Bảo lãnh tài chính khác                        | 669.282                  | 910.705                 |
| <b>Các cam kết khác</b>                          | <b>1.547</b>             | <b>13.758</b>           |
|  | <b>61.325.349</b>        | <b>33.458.829</b>       |
| <i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>                          | (53.943)                 | (210.171)               |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b> | <b>61.271.406</b>        | <b>33.248.658</b>       |

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

|   | Giá trị ghi sổ           |                         | Giá trị hợp lý (*)       |                         |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
| Tiền mặt và vàng  | 3.399.135                | 2.555.584               | 3.399.135                | 2.555.584               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                      | 11.719.490               | 4.886.943               | 11.719.490               | 4.886.943               |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                         | 29.495.605               | 28.268.931              | 29.495.605               | 28.268.931              |
| Chứng khoán kinh doanh  | 46.473                   | 25.839                  | (*)                      | (*)                     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 75.390                   | 65.189                  | (*)                      | (*)                     |
| Cho vay khách hàng  | 330.940.748              | 299.174.219             | (*)                      | (*)                     |
| Hoạt động mua nợ  | 11.755                   | 10.955                  | (*)                      | (*)                     |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 28.926.645               | 31.923.708              | (*)                      | (*)                     |

|  |             |             |     |     |
|--|-------------|-------------|-----|-----|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                        | 26.508.128  | 27.585.410  | (*) | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn khác                                   | 26.303      | 26.486      | (*) | (*) |
| Bất động sản đầu tư  | -           | -           | (*) | (*) |
| Tài sản tài chính khác   | 132.117.321 | 109.620.804 | (*) | (*) |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                       | 24.110      | 5.134.323   | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 45.812.297  | 55.689.576  | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng  | 438.287.293 | 384.914.010 | (*) | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -           | -           | (*) | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 49.804.252  | 33.424.218  | (*) | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | 17.337.357  | 13.208.853  |     | (*) |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                      | Số cuối năm                     |                                       | Số đầu năm                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|                      | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu VND | Nghĩa vụ<br>có liên quan<br>Triệu VND | Giá trị<br>sổ sách<br>Triệu VND | Nghĩa vụ<br>có liên quan<br>Triệu VND |
| Trái phiếu Chính phủ | 13.970.181                      | 14.856.725                            | 29.850.404                      | 29.776.691                            |
|                      | <b>13.970.181</b>               | <b>14.856.725</b>                     | <b>29.850.404</b>               | <b>29.776.691</b>                     |

47. THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

47.1 Cam kết thuê hoạt động

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang |                          |                         |
| Đến hạn trong 1 năm                            | 203.656                  | 159.546                 |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm                         | 435.252                  | 300.274                 |
| Đến hạn sau 5 năm                              | 89.357                   | 24.343                  |
|  | <b>728.265</b>           | <b>484.163</b>          |

47.2 Cam kết cho thuê hoạt động

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang |                          |                         |
| Đến hạn trong 1 năm                            | 14.455                   | 16.594                  |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm                         | 15.025                   | 12.021                  |
|  | <b>29.480</b>            | <b>28.615</b>           |

47.3 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Vàng giữ hộ khách hàng | 192.664                  | 220.932                 |

48. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

| Bên liên quan  | Các giao dịch            | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>                     |                          |                      |                        |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                              | Tiền gửi                 | 24.350               | 27.770                 |
|  | Tất toán tiền gửi        | (24.231)             | (29.337)               |
|  | Thu nhập cổ tức          | 115                  | 153                    |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long             | Tiền gửi                 | 37.563               | 41.511                 |
|  | Tất toán tiền gửi        | (36.921)             | (41.765)               |
|  | Thu nhập cổ tức          | 626                  | 626                    |
| <b>Cổ đông lớn</b>                                       |                          |                      |                        |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú                | Tiền gửi                 | 295.069              | 332.868                |
|  | Tất toán tiền gửi        | (420.158)            | (239.077)              |
| Noble Capital Group                                      | Tiền gửi                 | 603.047              | 897.465                |
|  | Tất toán tiền gửi        | (3)                  | (897.607)              |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành</b> | Thù lao, lương và thưởng | 51.420               | 45.142                 |

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Phải thu/(Phải trả)                          |               |                          |                         |
|--|---------------|--------------------------|-------------------------|
| Bên liên quan                                | Các giao dịch | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
| <b>Các công ty Ngân hàng góp vốn</b>         |               |                          |                         |
| Công ty CP Sài Gòn Kim Liên                  | Tiền gửi      | (5.747)                  | (5.627)                 |
| Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | Tiền gửi      | (10.054)                 | (9.411)                 |
| <b>Cổ đông lớn</b>                           |               |                          |                         |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú    | Tiền gửi      | (1.167)                  | (126.255)               |
| Noble Capital Group                          | Tiền gửi      | (620.568)                | (17.864)                |

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu năm nay, cụ thể như sau:

|  | Thuyết minh | Số đã báo cáo<br>Triệu VND | Phân loại lại<br>Triệu VND | Số sau<br>phân loại lại<br>Triệu VND |
|--|-------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự      | 26          | 32.684.649                 | 17.301                     | 32.701.950                           |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                    | 28          | 1.984.259                  | (698)                      | 1.983.561                            |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                        | 28          | (684.830)                  | (235.113)                  | (919.943)                            |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30          | 14.038                     | (18.262)                   | (4.224)                              |
| Chi phí hoạt động khác                           | 32          | (754.490)                  | 918                        | (753.572)                            |
| Chi phí hoạt động                                | 34          | (4.140.889)                | 235.854                    | (3.905.035)                          |

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang bùng phát tại Việ Nam và các khu vực khác, nên các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng có thể bị ảnh hưởng. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá ảnh hưởng của COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của Ngân hàng ổn định và hiệu quả trong tương lai.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

|     | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----|--------------------|-------------------|
| USD | 23.180             | 23.205            |
| EUR | 25.995             | 26.545            |
| GBP | 30.420             | 29.455            |
| CHF | 23.965             | 23.555            |
| JPY | 213,65             | 210,45            |
| SGD | 17.210             | 17.005            |
| CAD | 17.790             | 17.070            |
| AUD | 16.265             | 16.425            |
| XAU | 4.252.500          | 3.644.000         |



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
Giám Đốc Chính Sách  
và Kế Toán Tổng Hợp



NGUYỄN VĂN HÙNG  
Kế Toán Trưởng



VÕ TẤN HOÀNG VĂN  
Tổng Giám Đốc  
*Ngày 9 tháng 4 năm 2020*

# SƠ ĐỒ VÀ ĐỊA ĐIỂM MẠNG LƯỚI CỦA SCB



## SCB MẠNG LƯỚI

HỘI SỞ: SỐ 927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

| STT                                  | CHI NHÁNH                    | PHÒNG GIAO DỊCH                  | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|--------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---|---------------|
| <b>KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b> |                              |                                  |   |               |
| 1                                    | <b>CHI NHÁNH<br/>TÂN PHÚ</b> |                                  | Số 192 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39738792  |
| 2                                    |                              | Phòng giao dịch Lê Đại Hành      | Số 219-221 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39606066  |
| 3                                    |                              | Phòng giao dịch Nguyễn Chí Thanh | Số 463-465 Nguyễn Chí Thanh, Phường 15, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39562434  |
| 4                                    |                              | Phòng giao dịch Tân Phước        | Số 187 Lý Thường Kiệt, Phường 07, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39553391  |
| 5                                    |                              | Phòng giao dịch Quận 11          | Số 1337-1339 Đường 3/2, Phường 16, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39609371  |
| 6                                    |                              | Phòng giao dịch Lữ Gia           | Số 113 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38687175  |
| 7                                    |                              | Phòng giao dịch Lê Văn Quới      | Số 246 Lê Văn Quới, Khu phố 16, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh                             | 028.62610277  |
| 8                                    |                              | Phòng giao dịch Nhật Tảo         | Số 345 Nguyễn Tri Phương, Phường 5, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh   | 028.62645371  |
| 9                                    | <b>CHI NHÁNH<br/>20/10</b>   |                                  | Số 221 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39414372  |
| 10                                   |                              | Phòng giao dịch Nam Sài Gòn      | Số 51 Khu dân cư Phú Long, Phân khu số 8, đường Nguyễn Hữu Thọ, Ấp 5, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh | 028.38724373  |
| 11                                   |                              | Phòng giao dịch Mỹ Toàn          | Số 988 Nguyễn Văn Linh, khu phố 3, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh                                       | 028.54123491  |
| 12                                   |                              | Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng      | Số 1401-1403 khu phố Mỹ Toàn 2 - H4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh                                     | 028.54122680  |
| 13                                   |                              | Phòng giao dịch Phú Mỹ           | Số 679-681 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh   | 028.37733770  |
| 14                                   |                              | Phòng giao dịch Quận 7           | Số 470 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh  | 028.37712014  |
| 15                                   |                              | Phòng giao dịch Quận 4           | Số 23 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39435732  |
| 16                                   |                              | Phòng giao dịch Trung Sơn        | Số 273 - 275 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh                | 028.54318298  |

| STT | CHI NHÁNH              | PHÒNG GIAO DỊCH                   | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|------------------------|-----------------------------------|--|---------------|
| 17  | CHI NHÁNH ĐÔNG SÀI GÒN |                                   | Số 1264A2 và 1264A3 đường Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh               | 028.36369142  |
| 18  |                        | Phòng giao dịch Thủ Đức           | Số 705 Kha Vạn Cân, Khu phố 3, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh                         | 028.37205156  |
| 19  |                        | Phòng giao dịch Quận 9            | Số 221 Lê Văn Việt, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh  | 028.37309746  |
| 20  |                        | Phòng giao dịch Võ Văn Ngân       | Số 96-96A Võ Văn Ngân, Khu phố 1, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh                     | 028.37228486  |
| 21  |                        | Phòng giao dịch Đỗ Xuân Hợp       | Số 359E đường Đỗ Xuân Hợp, Dự án khu nhà ở Phước Long B, phường Phước Long B, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh | 028.36208564  |
| 22  | CHI NHÁNH BẾN THÀNH    |                                   | 50 Bis - 52 và 46/10 Phạm Hồng Thái, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh                        | 028.38279797  |
| 23  |                        | Phòng giao dịch Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Tầng trệt, tầng lửng nhà số 225 Bis Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh              | 028.38480139  |
| 24  |                        | Phòng giao dịch Trần Nãi          | Số 58A Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh  | 028.62607042  |
| 25  |                        | Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ   | Số 50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh                          | 028.38212563  |
| 26  |                        | Phòng giao dịch Quận 2            | Số 14Q, Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh   | 028.62872202  |
| 27  |                        | Phòng giao dịch Nguyễn Duy Trinh  | Số 210A-210B đường Nguyễn Duy Trinh, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP.Hồ Chí Minh                   | 028.37425412  |
| 28  | CHI NHÁNH BÌNH TÂY     |                                   | Số 492 - 494 đường Hồng Bàng và số 3/9 đường Lò Siêu, Phường 16, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh             | 028.62931378  |
| 29  |                        | Phòng giao dịch Minh Phụng        | Số 447-449 Minh Phụng, Phường 10, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39637973  |
| 30  |                        | Phòng giao dịch Tạ Uyên           | Số 167 Tạ Uyên, Phường 4, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39559907  |
| 31  |                        | Phòng giao dịch Phạm Phú Thứ      | Số 239 Phạm Văn Chí, Phường 3, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38542706  |
| 32  |                        | Phòng giao dịch Bà Hom            | Số 106A Bà Hom, Phường 13, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38170075  |
| 33  |                        | Phòng giao dịch An Lạc            | Số 485-487 Kinh Dương Vương, Khu phố 6, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh                 | 028.62641616  |
| 34  | CHI NHÁNH CHỢ LỚN      | Phòng giao dịch Cây Gõ            | Số 176B Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh  | 028.62988227  |
| 35  |                        |                                   | Số 76-78-80 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh                                    | 028.39520840  |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH                  | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|----------------------------------|--|---------------|
| 36  | CHI NHÁNH CHỢ LỚN    | Phòng giao dịch Phạm Hùng        | Số 366 Phạm Hùng, Phường 5, Quận 8, TP Hồ Chí Minh   | 028.38505580  |
| 37  |                      | Phòng giao dịch Bình Chánh       | A8/9 Quốc lộ 50, ấp 2, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh  | 028.37580843  |
| 38  |                      | Phòng giao dịch Châu Văn Liêm    | Số 44-46 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39509023  |
| 39  |                      | Phòng giao dịch Ngô Quyền        | Số 92 Ngô Quyền, Phường 7, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39520685  |
| 40  |                      | Phòng giao dịch Quận 8           | Số 481 và một phần tầng trệt, một phần tầng 1 nhà số 483 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh | 028.39515705  |
| 41  |                      | Phòng giao dịch Quận 6           | Số 23-24 Lô Q Cư xá Phú Lâm D, Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh                                   | 028.37554012  |
| 42  |                      | Phòng giao dịch Hậu Giang        | Số 1075 Hậu Giang, Phường 11, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh   | 028.37555913  |
| 43  |                      | Phòng giao dịch Tân Tạo          | Số 303 đường số 7, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh                                     | 028.38778930  |
| 44  |                      | Phòng giao dịch Kinh Dương Vương | Số 36A Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh   | 028.38170377  |
| 45  |                      | Phòng giao dịch Bình Phú         | Tầng trệt và tầng 1 căn nhà số 107-109 Hậu Giang, Phường 5, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh                           | 028.62931722  |
| 46  |                      | Phòng giao dịch Tên Lửa          | Số 72 Đường số 1, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh                                      | 028.62691316  |
| 47  | CHI NHÁNH CỐNG QUỲNH |                                  | Số 242 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39206501  |
| 48  |                      | Phòng giao dịch Võ Văn Tần       | Số 432 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38181966  |
| 49  |                      | Phòng giao dịch Minh Khai        | Số 316-318 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39293470  |
| 50  |                      | Phòng giao dịch Lý Thái Tổ       | Số 11 Lý Thái Tổ, Phường 1, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38300042  |
| 51  |                      | Phòng giao dịch Cô Giang         | Số 193-203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh  | 028.39206502  |
| 52  | CHI NHÁNH CỬ CHI     |                                  | Số 294 tỉnh lộ 8, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh  | 028.37925286  |
| 53  |                      | Phòng giao dịch Tây Sài Gòn      | Số 851 Quốc lộ 22, Khu phố 5, Thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh                                  | 028.38921234  |

| STT | CHI NHÁNH                 | PHÒNG GIAO DỊCH                 | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|---------------------------|---------------------------------|--|---------------|
| 54  | CHI NHÁNH GIA ĐỊNH        |                                 | Số 101 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                         | 028.38455770  |
| 55  |                           | Phòng giao dịch Nguyễn Kiệm     | Số 402B Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                                | 028.39956270  |
| 56  |                           | Phòng giao dịch Bà Chiểu        | Số 62-64 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                             | 028.35510886  |
| 57  |                           | Phòng giao dịch Lê Quang Định   | Số 53-55 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh                           | 028.35512956  |
| 58  |                           | Phòng giao dịch Nguyễn Thái Sơn | Số 442 đường Nguyễn Thái Sơn, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                          | 028.35886989  |
| 59  |                           | Phòng giao dịch Nơ Trang Long   | Số 170V-170X đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh                 | 028.35515327  |
| 60  |                           | Phòng giao dịch Hoàng Minh Giám | Số 32A – 34A đường Nguyễn Thái Sơn, Phường 03, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                   | 028.39940286  |
| 61  |                           | Phòng giao dịch Bình Thạnh      | Số 452 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh                             | 028.35157038  |
| 62  |                           | Phòng giao dịch Văn Lang        | Một phần căn nhà số 311 và số 313 đường Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh. | 028.39899362  |
| 63  |                           | Phòng giao dịch Nguyễn Oanh     | Số 75-77 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                                 | 028.39899539  |
| 64  | CHI NHÁNH HÓC MÔN         |                                 | Số 152/2 – 152/3 Nguyễn Ảnh Thủ, xã Trung Chánh, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh               | 028.37186820  |
| 65  |                           | Phòng giao dịch Lam Sơn         | Số 23; 38/4A và 25 đường Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh     | 028.37106425  |
| 66  |                           | Phòng giao dịch Nguyễn Ảnh Thủ  | Số 192 Ấp Đông, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh                              | 028.37185660  |
| 67  |                           | Phòng giao dịch Gò Vấp          | Số 624-626 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                               | 028.39897346  |
| 68  |                           | Phòng giao dịch An Hội          | Số 1168 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                                   | 028.38311505  |
| 69  |                           | Phòng giao dịch Lê Đức Thọ      | Số 577 (Số cũ 525) Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh                        | 028.39164006  |
| 70  | CHI NHÁNH PHẠM NGỌC THẠCH | Phòng giao dịch Hiệp Thành      | Số 22A Nguyễn Ảnh Thủ, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh                            | 028.37179927  |
| 71  |                           |                                 | Số 53 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh                                      | 028.38243395  |

| STT | CHI NHÁNH          | PHÒNG GIAO DỊCH                | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|--------------------|--------------------------------|--|---------------|
| 72  |                    | Phòng giao dịch Quận 10        | Số 97A đường 3 tháng 2, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh                             | 028.38339576  |
| 73  |                    | Phòng giao dịch Nguyễn Thông   | Số 69 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh                                   | 028.35264211  |
| 74  |                    | Phòng giao dịch Hoàng Sa       | Tầng trệt và tầng lửng, số 921 - 923 đường Hoàng Sa, Phường 11, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh | .35262013     |
| 75  |                    | Phòng giao dịch Quận 3         | Số 188 Cách Mạng Tháng 8, Phường 10, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh                            | 028.35261035  |
| 76  |                    | Phòng giao dịch Thành Thái     | Số 245 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh                               | 028.39797416  |
| 77  |                    | Phòng giao dịch 3 Tháng 2      | Số 312 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh                             | 028.38683924  |
| 78  | CHI NHÁNH PHÚ ĐÔNG |                                | Số 98B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                       | 028.39977509  |
| 79  |                    | Phòng giao dịch Phú Nhuận      | Số 176 Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                       | 028.39954407  |
| 80  |                    | Phòng giao dịch Phan Xích Long | Số 159 (số cũ 182) Phan Xích Long, Phường 02, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh           | 028.38434541  |
| 81  |                    | Phòng giao dịch Huỳnh Văn Bánh | Số 319 Huỳnh Văn Bánh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                       | 028.38423381  |
| 82  |                    | Phòng giao dịch Lê Văn Sỹ      | Số 185 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh                            | 028.39910798  |
| 83  | CHI NHÁNH TÂN BÌNH | Phòng giao dịch Bắc Hải        | Số 757 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                    | 028.39770418  |
| 84  |                    |                                | Số 341 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                              | 028.38108986  |
| 85  |                    | Phòng giao dịch Trường Chinh   | Số 318 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                          | 028.38122483  |
| 86  |                    | Phòng giao dịch Phạm Văn Hai   | Số 91K (91A8) Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                    | 028.39919351  |
| 87  |                    | Phòng giao dịch An Sương       | Số 301 (số cũ 135/3) Trường Chinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh       | 028.62561145  |
| 88  |                    | Phòng giao dịch Tân Sơn Nhì    | Số 211 Tân Sơn Nhì, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú. TP.Hồ Chí Minh                   | 028.62692418  |
| 89  |                    | Phòng giao dịch Tân Sơn Nhất   | Số 92 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                                 | 028.62968557  |
| 90  |                    | Phòng giao dịch Trương Vĩnh Ký | Số 186 Trương Vĩnh Ký, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh                | 028.38496052  |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH                   | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|-----------------------------------|--|---------------|
| 91  |                      | Phòng giao dịch Tây Thạnh         | Số 190 đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38162067  |
| 92  |                      | Phòng giao dịch Nguyễn Sơn        | Số 350 Nguyễn Sơn, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh  | 028.62673223  |
| 93  | CHI NHÁNH TÂN ĐỊNH   |                                   | Số 346 - 348 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh   | 028.38207853  |
| 94  |                      | Phòng giao dịch Trần Quang Khải   | Số 170 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh  | 028.35268871  |
| 95  |                      | Phòng giao dịch Đinh Tiên Hoàng   | Số 41 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.35174503  |
| 96  |                      | Phòng giao dịch Xô Viết Nghệ Tĩnh | Số 298 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.35127704  |
| 97  |                      | Phòng giao dịch Thanh Đa          | Số 774 (số cũ 632) Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.35119618  |
| 98  |                      | Phòng giao dịch Điện Biên Phủ     | Số 261-263 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.35127494  |
| 99  |                      | Phòng giao dịch Thị Nghè          | Số 147 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.38408731  |
| 100 |                      | Phòng giao dịch Hàng Xanh         | Số 87 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh  | 028.35142960  |
| 101 |                      | Phòng giao dịch Đinh Bộ Lĩnh      | Số 121 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38997791  |
| 102 |                      | Phòng giao dịch Văn Thánh         | Số 86 đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh   | 028.38997958  |
| 103 | CHÍNH ÁNH THỐNG NHẤT |                                   | Số 340H-K và số 342 đường Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh   | 028.38441653  |
| 104 |                      | Phòng giao dịch Tân Hương         | Số 263-265 Tân Hương, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39713275  |
| 105 |                      | Phòng giao dịch Chí Linh          | Tầng trệt và lầu 1 nhà số 1093 - 1095 Cách Mạng Tháng 8, Phường 07, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                              | 028.38691071  |
| 106 |                      | Phòng giao dịch Âu Cơ             | Số 429 Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39752191  |
| 107 |                      | Phòng giao dịch Lý Thường Kiệt    | Số 85 và một phần tầng trệt căn nhà số 87 (số mới 450) Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh                 | 028.39717806  |
| 108 |                      | Phòng giao dịch Bảy Hiền          | Số 783-785 Lạc Long Quân và một phần tầng trệt của căn nhà 781/2-781/4 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh | 028.39771286  |

| STT | CHI NHÁNH         | PHÒNG GIAO DỊCH               | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|-------------------|-------------------------------|---|---------------|
| 109 |                   | Phòng giao dịch Âu Lạc        | Số 304 Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh   | 028.39753696  |
| 110 |                   | Phòng giao dịch Bàu Cát       | Số 896 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38132095  |
| 111 |                   | Phòng giao dịch Lũy Bán Bích  | Số 761A (số cũ 751) Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh                    | 028.39721348  |
| 112 | CHI NHÁNH SÀI GÒN |                               | Tầng trệt, tầng 1 cao ốc Văn phòng Fico, số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh       | 028.39230666  |
| 113 |                   | Phòng giao dịch Nhà Rồng      | Số 119-121 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh                               | 028.39142526  |
| 114 |                   | Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo | Số 715 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38383192  |
| 115 |                   | Phòng giao dịch Ngô Gia Tự    | Số 228-230 Ngô Gia Tự, Phường 4, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh  | 028.38337542  |
| 116 |                   | Phòng giao dịch An Đông Plaza | Tầng trệt, Trung tâm thương mại An Đông Plaza, số 18 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh | 028.38303850  |

KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

|     |                    |                                   |   |              |
|-----|--------------------|-----------------------------------|---|--------------|
| 117 | CHI NHÁNH CẦU GIẤY |                                   | Số 9+10, Lô 12B Trung Yên, phố Trung Hòa, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội                | 024.37834609 |
| 118 |                    | Phòng giao dịch Tây Cầu Giấy      | Số 247 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội.  | 024.37675570 |
| 119 |                    | Phòng giao dịch Hà Đông           | Tầng 1 và tầng 2 nhà liền kề LK11A-02 Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội | 024.37557979 |
| 120 |                    | Phòng giao dịch Nguyễn Khánh Toàn | Số 16 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội                                  | 024.62711685 |
| 121 |                    | Phòng giao dịch Lạc Long Quân     | Số 117 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội                               | 024.62821686 |
| 122 |                    | Phòng giao dịch Vũ Trọng Phụng    | Số 106 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội                          | 024.37586511 |
| 123 |                    | Phòng giao dịch Mỹ Đình           | Tầng 1, tầng 2 nhà số 24-A1 đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội         | 024.32262401 |
| 124 |                    | Phòng giao dịch Nguyễn Thị Định   | Số 43 Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội                                   | 024.35558540 |
| 125 |                    | Phòng giao dịch Hoàng Quốc Việt   | Số 156 Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội                               | 024.62692763 |

| STT | CHI NHÁNH              | PHÒNG GIAO DỊCH                 | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|------------------------|---------------------------------|--|---------------|
| 126 | CHI NHÁNH HÀ NỘI       |                                 | Số 214 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội   | 024.62732073  |
| 127 |                        | Phòng giao dịch Văn Cao         | Số 65 Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội   | 024.37227453  |
| 128 |                        | Phòng giao dịch Tây Sơn         | Số 60-62-64-66-68 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội                             | 024.35114912  |
| 129 |                        | Phòng giao dịch Láng Hạ         | Số 35-37 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội                                 | 024.35140971  |
| 130 |                        | Phòng giao dịch Thanh Xuân      | Số 167 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội                              | 024.35575225  |
| 131 |                        | Phòng giao dịch Kim Liên        | Số 318 Xã Đàn, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội   | 024.62706686  |
| 132 |                        | Phòng giao dịch Nguyễn Trãi     | Số 183 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội                                 | 024.62721686  |
| 133 |                        | Phòng giao dịch Tôn Đức Thắng   | Số 214 phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội.                                | 024.62606266  |
| 134 |                        | Phòng giao dịch Ngọc Hà         | Số 207 Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội  | 024.37228240  |
| 135 |                        | Phòng giao dịch Lê Trọng Tấn    | Số 14 Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội                                  | 024.62857324  |
| 136 |                        | Phòng giao dịch Nguyễn Thái Học | Số 96 + 96B Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội                             | 024.37368797  |
| 137 | CHI NHÁNH HAI BÀ TRUNG |                                 | Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội                          | 024.39438732  |
| 138 |                        | Phòng giao dịch Nguyễn Khuyến   | Số 102 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội                                     | 024.37475415  |
| 139 |                        | Phòng giao dịch Thanh Nhân      | Số 529 Kim Ngưu, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội                                     | 024.36368046  |
| 140 |                        | Phòng giao dịch Trần Quốc Tuấn  | Tầng 1, khu A, tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội                   | 024.39335341  |
| 141 |                        | Phòng giao dịch Phương Mai      | Một phần tầng 1, tầng 2 và tầng 3 nhà số 75 Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội | 024.32222842  |
| 142 |                        | Phòng giao dịch Bạch Mai        | Tầng 2 và tầng 3 căn nhà số 361 Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội            | 024.32202476  |
| 143 |                        | Phòng giao dịch Ngô Thì Nhậm    | Số 44 Ngô Thì Nhậm, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội                              | 024.62701686  |
| 144 |                        | Phòng giao dịch Trần Khát Chân  | Số 482 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội                                | 024.62722266  |
| 145 |                        | Phòng giao dịch Kim Đồng        | Số 23-25 Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội                                      | 024.62710686  |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH                  | ĐỊA CHỈ  | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|----------------------------------|--|---------------|
| 146 | CHI NHÁNH THĂNG LONG |                                  | Số 19-21-23 đường Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội                       | 024.35190151  |
| 147 |                      | Phòng giao dịch Ba Đình          | Số 14 phố Nguyễn Biểu, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội                                | 024.37345579  |
| 148 |                      | Phòng giao dịch Hoàn Kiếm        | Tầng 1 và tầng 2 nhà số 49 Phố Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội           | 024.39232918  |
| 149 |                      | Phòng giao dịch Long Biên        | Số 409 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP.Hà Nội                                 | 024.38737128  |
| 150 |                      | Phòng giao dịch Hàng Gà          | Số 53 Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội   | 024.62722686  |
| 151 |                      | Phòng giao dịch Chương Dương     | Tầng 1, tầng lửng và tầng 2 nhà số 83 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP.Hà Nội. | 024.62721867  |
| 152 |                      | Phòng giao dịch Lương Ngọc Quyến | Tầng 1,2 nhà số 31 Tạ Hiện, Phường Hàng Broom, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội.                        | 024.62709996  |
| 153 |                      | Phòng giao dịch Lý Nam Đế        | Tầng 1, tầng 2, tầng 3 nhà số 36B/1 phố Lý Nam Đế, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội    | 024.62722866  |

KHU VỰC DUYÊN HẢI BẮC BỘ

|     |                     |                                   |   |              |
|-----|---------------------|-----------------------------------|---|--------------|
| 154 | CHI NHÁNH BẮC NINH  |                                   | Số 316 Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh                       | 0222.3856736 |
| 155 |                     | Phòng giao dịch Từ Sơn            | Số 88 Trần Phú, Phường Đông Ngàn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh                          | 0222.3610236 |
| 156 | CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG |                                   | Số 133 đường Thanh Niên, Phường Hải Tân, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương                   | 0220.3898899 |
| 157 |                     | Phòng giao dịch Nguyễn Lương Bằng | Số 119 Nguyễn Lương Bằng, phường Phạm Ngũ Lão, TP.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương             | 0220.3898891 |
| 158 | CHI NHÁNH HẢI PHÒNG |                                   | Số 14 Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng                  | 0225.3250098 |
| 159 |                     | Phòng giao dịch Hàng Kênh         | Số 181 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng                          | 0225.3639557 |
| 160 |                     | Phòng giao dịch An Biên           | Số 140-141 Quang Trung, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng              | 0225.3518658 |
| 161 |                     | Phòng giao dịch Tô Hiệu           | Tầng 1,2,3 nhà số 411 - 413 Tô Hiệu, Phường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng | 0225.3956935 |
| 162 | CHI NHÁNH HỒNG BÀNG |                                   | Số 5A Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng                     | 0225.3569516 |
| 163 |                     | Phòng giao dịch Lạch Tray         | Số 308 - 310 Lạch Tray, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng                   | 0225.3613156 |
| 164 |                     | Phòng giao dịch Trần Nguyên Hãn   | Số 266H-266G Trần Nguyên Hãn, Phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng             | 0225.3786202 |
| 165 |                     | Phòng giao dịch Lạc Viên          | Số 176 Đà Nẵng, Phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng                           | 0225.3625555 |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH             | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|-----------------------------|---|---------------|
| 166 | CHI NHÁNH NGHỆ AN    |                             | Số 02 Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Bình, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An                                 | 0238.3588500  |
| 167 |                      | Phòng giao dịch Quang Trung | Số 25 Quang Trung, phường Quang Trung, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An                                  | 0238.3567768  |
| 168 |                      | Phòng giao dịch Hưng Dũng   | Số 167 đường Nguyễn Phong Sắc, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An                 | 0238. 3998799 |
| 169 | CHI NHÁNH QUẢNG NINH |                             | Tổ 47, Khu 3, Phường Bạch Đằng, TP.Hà Long, Tỉnh Quảng Ninh                                   | 0203.3518111  |
| 170 |                      | Phòng giao dịch Hạ Long     | Số 79+81, Tổ 36, Khu 2B, Phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh                        | 0203.3518851  |
| 171 |                      | Phòng giao dịch Uông Bí     | Số 361 đường Quang Trung, Tổ 28, Khu 8, Phường Quang Trung, TP.Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh       | 0203.3566058  |
| 172 |                      | Phòng giao dịch Bãi Cháy    | Lô 9, tổ 9, khu 9 Cái Dăm, Phường Bãi Cháy, TP.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh                       | 0203.3515075  |
| 173 | CHI NHÁNH THANH HÓA  |                             | Lô 22 và 23 MBQH 195/UBND-QLĐT, Đường Lê Hoàn, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa | 0237.3962555  |
| 174 | CHI NHÁNH THÁI BÌNH  |                             | Số PG03-08A, Lô PG3 phố Lý Bôn, Phường Đề Thám, TP.Thái Bình, Tỉnh Thái Bình                  | 0227.6250991  |

KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

|     |                     |                                  |  |              |
|-----|---------------------|----------------------------------|--|--------------|
| 175 | CHI NHÁNH ĐẮK LẮK   |                                  | Số 178 Y- Jut, phường Thắng Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk                          | 0262.3843027 |
| 176 |                     | Phòng giao dịch Nguyễn Tất Thành | Số 87 đường Ngô Quyền, Phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk                    | 0262.3959268 |
| 177 | CHI NHÁNH GIA LAI   |                                  | Số 78-80 Hai Bà Trưng, Phường Yên Đỗ, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai                            | 0269.3871500 |
| 178 |                     | Phòng giao dịch Đak Đoa          | Số 28 đường Đinh Tiên Hoàng, Tổ dân phố 5, Thị trấn Đak Đoa, Huyện Đak Đoa, Tỉnh Gia Lai | 0269.3831666 |
| 179 | CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH |                                  | Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định               | 0256.3822288 |
| 180 |                     | Phòng giao dịch Quy Nhơn         | Số 252 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định                  | 0256.3818558 |
| 181 |                     | Phòng giao dịch An Nhơn          | Số 105 Trần Phú, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định                        | 0256.3635883 |
| 182 |                     | Phòng giao dịch Ngô Mỹ           | Số 49 Ngô Mỹ, Phường Nguyễn Văn Cừ, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định                          | 0256.3946867 |

| STT | CHI NHÁNH           | PHÒNG GIAO DỊCH               | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|---------------------|-------------------------------|---|---------------|
| 183 | CHI NHÁNH SÔNG HÀN  |                               | Số 16 Trần Phú, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng               | 0236.3891888  |
| 184 |                     | Phòng giao dịch Đống Đa       | Số 303 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng               | 0236.3652666  |
| 185 |                     | Phòng giao dịch Hòa Khê       | Số 351 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng            | 0236.3720666  |
| 186 |                     | Phòng giao dịch Lê Duẩn       | Số 247 Lê Duẩn, Phường Tân Chính, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng                | 0236.3752666  |
| 187 |                     | Phòng giao dịch Liên Chiểu    | Số 703 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng     | 0236.3752888  |
| 188 | CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG   |                               | Số 256 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng               | 0236.3565544  |
| 189 |                     | Phòng giao dịch Hàm Nghi      | Số 103-105 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng          | 0236.3586888  |
| 190 |                     | Phòng giao dịch Phan Đăng Lưu | Số 142 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng       | 0236.3644666  |
| 191 |                     | Phòng giao dịch Hoàng Diệu    | Số 340 (số cũ 236) Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng | 0236.3575668  |
| 192 |                     | Phòng giao dịch Sơn Trà       | Số 912 (Số cũ 530K) Ngô Quyền, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng  | 0236.3831888  |
| 193 |                     | Phòng giao dịch Núi Thành     | Số 166 Núi Thành, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng           | 0236.3629666  |
| 194 | CHI NHÁNH KHÁNH HÒA |                               | Số 57C Lý Thánh Tôn, Phường Lộc Thọ, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa           | 0258.3563405  |
| 195 |                     | Phòng giao dịch Vĩnh Phước    | Số 27 Đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa            | 0258.3544242  |

KHU VỰC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

|     |                           |                          |  |              |
|-----|---------------------------|--------------------------|--|--------------|
| 196 | CHI NHÁNH BÀ RỊA VŨNG TÀU |                          | Số 89 Lê Lợi, Phường Thắng Nhì, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                            | 0254.3577334 |
| 197 |                           | Phòng giao dịch Đại An   | Số 25D3 đường 30 tháng 4, Phường 9, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu                          | 0254.3819212 |
| 198 | CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG      |                          | Số 307 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương                  | 0274.3872601 |
| 199 |                           | Phòng giao dịch Bến Cát  | Số 44-46 Hùng Vương, Phường Mỹ Phước, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương                          | 0274.3567274 |
| 200 |                           | Phòng giao dịch Dĩ An    | Số 106-108 Nguyễn An Ninh, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương                         | 0274.3736833 |
| 201 |                           | Phòng giao dịch Thuận An | Số 25 Cách Mạng Tháng 8, Khu phố Long Thới, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương | 0274.3799793 |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH            | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|----------------------------|---|---------------|
| 202 | CHI NHÁNH BÌNH THUẬN |                            | Số 187 đường Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận              | 0252.3722400  |
| 203 |                      | Phòng giao dịch Mũi Né     | Số 345 Huỳnh Thúc Kháng, Khu phố 5, Phường Mũi Né, TP.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận         | 0252.3748865  |
| 204 | CHI NHÁNH ĐỒNG NAI   |                            | Số 54 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai                         | 0251.3943625  |
| 205 |                      | Phòng giao dịch Tân Biên   | Số 119/7A Khu phố 5B, xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai           | 0251.3880648  |
| 206 |                      | Phòng giao dịch Biên Hòa   | Số 111 Cách Mạng tháng Tám, Phường Hòa Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai                   | 0251.3840122  |
| 207 |                      | Phòng giao dịch Long Thành | Số 213 đường Lê Duẩn, Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai | 0251.3686558  |
| 208 | CHI NHÁNH VŨNG TÀU   |                            | Số 45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                    | 0254.3533737  |
| 209 |                      | Phòng giao dịch Tân Thành  | Quốc lộ 51, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                          | 0254.3923507  |
| 210 |                      | Phòng giao dịch Thắng Nhất | Số 6K3 đường Nguyễn Thái Học, Phường 7, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu               | 0254.3593893  |
| 211 |                      | Phòng giao dịch Bà Rịa     | Số 46 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                   | 0254.3717631  |

KHU VỰC MIỀN TÂY

|     |                    |                           |  |              |
|-----|--------------------|---------------------------|--|--------------|
| 212 | CHI NHÁNH AN GIANG |                           | Số 55-57 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang          | 0296.3945235 |
| 213 |                    | Phòng giao dịch Châu Đốc  | Số 294 đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, TP.Châu Đốc, Tỉnh An Giang           | 0296.3550101 |
| 214 |                    | Phòng giao dịch Mỹ Phước  | Số 1653 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang         | 0296.3940637 |
| 215 | CHI NHÁNH BẾN TRE  |                           | Số 29C - 29C1 Đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  | 0275.3510740 |
| 216 | CHI NHÁNH CÀ MAU   |                           | Số 137 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau                    | 0290.3616111 |
| 217 | CHI NHÁNH CẦN THƠ  |                           | Số 213 - 215 - 217 Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ | 0292.3781490 |
| 218 |                    | Phòng giao dịch An Phú    | Số 109 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.               | 0292.3733754 |
| 219 |                    | Phòng giao dịch An Hòa    | Số 160 Trần Việt Châu, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ             | 0292.3895775 |
| 220 |                    | Phòng giao dịch Ninh Kiều | Số 19-21A Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ              | 0292.3819977 |

| STT | CHI NHÁNH            | PHÒNG GIAO DỊCH             | ĐỊA CHỈ   | SỐ ĐIỆN THOẠI |
|-----|----------------------|-----------------------------|---|---------------|
| 221 |                      | Phòng giao dịch Cái Răng    | Số 164A Quốc Lộ 1A, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, TP.Cần Thơ                               | 0292.3527577  |
| 222 |                      | Phòng giao dịch Thốt Nốt    | Số 579A Quốc lộ 91, khu vực Phụng Thạnh 1, phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP.Cần Thơ       | 0292.3825789  |
| 223 | CHI NHÁNH ĐỒNG THÁP  |                             | Số 58-60-62 đường Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp                     | 0277.3876878  |
| 224 |                      | Phòng giao dịch Sa Đéc      | Số 13-15 Âu Cơ, Khóm 1, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp                                | 0277.3772838  |
| 225 | CHI NHÁNH KIÊN GIANG |                             | Số 17 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang                       | 0297.3929001  |
| 226 |                      | Phòng giao dịch Rạch Sỏi    | Lô L04-04 đường Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Rạch Sỏi, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang            | 0297.3868108  |
| 227 | CHI NHÁNH TIỀN GIANG |                             | Số 134-136 Đình Bộ Lĩnh, phường 2, TP.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang                               | 0273.3976288  |
| 228 |                      | Phòng giao dịch Cai Lậy     | Số 1/2C đường 30/04, Phường 1, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang                              | 0273.3919777  |
| 229 |                      | Phòng giao dịch Gò Công     | Số 17Đ Trương Định, Phường 1, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang                               | 0273.3514566  |
| 230 |                      | Phòng giao dịch Cái Bè      | Đường Nguyễn Chí Công, Tổ 18 khu 3, Thị trấn Cái Bè, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang          | 0273.3924666  |
| 231 | CHI NHÁNH TRÀ VINH   |                             | Số 102A đường Phạm Hồng Thái, Phường 2, TP.Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh                          | 0294.3753699  |
| 232 |                      | Phòng giao dịch Nguyễn Đáng | Số 86 Nguyễn Đáng, Khóm 6, Phường 7, TP.Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh                             | 0294.3860676  |
| 233 | CHI NHÁNH VĨNH LONG  |                             | Số 11-11A-11B-11C Phạm Thái Bường, Phường 4, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long                   | 0270.3852781  |
| 234 |                      | Phòng giao dịch Vũng Liêm   | Số 164 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, Thị trấn Vũng Liêm, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long | 0270.3971971  |
| 235 |                      | Phòng giao dịch Trà Ôn      | Số 20/1 đường Thống Chế Điều Bát, Khu 3, Thị trấn Trà Ôn, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long      | 0270.3772919  |
| 236 | CHI NHÁNH LONG AN    |                             | Số 68A Hùng Vương, Phường 2, TP.Tân An, Tỉnh Long An  | 0272.3525588  |
| 237 |                      | Phòng giao dịch Bến Lức     | Số 125 Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An                        | 0272.3655828  |
| 238 | CHI NHÁNH CẦN GIUỘC  |                             | Số 39 quốc lộ 50, Thị trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.                        | 0272.3550059  |
| 239 |                      | Phòng giao dịch Đức Hòa     | KCN Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An                      | 0272.3779791  |

KHU VỰC HÀ NỘI

04 CHI NHÁNH

33 PHÒNG GIAO DỊCH

DUYÊN HẢI BẮC BỘ

08 CHI NHÁNH

13 PHÒNG GIAO DỊCH

KHU VỰC MIỀN TRUNG  
VÀ ĐÔNG NAM BỘ

05 CHI NHÁNH

11 PHÒNG GIAO DỊCH

KHU VỰC MIỀN TRUNG  
VÀ TÂY NGUYÊN

06 CHI NHÁNH

15 PHÒNG GIAO DỊCH

KHU VỰC MIỀN TÂY

11 CHI NHÁNH

17 PHÒNG GIAO DỊCH

KHU VỰC HỒ CHÍ MINH

16 CHI NHÁNH

100 PHÒNG GIAO DỊCH



Hotline: 1900 6538

Website: [www.scb.com.vn](http://www.scb.com.vn)